

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Ngành đào tạo: Giáo dục tiểu học

Tên tiếng Anh: Primary Education

Tên chuyên ngành: Giáo dục tiểu học – Tiếng Jrai

Mã ngành: 7140202

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đắk Lắk, năm 2023

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHTN ngày ... tháng ... năm 2023 của Hiệu trưởng)

Tên chương trình: Giáo dục tiểu học
Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học – Tiếng Jrai
Hình thức đào tạo: Chính quy
Tên gọi văn bằng: Cử nhân
Thời gian đào tạo: 4 năm

Trình độ đào tạo: Đại học
Mã ngành: 7140202

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo giáo viên tiểu học trình độ đại học nhằm đáp ứng những nhu cầu đổi mới giáo dục tiểu học trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Sinh viên tốt nghiệp phải có tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức tốt, có đủ sức khỏe, có các năng lực dạy học, giáo dục học sinh theo các yêu cầu của chuẩn giáo viên tiểu học, có khả năng dạy tốt chương trình tiểu học, có ưu thế trong dạy học cho học sinh tiểu học, có tiềm lực nghiên cứu khoa học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, đáp ứng những phát triển tiếp theo của giáo dục tiểu học trong những thập kỷ tới.

Trong quá trình công tác, sinh viên tốt nghiệp hệ đào tạo này sẽ: Có khả năng trở thành giáo viên cốt cán bậc tiểu học; Có thể tiếp tục học lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ về Giáo dục tiểu học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp phải đạt được các yêu cầu cụ thể là:

1.2.1. Về kiến thức

M1: Giáo dục những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam gắn với thực tiễn.

M2: Trang bị những kỹ năng cơ bản trong Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

M3: Có kiến thức thực tiễn về lĩnh vực quản lý hành chính giáo dục; tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội, đời sống, phong tục tập quán của địa phương để hỗ trợ cho việc dạy học và giáo dục học sinh góp phần kết nối và phát triển cộng đồng.

M4: Có kiến thức cơ bản về khởi nghiệp như nhận thức và ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp; qua đó thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm trong việc chọn nghề, lập nghiệp.

M5: Vận dụng được kiến thức cơ bản, chuyên sâu về tâm lý học, giáo dục học, bước đầu biết vận dụng các kiến thức này vào thực tiễn dạy học, giáo dục HS ở trường tiểu học..

M6: Vận dụng những kiến thức nền tảng về văn học, ngôn ngữ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức toán học tạo công cụ cho việc học tập vào dạy học các môn học ở tiểu học. Có khả năng lập luận, nghị luận một cách lưu loát trong quá trình dạy học.

M7: Nắm vững hệ thống kiến thức lí luận dạy học các môn học và các hoạt động giáo dục và vận dụng vào dạy học và giáo dục học sinh tiểu học.

M8: Có kiến thức cơ bản về tiếng Jrai thuộc một số lĩnh vực: ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng; có hiểu biết về đời sống, văn hoá, phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Jrai.

1.2.2. Về kỹ năng, thái độ

M9: Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục ở trường tiểu học; năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển chương trình giáo dục tiểu học.

M10: Có kỹ năng tự học, trải nghiệm và thích ứng nghề nghiệp; năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện thay đổi; giám sát và hướng dẫn người khác cùng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

M11: Có kỹ năng giao tiếp, hợp tác với đồng nghiệp với gia đình và cộng đồng để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và giáo dục học sinh.

1.2.3. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

M12: Có kỹ năng sử dụng tiếng Anh, tin học ứng dụng thành thạo để giải quyết các yêu cầu công việc

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

C1: Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách pháp luật của Việt Nam, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để trở thành công dân tốt.

C2: Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Có hiểu biết về Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành.
- Có hiểu biết về con người, tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội, đời sống, phong tục tập quán của Việt Nam để có thể hòa nhập và góp phần phát triển cộng đồng.
- Có kiến thức về khởi nghiệp để tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp, có kỹ năng mềm và vận dụng các kỹ năng mềm vào giảng dạy ở tiểu học

C3. Có kiến thức cơ bản về tiếng Jrai thuộc một số lĩnh vực: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, nghe, nói, đọc, viết tiếng Jrai; có hiểu biết về đời sống, văn hoá, phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Jrai và các đồng bào dân tộc khác ở Tây nguyên

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo)
- Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh
- Đã hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

C6: Cơ sở ngành

- Vận dụng được các kiến thức Tâm lý học tiểu học, Giáo dục học tiểu học để tổ chức các hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục.
- Hiểu biết một cách có hệ thống và vận dụng những kiến thức nền tảng về văn học, ngôn ngữ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức toán học tạo công cụ cho việc học tập vào dạy học các môn học ở tiểu học. Có khả năng lập luận, nghị luận một cách lưu loát trong quá trình dạy học.

C7: Chuyên ngành

- Vận dụng lí luận dạy học bộ môn để tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh tiểu học.
- Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.
- Có khả năng thực hiện các chủ đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học (xác định vấn đề, thực hiện nghiên cứu giáo dục, công bố kết quả nghiên cứu ...).
- Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình tiểu học.

2.2. Kỹ năng

Kỹ năng chung

C8. Giao tiếp hiệu quả và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động dạy học, giáo dục học sinh; Khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin trong tự học, nghiên cứu khoa học, dạy học, đánh giá và quản lý học sinh; Có kỹ năng duy trì và thiết lập quan hệ tốt với

học sinh, phụ huynh học sinh, đồng nghiệp và cộng đồng để dạy học và giáo dục học sinh.

Kỹ năng chuyên môn

C9. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; Tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh theo mục tiêu của nhà trường.

C10. Có kỹ năng xử lý các tình huống sư phạm ở trường tiểu học; Có kỹ năng tư vấn, tham vấn cho phụ huynh học sinh và cộng đồng để dạy học và giáo dục học sinh; Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp.

C11. Sử dụng tiếng Jrai để hỗ trợ việc dạy học ở vùng có học sinh người dân tộc Jrai.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C12. Yêu thương học sinh, có niềm tin vào học sinh;

- Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học
- Nhận thức và hành động theo lẽ phải, sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải
- Chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng
- Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội

3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Mục tiêu của CTĐT | Kiến thức chung | | | | | Kiến thức chuyên môn | | Kỹ năng chung | Kỹ năng chuyên môn | | | Năng lực tự chủ và trách nhiệm | |
|-------------------|-----------------|----|----|----|----|----------------------|----|---------------|--------------------|----|-----|--------------------------------|-----|
| | C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | | C8 | C9 | C10 | | C11 |
| M1 | x | | | | | | | | | | | | x |
| M2 | | | | | | x | | | | | | | x |
| M3 | | x | | | | | | | | | | | |
| M4 | | x | | | | | | | | | | | |
| M5 | | | | | | | x | | | | | | |
| M6 | | | | | | | x | | | | | | |
| M7 | | | | | | | | x | | | | | |
| M8 | | | x | | | | | x | | x | | | |
| M9 | | | | | | | | | | | | | x |
| M10 | | | | | | | | | | x | | | x |
| M11 | | | | | | | | | | | | | |

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 TC (Kiến thức đại cương: 36TC; Kiến thức chuyên ngành: 98 TC)

- Khối lượng học tập chuẩn hệ chính quy (M): 33 TC/năm

5. Phương pháp đánh giá

Áp dụng “Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ – ĐHTN ngày 24/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

6. Nội dung chương trình

6.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 36 TC

6.1.1. Lí luận chính trị (11 TC)

| TT | MÃ HP | Tên học phần | Tổng số TC | Số TC LT | Số TC TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết/học trước |
|------------------|----------|--------------------------------|------------|------------|------------|-----------|----------|----------------------------|
| 1 | ML211030 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | 0 | 3 | 0 | |
| 2 | ML211031 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | ML211030 |
| 3 | ML211032 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | ML211031 |
| 4 | ML211002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 1.5 | 0.5 | 2 | 0 | ML211032 |
| 5 | ML211033 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 1.4 | 0.6 | 2 | 0 | ML211002 |
| Tổng cộng | | | 11 | 9.9 | 1.1 | 11 | 0 | |

6.1.2. Khoa học Xã hội (9 TC)

| TT | Mã HP | Tên học phần | Tổng số TC | Số TC LT | Số TC TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết |
|------------------|----------|---|------------|------------|------------|----------|----------|------------------|
| 6 | SP211005 | Quản lí hành chính nhà nước và quản lí GDĐT | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | |
| 7 | SP211003 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 1.5 | 0.5 | 0 | 2 | |
| 8 | SP211018 | Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên | 2 | 1.5 | 0.5 | 0 | | |
| 9 | SP211006 | Xã hội học đại cương | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | |
| 10 | SP211009 | Nhân học đại cương | 2 | 2 | 0 | 0 | | |
| 11 | NL211702 | Pháp luật Việt Nam đại cương | 2 | 2 | 0 | 0 | | |
| 12 | KT213007 | Khởi nghiệp | 2 | 1.5 | 0.5 | 2 | 0 | |
| 13 | KT212202 | Kĩ năng mềm | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | |
| Tổng cộng | | | 9 | 7.5 | 1.5 | 7 | 4 | |

6.1.3. Ngoại ngữ (12 TC)

| TT | Mã HP | Tên học phần | Tổng số TC | Số TC LT | Số TC TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết/học trước |
|------------------|----------|--------------|------------|-----------|----------|-----------|----------|----------------------------|
| 14 | FL211011 | Tiếng Anh 1 | 3 | 3 | 0 | 3 | 0 | |
| 15 | FL211012 | Tiếng Anh 2 | 3 | 3 | 0 | 3 | 0 | FL211020 |
| 16 | FL211013 | Tiếng Anh 3 | 3 | 3 | 0 | 3 | 0 | FL211021 |
| 17 | FL211014 | Tiếng Anh 4 | 3 | 3 | 0 | 3 | 0 | FL211022 |
| Tổng cộng | | | 12 | 12 | 0 | 12 | 0 | |

Nhóm học phần thay thế nhóm học phần Ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài

| TT | Mã HP | Tên học phần | Tổng số TC | LT | TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết/ HP học trước |
|------------------|----------|------------------------------|------------|-----------|----------|-----------|----------|--------------------------------|
| 15 | SP211101 | Ngữ âm tiếng Việt | 3 | 3 | 0 | 3 | | |
| 16 | SP211102 | Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt | 3 | 3 | 0 | 3 | | |
| 17 | SP211103 | Ngữ pháp tiếng Việt | 3 | 3 | 0 | 3 | | |
| 18 | SP211104 | Phong cách học tiếng Việt | 3 | 3 | 0 | 3 | | |
| Tổng cộng | | | 12 | 12 | 0 | 12 | 0 | |

6.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường (4 TC)

| TT | Mã HP | Tên học phần | Tổng số TC | Số TC LT | Số TC TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết |
|------------------|----------|---------------------|------------|----------|----------|----------|----------|------------------|
| 18 | SP211031 | Thống kê trong KHGD | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | |
| 19 | KC211027 | Tin học đại cương | 2 | 1 | 1 | 0 | | |
| 20 | KC211026 | Khoa học môi trường | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | |
| 21 | KC211030 | Sinh lí học trẻ em | 2 | 2 | 0 | 0 | | |
| Tổng cộng | | | 4 | | | 0 | 4 | |

6.2. Giáo dục thể chất (3TC)

| Stt | Mã HP | Tên học phần | Tổng số TC | LT | TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết |
|--------------------------------|----------|-----------------------------|------------|----|----|----------|----------|------------------|
| 22 | SP211032 | Thể dục cơ bản và điền kinh | 1 | | 1 | 1 | | |
| <i>Học phần tự chọn 1: 1/4</i> | | | | | | | | |
| 23 | SP211033 | Bóng chuyền cơ bản | 1 | | 1 | | 1 | |
| | SP211034 | Bơi lội cơ bản | 1 | | 1 | | | |
| | SP211035 | Cầu lông cơ bản | 1 | | 1 | | | |
| | SP211042 | Bóng bàn cơ bản | 1 | | 1 | | | |
| <i>Học phần tự chọn 2: 2/4</i> | | | | | | | | |
| 24 | SP211036 | Thể dục nhịp điệu cơ bản | 1 | | 1 | | 1 | |
| | SP211037 | Teakwondo cơ bản | 1 | | 1 | | | |
| | SP211038 | Bóng đá cơ bản | 1 | | 1 | | | |
| | SP211043 | Bóng rổ cơ bản | 1 | | 1 | | | |
| Tổng: | | | 3 | | | 1 | 2 | |

Đối với sinh viên sức khỏe hạn chế thì học các học phần sau:

| STT | Mã HP | Tên học phần | Tổng số TC | LT | TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết |
|--------------|----------|--------------|------------|----|----|----------|----------|------------------|
| 1 | SP211039 | Cờ vua 1 | 1 | | 1 | 1 | | |
| 2 | SP211040 | Cờ vua 2 | 1 | | 1 | 1 | | |
| 3 | SP211041 | Cờ vua 3 | 1 | | 1 | 1 | | |
| Tổng: | | | 3 | | | 3 | 0 | |

6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết, 8 TC)

| TT | Mã HP | Tên học phần | Tổng số TC | Số TC LT | Số TC TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết |
|----|----------|--|------------|----------|----------|----|----|------------------|
| 25 | QP211011 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 3 | 0 | 3 | 0 | |
| 26 | QP211006 | Công tác quốc phòng và An ninh | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | |

| TT | MÃ HP | Tên học phần | Tổng số TC | Số TC LT | Số TC TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết |
|------------------|----------|---|------------|------------|------------|----------|----------|------------------|
| 27 | QP211012 | Quân sự chung | 1 | 0.7 | 0.3 | 1 | 0 | |
| 28 | QP211013 | Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| Tổng cộng | | | 8 | 5.7 | 2.3 | 8 | 0 | |

Nhóm học phần thay thế nhóm học phần Giáo dục quốc phòng đối với sinh viên nước ngoài

| TT | Mã HP | Tên học phần | Tổng số TC | LT | TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết/ HP học trước |
|------------------|----------|---------------------|------------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------|
| 26 | SP211105 | Tiếng Việt nâng cao | 2 | 2 | 0 | 2 | | |
| 27 | SP211106 | Văn hóa Việt Nam | 3 | 3 | 0 | 3 | | |
| 28 | SP211107 | Lịch sử Việt Nam | 3 | 3 | 0 | 3 | | |
| Tổng cộng | | | 8 | 8 | 0 | 8 | 0 | |

6.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 98 TC

6.4.1. Kiến thức cơ sở ngành (43 TC)

| TT | MÃ HP | Tên học phần | Tổng số TC | Số TC LT | Số TC TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết/học trước |
|------------------|----------|---|------------|-----------|----------|-----------|----|----------------------------|
| 29 | FL212912 | Nghe tiếng Jrai | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | |
| 30 | FL212913 | Nói tiếng Jrai | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | |
| 31 | FL212914 | Đọc tiếng Jrai | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | |
| 32 | FL212915 | Viết tiếng Jrai | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | |
| 33 | SP212020 | Văn học thiếu nhi | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | |
| 34 | SP211502 | Tiếng Việt 1 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | |
| 35 | SP211503 | Tiếng Việt 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | SP211502 |
| 36 | SP212564 | Toán học 1 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | |
| 37 | SP212565 | Toán học 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | SP212564 |
| 38 | SP212566 | Toán học 3 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | SP212565 |
| 39 | SP212022 | Cơ sở Tự nhiên & Xã hội 1 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | |
| 40 | SP212506 | Cơ sở Tự nhiên & Xã hội 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | |
| 41 | SP212202 | Tâm lí học tiểu học | 3 | 3 | 0 | 3 | 0 | |
| 42 | SP211025 | Giáo dục học tiểu học | 3 | 3 | 0 | 3 | 0 | |
| 43 | SP212205 | Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | |
| 44 | FL212916 | Ngữ âm, chữ viết tiếng Jrai | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | |
| 45 | FL215905 | Từ ngữ, ngữ pháp tiếng Jrai | 3 | 3 | 0 | 3 | 0 | |
| 46 | SP212203 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | |
| 47 | SP213191 | Đánh giá năng lực HSTH | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | |
| 48 | SP212204 | Nhập môn Giáo dục tiểu học | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | |
| Tổng cộng | | | 43 | 38 | 5 | 43 | | |

6.4.2. Kiến thức chuyên ngành (35 TC)

| TT | MÃ HP | Tên học phần | Tổng số TC | Số TC LT | Số TC TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết/học trước |
|------------------|----------|--|------------|-----------|-----------|-----------|----------|----------------------------|
| 49 | SP213181 | Phương pháp dạy học tiếng Việt 1 | 3 | 2 | 1 | 3 | 0 | |
| 50 | SP213182 | Phương pháp dạy học tiếng Việt 2 | 3 | 2 | 1 | 3 | 0 | |
| 51 | SP213522 | Đạo đức và phương pháp dạy học ở tiểu học | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | |
| 52 | SP213582 | Công nghệ và PP dạy học | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | |
| 53 | SP213192 | Phát triển chương trình tiểu học | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | |
| 54 | SP213183 | Phương pháp dạy học toán 1 | 3 | 2 | 1 | 3 | 0 | |
| 55 | SP213184 | Phương pháp dạy học toán 2 | 3 | 2 | 1 | 3 | 0 | |
| 56 | SP213064 | PPDH Tự nhiên&Xã hội | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | |
| 58 | SP213583 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | |
| 59 | SP214552 | Thực tế chuyên ngành | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | |
| 60 | SP213067 | Dạy học tích hợp ở trường tiểu học | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | |
| 61 | SP213543 | Lịch sử - Địa lí & Phương pháp dạy học | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | |
| 62 | SP213065 | Khoa học và PPDH môn khoa học | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | |
| 63 | SP213193 | Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu tiếng Việt ở tiểu học | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | |
| 64 | SP213068 | Dạy học tiếng Việt theo định hướng giao tiếp | 2 | 2 | 0 | 0 | | |
| 65 | SP213194 | Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán ở TH | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | |
| 66 | SP213574 | Rèn luyện tư duy khi dạy học môn toán ở tiểu học | 2 | 2 | 0 | 0 | | |
| 67 | SP213072 | Sử dụng các kỹ thuật dạy học tích cực ở trường TH | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | |
| Tổng cộng | | | 35 | 24 | 11 | 31 | 4 | |

6.4.3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm (13 TC)

| TT | MÃ HP | Tên học phần | Tổng số TC | Số TC LT | Số TC TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết/học trước |
|----|----------|-------------------------------------|------------|----------|----------|----|----|----------------------------|
| 68 | SP213544 | Rèn luyện NVSP TX 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | |
| 69 | SP213545 | Rèn luyện NVSP TX 2 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | |
| 70 | SP213073 | Giao tiếp sư phạm ở trường tiểu học | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | |
| 71 | SP213031 | Thực hành kỹ năng sư phạm | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | |
| 72 | SP213185 | PP công tác Đội TNTPHCM | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | |
| 73 | SP213502 | Kiến tập sư phạm | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | |

| | | | | | | | | |
|-----------|----------|------------------|-----------|----------|-----------|-----------|----------|--|
| 74 | SP213503 | Thực tập sư phạm | 5 | 0 | 5 | 5 | 0 | |
| Tổng cộng | | | 13 | 1 | 12 | 13 | 0 | |

6.4.4. Khóa luận tốt nghiệp (hoặc chuyên đề thay thế) (7 TC)

| TT | MÃ HP | Tên học phần | Tổng TC | Số TC LT | Số tiết TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết |
|--|----------|--|---------|----------|------------|----|--------------------------|------------------|
| 77 | SP215030 | Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện) | 7 | 0 | 7 | | 7 | |
| 78 | SP215031 | Chuyên đề tốt nghiệp (không đủ điều kiện) | 3 | 0 | 3 | | 3 | |
| Sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp phải tích lũy thêm 4TC từ các học phần tự chọn sau: | | | | | | | | |
| 79 | SP213186 | Giáo dục STEM ở trường tiểu học | 2 | 0 | 0 | 0 | Chọn 4 trong 10TC | |
| 80 | SP213189 | Dạy học toán tính tuổi cho học sinh tiểu học | 2 | 0 | 0 | 0 | | |
| 81 | SP213190 | Dạy học toán chuyên động đều cho học sinh tiểu học | 2 | 0 | 0 | 0 | | |
| 82 | SP213187 | Thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học các môn học ở trường tiểu học | 2 | 0 | 0 | 0 | | |
| 83 | SP213188 | Dạy học Tiếng Việt cho HS người dân tộc thiểu số | 2 | 0 | | 0 | | |
| Tổng cộng | | | 7 | | | | | |

7. Kế hoạch giảng dạy chuẩn

| Stt | Mã HP | Tên học phần | Tổng số TC | BB | TC |
|--|----------|-------------------------------|------------|-----------|----------|
| Học kỳ 1 | | | | | |
| 1 | FL215905 | Từ ngữ, ngữ pháp tiếng Jrai | 3 | 3 | 0 |
| 2 | SP212020 | Văn học thiếu nhi | 2 | 2 | 0 |
| 2 | SP212202 | Tâm lí học tiểu học | 3 | 3 | 0 |
| 3 | SP212564 | Toán học 1 | 2 | 2 | 0 |
| 4 | FL211011 | Tiếng Anh 1 | 3 | 3 | 0 |
| 5 | ML211030 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | 0 |
| 6 | SP211032 | Thẻ đục cơ bản và Điện kinh | 1 | 0 | 1 |
| | SP211039 | Cờ vua 1 | 1 | 0 | |
| Học phần thay thế học phần ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài | | | | | |
| 7 | SP211101 | Ngữ âm tiếng Việt | 3 | 3 | 0 |
| Tổng : | | | 17 | 16 | 1 |
| Học kỳ 2 | | | | | |
| 1 | ML211031 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | 0 |

| Stt | Mã HP | Tên học phần | Tổng số TC | BB | TC |
|--|-----------------|--|------------|-----------|----------|
| 2 | FL211012 | Tiếng Anh 2 | 3 | 3 | 0 |
| 3 | SP211025 | Giáo dục học tiểu học | 3 | 3 | 0 |
| 4 | SP211502 | Tiếng Việt 1 | 2 | 2 | 0 |
| 5 | FL212916 | Ngữ âm, chữ viết tiếng Jrai | 2 | 2 | 0 |
| 6 | SP211003 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 0 | 2 |
| | SP211018 | Đại cương văn hóa các DTTS Tây Nguyên | 2 | 0 | |
| 7 | KC211027 | Tin học đại cương | 2 | 0 | 2 |
| | SP211031 | Thống kê trong KHGD | 2 | 0 | |
| 8 | SP212204 | Nhập môn Giáo dục tiểu học | 2 | 2 | 0 |
| 9 | SP211033 | Bóng chuyền cơ bản | 1 | 0 | 1 |
| | SP211034 | Bơi lội cơ bản | 1 | 0 | |
| | SP211035 | Cầu lông cơ bản | 1 | 0 | |
| | SP211042 | Bóng bàn cơ bản | 1 | 0 | |
| | SP211040 | Cờ vua 2 | 1 | 0 | |
| Học phần thay thế học phần ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài | | | | | |
| 10 | SP211102 | Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt | 3 | 3 | 0 |
| Tổng : | | | 19 | 14 | 5 |
| Học kỳ 3 | | | | | |
| 1 | ML211032 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 0 |
| 2 | SP213544 | Rèn luyện NVSP TX 1 | 1 | 1 | 0 |
| 3 | FL211013 | Tiếng Anh 3 | 3 | 3 | 0 |
| 4 | KC211026 | Khoa học môi trường | 2 | 0 | 2 |
| | KC211030 | Sinh lí học trẻ em | 2 | 0 | |
| 5 | SP212565 | Toán học 2 | 2 | 2 | 0 |
| 6 | SP212022 | Cơ sở Tự nhiên & Xã hội 1 | 2 | 2 | 0 |
| 7 | FL212914 | Đọc tiếng Jrai | 2 | 2 | 0 |
| 8 | QP211011 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 3 | 0 |
| 9 | QP211006 | Công tác quốc phòng và An ninh | 2 | 2 | 0 |
| 10 | QP211012 | Quân sự chung | 1 | 1 | 0 |
| 11 | QP211013 | Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 2 | 2 | 0 |
| 12 | SP211036 | Thể dục nhịp điệu cơ bản | 1 | 0 | 1 |
| | SP211037 | Teakwondo cơ bản | 1 | 0 | |

| Stt | Mã HP | Tên học phần | Tổng số TC | BB | TC |
|---|----------|---|------------|-----------|----------|
| | SP211038 | Bóng đá cơ bản | 1 | 0 | |
| | SP211043 | Bóng rổ cơ bản | 1 | 0 | |
| | SP211041 | Cờ vua 3 | 1 | 0 | |
| Học phần thay thế đối với sinh viên nước ngoài | | | | | |
| 13 | SP211103 | Ngữ pháp tiếng Việt | 3 | 0 | 3 |
| Tổng : | | | 22 | 21 | 1 |
| Học kỳ 4 | | | | | |
| 1 | SP213545 | Rèn luyện NVSP TX 2 | 1 | 1 | 0 |
| 2 | FL211014 | Tiếng Anh 4 | 3 | 3 | 0 |
| 3 | SP212506 | Cơ sở Tự nhiên & Xã hội 2 | 2 | 2 | 0 |
| 4 | SP213192 | Phát triển chương trình tiểu học | 2 | 2 | 0 |
| 5 | ML211002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 |
| 6 | SP211503 | Tiếng Việt 2 | 2 | 2 | 0 |
| 7 | SP212566 | Toán học 3 | 2 | 2 | 0 |
| 8 | KT213007 | Khởi nghiệp | 2 | 2 | 0 |
| 9 | SP211006 | Xã hội học đại cương | 2 | 0 | 2 |
| | SP211009 | Nhân học đại cương | 2 | 0 | |
| | NL211702 | Pháp luật Việt Nam đại cương | 2 | 0 | |
| Học phần thay thế đối với sinh viên nước ngoài | | | | | |
| 10 | SP211104 | Phong cách học tiếng Việt | 3 | 3 | 0 |
| Tổng : | | | 18 | 16 | 2 |
| Học kỳ 5 | | | | | |
| 1 | FL212912 | Nghe tiếng Jrai | 2 | 2 | 0 |
| 2 | FL212913 | Nói tiếng Jrai | 2 | 2 | 0 |
| 3 | FL212915 | Viết tiếng Jrai | 2 | 2 | 0 |
| 4 | SP213064 | PPDH Tự nhiên - Xã hội | 2 | 2 | 0 |
| 5 | SP213073 | Giao tiếp sư phạm ở trường tiểu học | 1 | 1 | 0 |
| 6 | SP213502 | Kiến tập sư phạm | 2 | 2 | 0 |
| 7 | SP213072 | Sử dụng các kỹ thuật dạy học tích cực ở trường TH | 2 | 0 | 0 |
| 8 | SP212205 | Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học | 2 | 2 | 0 |
| 9 | KT212202 | Kỹ năng mềm | 2 | 2 | 0 |
| Học phần thay thế đối với sinh viên nước ngoài | | | | | |
| 10 | SP211105 | Tiếng Việt nâng cao | 2 | 2 | 0 |
| Tổng : | | | 19 | 19 | 0 |

| Stt | Mã HP | Tên học phần | Tổng số TC | BB | TC |
|---|----------|--|------------|-----------|----------|
| Học kỳ 6 | | | | | |
| 1 | SP213522 | Đạo đức và PPDH | 2 | 2 | 0 |
| 2 | SP212203 | Phương pháp nghiên cứu khoa học GD tiểu học | 2 | 2 | 0 |
| 3 | SP213181 | Phương pháp dạy học tiếng Việt 1 | 3 | 3 | 0 |
| 4 | SP213183 | Phương pháp dạy học toán 1 | 3 | 3 | 0 |
| 5 | SP214552 | Thực tế chuyên ngành | 1 | 1 | 0 |
| 6 | SP213067 | Dạy học tích hợp ở trường tiểu học | 2 | 2 | 0 |
| 7 | ML211033 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | 0 |
| 8 | SP213527 | PP công tác đội TNTPHCM | 2 | 2 | 0 |
| 9 | SP213543 | Lịch sử - Địa lí & Phương pháp dạy học | 2 | 2 | 0 |
| Học phần thay thế đối với sinh viên nước ngoài | | | | | |
| 10 | SP211106 | Văn hóa Việt Nam | 3 | 3 | 0 |
| 11 | SP211107 | Lịch sử Việt Nam | 3 | 3 | 0 |
| Tổng : | | | 18 | 18 | 0 |
| Học kỳ 7 | | | | | |
| 1 | SP211005 | Quản lý HCNN và QLGDĐT | 1 | 1 | 0 |
| 2 | SP213182 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2 | 3 | 3 | 0 |
| 3 | SP213184 | Phương pháp dạy học toán 2 | 3 | 3 | 0 |
| 4 | SP213191 | Đánh giá năng lực học sinh tiểu học | 2 | 2 | 0 |
| 5 | SP213065 | Khoa học và PPDH môn khoa học | 2 | 2 | 0 |
| 6 | SP213583 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường TH | 2 | 2 | 0 |
| 7 | SP213068 | Dạy học tiếng Việt theo định hướng giao tiếp | 2 | 0 | 2 |
| | SP213069 | Dạy học hội thoại cho học sinh tiểu học | 2 | 0 | |
| | SP213193 | Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt ở tiểu học | 2 | 2 | |
| 8 | SP213582 | Công nghệ và PP dạy học | 2 | 2 | 0 |
| 9 | SP213031 | Thực hành kỹ năng sư phạm | 1 | 1 | 0 |
| 10 | SP213194 | Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán ở TH | 2 | 0 | 2 |
| | SP213574 | Rèn luyện tư duy trong dạy học môn toán ở tiểu học | 2 | 0 | |
| Tổng : | | | 20 | 16 | 4 |
| Học kỳ 8 | | | | | |
| 1 | SP213503 | Thực tập sư phạm | 5 | 5 | |

| Stt | Mã HP | Tên học phần | Tổng số TC | BB | TC |
|--|----------|--|------------|-----------|--------------------------------|
| 2 | SP215030 | Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện) | 7 | 0 | |
| 3 | SP215031 | Chuyên đề tốt nghiệp (không đủ điều kiện) | 3 | 0 | |
| Sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp phải tích lũy thêm 4TC từ các học phần tự chọn sau | | | | | |
| 4 | SP213186 | Giáo dục STEM ở trường tiểu học | 2 | 0 | Chọn 4 TC trong số 10TC |
| 5 | SP213189 | Dạy học toán tính tuổi cho học sinh tiểu học | 2 | 0 | |
| 6 | SP213190 | Dạy học toán chuyển động đều cho học sinh tiểu học | 2 | 0 | |
| 7 | SP213187 | Thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học các môn học ở trường tiểu học | 2 | 0 | |
| 8 | SP213188 | Dạy học Tiếng Việt cho HS người dân tộc thiểu số | 2 | 0 | |
| Tổng : | | | 12 | 12 | 0 |

8. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| TT | Tên học phần | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | | | | | | | | | | | |
|----|---|---------------------------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|-----|-----|
| | | C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | Lí luận chính trị | 2 | | | | | | | | 1 | | 1 | |
| 2 | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | 3 | | | | | | 1 | | 1 | |
| 3 | Thống kê trong KHGD | | | | | | | | | 2 | | 2 | |
| 4 | Tin học đại cương | | | 2 | | | | | | 2 | | 2 | |
| 5 | Khoa học môi trường | | | | | | | | | 2 | | 2 | |
| 6 | Sinh lí học trẻ em | | | | | | | | | 2 | | 2 | |
| 7 | Giáo dục thể chất | | | | 2 | | | | | 2 | | 2 | |
| 8 | Giáo dục quốc phòng | | | | 2 | | | | | 2 | | 2 | |
| 9 | Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên | | 2 | | | | | | | 1 | | 1 | |
| 10 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | | 2 | | | | | | | 2 | | 2 | |
| 11 | Dẫn luận ngôn ngữ | | | | | | | | | 2 | | 2 | |
| 12 | Xã hội học đại cương | | 2 | | | | | | | 1 | | 1 | |
| 13 | Pháp luật ĐC | | 3 | | | | | | | 1 | | 1 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--|---|---|--|---|---|---|---|---|---|---|--|
| 14 | Văn học thiếu nhi | | | | | | 2 | | | 2 | | 2 | |
| 15 | Tiếng Việt 1 | | | | | | 2 | | | 2 | | 2 | |
| 16 | Tiếng Việt 2 | | | | | | 2 | | | 2 | | 2 | |
| 17 | Nhập môn GDTH | | | | | | 3 | | | 3 | | 3 | |
| 18 | Toán học 1 | | | | | | 3 | | | 2 | | 2 | |
| 19 | Toán học 2 | | | | | | 2 | | | 2 | | 2 | |
| 20 | Toán học 3 | | | | | | 2 | | | 2 | | 2 | |
| 21 | Cơ sở Tự nhiên & Xã hội 1 | | | | | | 3 | | | 2 | | 2 | |
| 22 | Cơ sở Tự nhiên & Xã hội 2 | | | | | | 2 | | | 3 | | 3 | |
| 23 | Khởi nghiệp | | 3 | | | | | | | 1 | 1 | 1 | |
| 24 | Kỹ năng mềm | | 3 | | | | | | | 1 | | 1 | |
| 25 | Tâm lí học tiểu học | | | 3 | | | | | | 2 | | 2 | |
| 26 | Giáo dục học tiểu học | | | 3 | | | | | | 2 | | 2 | |
| 27 | Đánh giá năng lực HSTH | | | 2 | | | | | | 3 | | 3 | |
| 28 | Phương pháp nghiên cứu khoa học GDTH | | | | | 3 | | | | 2 | | 2 | |
| 29 | Ứng dụng CNTT trong dạy học | | | | | | | 3 | | 3 | | 3 | |
| 30 | Quản lí hành chính nhà nước và quản lí GDĐT | | 3 | | | | | | | 1 | | 1 | |
| 31 | Khoa học môi trường | | 3 | | | | | | | 2 | | 2 | |
| 32 | PPDH tiếng Việt 1, 2 | | | | | | 2 | | 3 | 3 | | 3 | |
| 33 | Đạo đức và phương pháp dạy học | | | | | | 2 | | 3 | 3 | | 3 | |
| 34 | Công nghệ và PP dạy học | | | | | | 2 | | 3 | 3 | | 3 | |
| 35 | Phát triển chương trình tiểu học | | | | | | 2 | | 3 | 3 | | 3 | |
| 36 | Phương pháp dạy học Toán 1 | | | | | | 3 | 1 | 2 | 2 | | | |
| 37 | Phương pháp dạy học Toán 2 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|--|--|--|--|---|--|---|---|--|--|---|
| 38 | Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội | | | | | | x | | x | | | | x |
| 39 | Thực tế chuyên ngành | | | | | | 2 | | 3 | 3 | | | 3 |
| 40 | Lịch sử - Địa lí & Phương pháp dạy học | | | | | | 2 | | 3 | 3 | | | 3 |
| 41 | Khoa học và PPDH môn khoa học | | | | | | 3 | | 3 | | | | 3 |
| 42 | Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu tiếng Việt ở tiểu học | | | | | | 3 | | 3 | | | | 3 |
| 43 | Dạy học tiếng Việt theo định hướng giao tiếp | | | | | | 3 | | 3 | | | | 3 |
| 44 | Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán ở tiểu học | | | | | | 3 | | 3 | | | | 3 |
| 45 | Rèn luyện tư duy khi dạy học môn toán ở tiểu học | | | | | | 3 | | 3 | | | | 3 |
| 46 | Dạy học tích hợp ở trường tiểu học | | | | | | 3 | | 3 | | | | 3 |
| 47 | Sử dụng các kĩ thuật dạy học tích cực ở trường TH | | | | | | 3 | | 3 | | | | 3 |
| 48 | Rèn luyện NVSP TX 1 | | | | | | 3 | | 3 | | | | 3 |
| 49 | Rèn luyện NVSP TX 2 | | | | | | 3 | | 3 | | | | 3 |
| 50 | Giao tiếp sư phạm ở trường tiểu học | | | | | | 3 | | 3 | | | | 3 |
| 51 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học | | | | | | 3 | | 3 | | | | 3 |
| 52 | PP công tác Đội TNTPHCM | | | | | | 3 | | 3 | | | | 3 |
| 53 | Kiến tập sư phạm | | | | | | 3 | | 3 | | | | 3 |
| 54 | Thực tập sư phạm | | | | | | 3 | | 3 | | | | 3 |
| 55 | Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện) | | | | | | 3 | | 3 | | | | 3 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--|--|---|--|--|---|--|---|--|--|---|--|
| 56 | Chuyên đề tốt nghiệp (không đủ điều kiện) | | | | | | 3 | | 3 | | | 3 | |
| 57 | Nghe tiếng Jrai | | | 3 | | | | | | | | | |
| 58 | Nói tiếng Jrai | | | 3 | | | | | | | | | |
| 59 | Đọc tiếng Jrai | | | 3 | | | | | | | | | |
| 60 | Viết tiếng Jrai | | | 3 | | | | | | | | | |
| 61 | Ngữ âm, chữ viết tiếng Jrai | | | 3 | | | | | | | | | |
| 62 | Từ ngữ, ngữ pháp tiếng Jrai | | | 3 | | | | | | | | | |

9. Tên các học phần trong chương trình

9.1. TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN, MÃ HỌC PHẦN: ML211030

9.1.1. Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 03; Số tín chỉ thực hành:0

9.1.2. Mục tiêu học phần:

MT1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học, triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

MT2: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

MT3: Góp phần giúp người học từng bước xác lập thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học, để từ đó vận dụng kiến thức triết học để giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

MT4: Bồi dưỡng cho người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

9.1.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

H2. Người học có được những kiến thức cơ bản về một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

H3. Người học có thể vận dụng thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học vào giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

H4. Người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

9.1.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Triết học Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, mang tính bắt buộc. Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về triết học và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học; chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là sự vận dụng, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng vào nghiên cứu đời sống xã hội. Từ đó, người học hiểu được cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và có thể vận dụng sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

9.1.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%)

9.2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN MÃ HỌC PHẦN: ML211031

9.2.1. Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

9.2.2. Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp cho người học những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, tính liên thông, tăng cường tích hợp và giảm tải những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với người học không chuyên lý luận chính trị.

MT2: Trang bị cho người học khả năng tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

MT3: Góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

MT4: Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin đối với người học.

9.2.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hiểu được những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Hệ thống những kiến thức được trang bị đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, tính liên thông, tăng cường tích hợp và giảm tải những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với người học không chuyên lý luận chính trị.

H2. Người học có khả năng tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

H3. Người học có lập trường tư tưởng vững vàng, hình thành ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, tin tưởng vào đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

9.2.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị và được học sau học phần Triết học Mác - Lênin. Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế hàng hóa, thị trường; những tri thức kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Từ đó, người học hiểu được cơ sở khách quan của các chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế; vấn đề công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như những vấn đề kinh tế chính trị của Việt Nam hiện nay. Đây là học phần trang bị những kiến thức cơ bản, nền tảng và có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

9.2.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC MÃ HỌC PHẦN: ML211032

9.3.1. Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02 ; Số tín chỉ thực hành: 0

9.3.2. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.

MT2. Sinh viên nâng cao được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức Chủ nghĩa xã hội khoa học và việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

MT3. Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung.

9.3.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Kiến thức: sinh viên có những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học. Trên cơ sở đó tạo điều kiện để sinh viên nghiên cứu các phạm trù tiếp theo của chủ nghĩa xã hội khoa học

H2. Kỹ năng: sinh viên có cái nhìn tổng quan về cấu trúc, hệ thống các phạm trù của môn chủ nghĩa xã hội khoa học; có khả năng so sánh được đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học với các khoa học xã hội khác; bước đầu có thể có tư duy, phương pháp tiếp cận và phân tích những hiện thực nảy sinh trong thực tiễn cộng cuộc xây dựng, đổi mới và phát triển đất nước.

H3. Thái độ: sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; tin tưởng vào sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.

9.3.4 *Mô tả tóm tắt nội dung học phần*

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học.

9.3.5. *Phương pháp đánh giá học phần*

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

MÃ HỌC PHẦN: ML211002

9.4.1. *Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thảo luận: 0,5*

9.4.2. *Mục tiêu học phần*

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam.

MT2. Rèn luyện cho người học năng lực tư duy độc lập, phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

MT3. Hình thành cho người học niềm tin vào lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc; Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; Phản bác các quan điểm sai trái, thù địch về tư tưởng Hồ Chí Minh.

9.4.3. *Chuẩn đầu ra học phần*

H1. Hiểu và trình bày được kiến thức cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh.

H2. Có khả năng tư duy độc lập, biết phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

H3. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức trách nhiệm trong học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Có khả năng phản bác các quan điểm sai trái, thù địch về tư tưởng Hồ Chí Minh.

9.4.4. *Mô tả tóm tắt nội dung học phần*

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo các ngành đại học, cao đẳng. Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước Việt Nam; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức, con người.

9.4.5. *Phương pháp đánh giá học phần*

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM **MÃ HỌC PHẦN: ML211033**

9.5.1. *Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1.4. Số tín chỉ thảo luận: 0.6*

9.5.2. Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay).

MT2: Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

MT3: Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.

9.5.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay).

H2: Có ý thức tôn trọng sự thật khách quan, lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

H3: Hiểu được phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học, vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.

9.5.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay). Qua đó, khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

9.5.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%).

9.6. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

MÃ HỌC PHẦN: SP211005

9.6.1. Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 01; Số tín chỉ thực hành: 0

9.6.2. Mục tiêu học phần

M1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về Nhà nước, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quản lý, quản lí hành chính Nhà nước, quản lí Nhà nước về Giáo dục và đào tạo; Đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; các văn bản pháp quy về giáo dục, viên chức giảng dạy; Giáo dục địa phương

M2: Rèn luyện sinh viên những kỹ năng tư duy tổng hợp; Vận dụng các kiến thức và giải quyết vấn đề về quản lý hành chính nhà nước trong hoạt động giáo dục; Trình bày văn bản đúng thể thức.

M3: Hình thành thái độ tuân thủ quy định, đạo đức, giá trị nghề nghiệp trong hoạt động giáo dục và đào tạo; trách nhiệm của bản thân sinh viên đối với sự nghiệp giáo dục.

9.6.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên trình bày, phân tích, so sánh được nguồn gốc, bản chất, đặc trưng, chức

năng của Nhà nước và Nhà nước CHXHCN Việt Nam; phân biệt được các khái niệm Quản lí, quản lí Nhà nước, quản lí Nhà nước về Giáo dục; phân tích được các nội dung chủ yếu của QLHCNN, quản lí NN về GD&ĐT; phân tích quan điểm của Hồ Chí Minh về mục tiêu GDDT; quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về giáo dục và đào tạo.

H2: Sinh viên đạt được các kỹ năng: tổng hợp, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc rèn luyện đạo đức, phong cách học tập của mỗi sinh viên; vận dụng các quan điểm của Đảng, Nhà nước trong công tác Quản lí GD; Nhận diện được văn bản qui phạm pháp luật, văn bản cá biệt, văn bản hành chính thông thường, văn bản chuyên môn kỹ thuật; Trình bày văn bản đúng thể thức.

H3: Sinh viên có các thái độ nghiêm túc trong thi hành công vụ, văn bản Luật và dưới luật (Luật Giáo dục, Luật cán bộ công chức, viên chức,...); Không ngừng rèn luyện, học tập theo phong cách đạo đức Hồ Chí Minh; Tự chủ và ý thức trách nhiệm trong học tập.

9.6.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Quản lý Hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo các ngành Sư phạm.

Học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và quản lý hành chính nhà nước về giáo dục – đào tạo; văn bản quản lý hành chính nhà nước; quan điểm của Đảng, Nhà nước về giáo dục và đào tạo; chiến lược phát triển giáo dục; luật giáo dục; luật cán bộ, công chức; luật viên chức; điều lệ nhà trường, chuẩn nghề nghiệp giáo viên; giáo dục địa phương.

9.6.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%).

9.7. TÊN HỌC PHẦN: NGỮ ÂM, CHỮ VIẾT TIẾNG JRAI MÃ HỌC PHẦN: 212916

9.7. 1. Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ thực hành: 0,0.

9.7.2. Mục tiêu học phần

Học phần Ngữ âm, chữ viết Tiếng Jrai cung cấp cho sinh viên:

MT1. Kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học và ngữ âm, chữ viết Tiếng Jrai và kiến thức đặc thù ngữ âm, âm vị học tiếng Jrai.

MT2. Kiến thức về quá trình sản sinh lời nói, hoạt động của cơ quan cấu âm.

MT3. Kỹ năng vận dụng kiến thức về ngữ âm, âm vị học tiếng Jrai trong giao tiếp.

MT4. Sinh viên có tinh thần ham học hỏi, nghiên cứu để hiểu biết sâu rộng hơn, để có thể sử dụng thành thạo tiếng Jrai.

9.7. 3. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần, sinh có khả năng:

H1 - Tham gia tích cực các hoạt động trong và ngoài lớp học, tự tin trong giao tiếp khi sử dụng ngôn ngữ ở cả hình thức nói và viết, xây dựng thái độ tự học và rèn luyện tư duy biện chứng.

H2 - Trình bày chính xác các khái niệm về ngữ âm - âm vị và chữ viết tiếng Jrai, các quá trình sản sinh lời nói, hoạt động của cơ quan cấu âm.

H3 - Thực hiện đúng giọng điệu và ngữ điệu tiếng Jrai trong chuỗi lời nói.

H4 - Giao tiếp bằng tiếng Jrai một cách thành thạo, thể hiện được những đặc trưng về ngữ âm, âm vị tiếng Jrai một cách tự nhiên như người bản ngữ.

9.7. 4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Ngữ âm, chữ viết Tiếng Jrai có vai trò quan trọng đối với việc trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống ngữ âm, âm vị và chữ viết của tiếng Jrai. Học phần là nền tảng để sinh viên phát triển năng lực ngôn ngữ. Học phần này gồm có 4 chương. Chương 1 trình bày khái quát về dẫn luận ngôn ngữ học và giới thiệu về chữ viết Tiếng Jrai. Chương 2 giới thiệu quá trình sản sinh lời nói, hoạt động của các dây thanh và luồng hơi; Chương 3 trình bày về hệ thống ngữ âm: nguyên âm và phụ âm tiếng Jrai và các tiêu chí phân loại

chúng, nguyên âm đôi và nguyên âm ba trong tiếng Jrai; Chương 4 cung cấp kiến thức về âm vị học. Chương này đi sâu vào phân tích âm vị âm đoạn tính và âm vị siêu âm đoạn tính trong tiếng Jrai.

9.7.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.8. CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

MÃ HỌC PHẦN: SP213003

9.8.1. *Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5 (ngoại khóa)*

9.8.2. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến khái niệm văn hóa, tọa độ văn hóa Việt Nam, tiến trình văn hóa Việt Nam, các vấn đề cốt lõi của văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống cá nhân, cộng đồng và đặc trưng văn hóa ứng xử của người Việt Nam với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội cũng như những giao thoa, tiếp biến của nó trong quá trình phát triển.

MT2. Rèn kỹ năng trình bày, phân tích các đặc trưng, giá trị và vai trò của văn hóa Việt Nam trong giảng dạy và trong thực tiễn.

MT3. Giáo dục cho sinh viên nhận thức đúng đắn về giá trị văn hóa Việt Nam và phát huy các giá trị của di sản văn hóa Việt Nam trong thực tiễn. Phát triển các chuẩn mực ứng xử, giao tiếp phù hợp với các nguyên tắc của văn hóa Việt Nam.

9.8.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được kiến thức về khái niệm, không gian văn hóa, đặc trưng văn hóa Việt Nam; Có kiến thức về văn hóa nhận thức, tín ngưỡng, tôn giáo, văn hóa giao tiếp, tổ chức cá nhân, cộng đồng và hệ thống văn hóa vật thể và văn hóa phi văn hóa Việt Nam.

H2. Có năng lực tích hợp kiến thức về văn hóa Việt Nam trong học tập, nghiên cứu và hoạt động động trải nghiệm một cách phù hợp, hiệu quả.

H3. Ứng xử, giao tiếp phù hợp với những nguyên tắc, quy định trên cơ sở văn hóa Việt Nam. Có thái độ trân trọng, trách nhiệm bảo tồn và phát huy văn hóa trong thực tiễn.

H4. Có kỹ năng làm việc nhóm, biết tổ chức hoạt động trải nghiệm văn hóa Việt Nam trong thực tập; biết cách viết báo cáo; tổ chức sự kiện, suru tâm, bảo tồn, quảng bá...văn hóa Việt Nam.

9.8.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam cung cấp cho người học kiến thức tổng quan về văn hóa và văn hóa Việt Nam. Nội dung học phần bao gồm tổng quan về văn hóa; *Điều kiện tự nhiên và xã hội chi phối sự hình thành văn hóa Việt Nam; Cơ sở hình thành và quá trình định hình bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam; Các vùng văn hóa Việt Nam; hệ thống và đặc trưng di sản văn hóa Việt Nam; những giao thoa, tiếp biến của văn hóa Việt Nam trong quá trình hội nhập toàn cầu hóa; Cơ sở để người học nhận diện giá trị, vai trò di sản văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển.*

9.8.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.9. ĐẠI CƯƠNG VĂN HÓA CÁC DTTS TÂY NGUYÊN Mã học phần: SP211018

9.9.1. *Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5 (ngoại khóa)*

9.9.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Nội dung học phần bao gồm: Hệ thống kiến thức về đặc điểm không gian cư trú, thành phần dân cư, sinh kế truyền thống; văn hóa tổ chức xã hội, tổ chức cá nhân; Đặc trưng văn hóa vật thể, phi vật thể của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên và vai trò của nó trong thực tiễn. Bước đầu hình thành và phát triển kỹ năng thực hành, nhận diện, phát huy giá trị văn hóa Tây Nguyên trong thực tiễn.

9.9.3. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp hệ thống kiến thức liên quan đến đặc điểm dân cư, sự phân bố dân cư; Đặc

trung thiết chế xã truyền thống, văn hóa vật thể và phi vật thể các dân tộc thiểu số Tây Nguyên.

MT2. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng cơ bản nhận diện và phân tích đặc điểm, giá trị di sản văn hóa Tây Nguyên và hình thành kỹ năng thực hành bảo tồn, nghiên cứu văn hóa Tây Nguyên trong thực tiễn.

MT3. Giáo dục cho sinh viên ý thức trân trọng giá trị văn hóa Tây Nguyên, phát huy các giá trị của di sản văn hóa các dân tộc Tây Nguyên trong thực tiễn. Phát triển các chuẩn mực ứng xử, giao tiếp phù hợp với các nguyên tắc của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên.

9.9.4. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học nhận diện, mô tả và trình bày được đặc trưng và giá trị, vai trò văn hóa Tây Nguyên đối với thực tiễn.

H2. Sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức văn hóa các DTTS Tây Nguyên trong nghiên cứu, học tập một cách phù hợp với thực tiễn.

H3. Có kỹ năng làm việc nhóm, tích hợp kiến thức để hoạt động trải nghiệm sáng tạo qua sự phân tích, lý giải, tổng hợp, so sánh các vấn đề của văn hóa các DTTS Tây Nguyên. Hình thành và phát triển cách tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo, phát huy vai trò trong thực tập và hoạt động ngoại khóa; viết báo cáo; phê bình, tổ chức sự kiện, sưu tầm, bảo tồn, quảng bá... văn hóa Tây Nguyên.

H4. Có ứng xử, giao tiếp phù hợp với những nguyên tắc, quy định trên cơ sở phong tục tập quán, tâm lý, xã hội Tây Nguyên. Có ý thức phát huy, bảo tồn giá trị, vai trò di sản văn hóa Tây Nguyên đối với cá nhân và trong cộng đồng.

9.9.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.10. XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG MÃ HỌC PHẦN: SP211006

9.10.1. Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

9.10.2. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên hiểu được bối cảnh ra đời xã hội học qua đó phân biệt đối tượng nghiên cứu cách tiếp cận xã hội học với các khoa khoa học xã hội khác.

MT2: Sinh viên có được tư duy, trí tưởng tượng xã hội học.

MT3: Sinh viên có hiểu biết về một số chủ đề cơ bản của xã hội học cũng như quy trình tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin.

MT4: Sinh viên có kỹ năng vận dụng kiến thức xã hội học vào việc nghiên cứu những vấn đề xã hội có liên quan.

9.10.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được: bối cảnh ra đời của xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu xã hội học và các khái niệm cơ bản của xã hội học: vị thế xã hội, vai trò xã hội, thiết chế xã hội, bất bình đẳng, hành động xã hội, tương tác xã hội, kiểm soát và lệch chuẩn xã hội, chuyển biến xã hội.

H2: Vận dụng được kiến thức xã hội học có trong học phần để giải thích một số sự kiện, hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội

H3: Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

9.10.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Xã hội học đại cương là học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội trong nội dung kiến thức giáo dục đại cương.

Học phần này gồm có các nội dung cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tri thức xã hội học, bao gồm: đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; lịch sử hình thành xã hội học và một số mô hình lý thuyết; một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học: cơ cấu xã hội; hành động xã hội và tương

tác xã hội; cá nhân và xã hội; bất bình đẳng và phân tầng xã hội, sự điều tiết của xã hội, chuyển biến xã hội; phương pháp nghiên cứu xã hội học.

9.10.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%).

9.11. NHÂN HỌC ĐẠI CƯƠNG MÃ HỌC PHẦN: SP211009

9.11.1. Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0.

9.11.2. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về đối tượng, phạm vi, các phương pháp nghiên cứu, lịch sử phát triển của ngành nhân học và một số chủ đề quan trọng của ngành học như: Chủng tộc, tộc người, ngôn ngữ và văn hóa tộc người, một số vấn đề về xã hội nguyên thủy, về các hình thái tôn giáo sơ khai.

MT2: Sinh viên có được những kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu nhân học, như quan sát tham gia, phỏng vấn, các kỹ năng về mô tả dân tộc học.

MT3: Sinh viên biết ứng dụng các tri thức và những kỹ năng nghiên cứu nhân học đã học vào học tập, công việc, cuộc sống.

MT4: Sinh viên có thái độ học tập tích cực, có ý thức hợp tác, cầu thị trong học hỏi nâng cao trình độ kiến thức; tôn trọng đa dạng văn hóa,

9.11.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được: khái niệm, đối tượng, phạm vi, các phương pháp nghiên cứu, lịch sử phát triển của ngành nhân học và một số chủ đề quan trọng của ngành học như: Chủng tộc, tộc người, ngôn ngữ và văn hóa tộc người, một số vấn đề về xã hội nguyên thủy, về các hình thái tôn giáo sơ khai.

H2: Vận dụng được tri thức và những kỹ năng nghiên cứu nhân học đã học vào công việc, cuộc sống.

H3: Có thái độ học tập tích cực, có ý thức hợp tác, cầu thị trong học hỏi nâng cao trình độ kiến thức, tôn trọng đa dạng văn hóa.

9.11.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Nhân học đại cương thuộc khối kiến thức khoa học xã hội và nhân văn. Trong chương trình đào tạo của các ngành học. Nhân học đại cương được thiết kế ở phần kiến thức khoa học đại cương, được tổ chức giảng dạy vào năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo.

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đối tượng, phạm vi, các phương pháp nghiên cứu, lịch sử phát triển của ngành nhân học; những kiến thức cơ bản về chủng tộc, tộc người, ngôn ngữ, xã hội nguyên thủy, tôn giáo sơ khai; trang bị cho người học những kỹ năng cơ bản của nghiên cứu nhân học như quan sát tham gia, phỏng vấn, các kỹ năng về mô tả dân tộc học; biết ứng dụng các tri thức và những kỹ năng nghiên cứu nhân học đã học vào học tập, công việc, cuộc sống; có thái độ học tập tích cực, có ý thức hợp tác, cầu thị trong học hỏi nâng cao trình độ kiến thức.

9.11.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%).

9.12. PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐẠI CƯƠNG MÃ HỌC PHẦN: NL211702

9.12.1. Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

9.12.2. Mục tiêu học phần

- MT1: Có kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật;
- MT2: Hiểu được các khái niệm pháp lý: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- MT3: Có kiến thức cơ bản về các ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam;
- MT4: Có kỹ năng tư duy logic, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện

và vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;

- MT5: Rèn luyện tác phong sống và làm việc theo pháp luật.

9.12.3. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Phân tích được những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật;

- H2: Nắm vững các khái niệm pháp lý: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;

- H3: Phân tích được các quy định của pháp luật Việt Nam trong các ngành luật cơ bản như Luật Hiến pháp, Luật dân sự, Luật hình sự, Luật hôn nhân gia đình;

- H4: Phát triển được kỹ năng tư duy logic, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;

- H5: Có tinh thần thượng tôn pháp luật, nhận thức và có trách nhiệm của công dân.

9.12.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Pháp luật Việt Nam đại cương trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật. Thêm vào đó khối lượng lớn kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật thông dụng của Việt Nam cũng được giới thiệu như: ngành luật Hiến pháp; luật hành chính; luật dân sự và tố tụng dân sự; luật hình sự và tố tụng hình sự; luật hôn nhân và gia đình; luật phòng, chống tham nhũng. Sinh viên vận dụng kiến thức đã học xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật trong học tập, công việc và đời sống.

Các nội dung cụ thể bao gồm:

- Những vấn đề cơ bản về nhà nước;

- Những vấn đề cơ bản về pháp luật;

- Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật;

- Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;

- Một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Hiến pháp; Luật Dân sự; Luật Hình sự; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Phòng, chống tham nhũng...

9.12.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.13. KHỞI NGHIỆP

MÃ HỌC PHẦN: KT213007

9.13.1. Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

9.13.2. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần này, người học:

MT1: Có kiến thức cơ bản về đổi mới sáng tạo, tư duy sáng tạo và phương pháp tư duy sáng tạo.

MT2: Có kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, các hình thức khởi nghiệp, hiểu rõ về tố chất và tinh thần cần có của doanh nhân.

MT3: Hiểu được cách thức tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp và sơ bộ cụ thể hoá ý tưởng đó.

MT4: Nắm rõ cách xây dựng bản kế hoạch khởi nghiệp, hiểu rõ về cách thức tổ chức các nguồn lực cho kế hoạch khởi nghiệp.

MT5: Lựa chọn và triển khai được kế hoạch kinh doanh, tổ chức và thực hiện các hoạt động chính của quá trình kinh doanh.

9.13.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Vận dụng các phương pháp tư duy sáng tạo để đổi mới sáng tạo trong học tập và nghiên cứu khoa học.

H2: Trau dồi các tố chất của doanh nhân từ đó có thái độ tích cực, chủ động xác định mục tiêu, sứ mệnh khởi nghiệp đúng đắn.

H3: Áp dụng các phương pháp để tìm ra ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp

H4: Vận dụng các phương pháp quản trị để điều hành hoạt động khởi nghiệp hiệu quả.

H5: Kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, kỹ năng tư duy độc lập và sáng tạo.

H6: Tinh thần khởi nghiệp chủ động và sáng tạo trong khuôn khổ luật pháp và các quy định của chính quyền trung ương và địa phương.

9.13.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp từ đó hỗ trợ định hướng cho sinh viên lựa chọn nghề nghiệp và sáng tạo giá trị, giúp người học biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Học phần cũng trang bị những kỹ năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Ngoài ra học phần còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp. Đây là học phần sử dụng kiến thức tổng hợp từ nhiều môn như Quản trị điều hành, Quản trị tài chính, Quản trị marketing... tuy nhiên học phần được thiết kế gọn nhẹ, có phần kiến thức cơ bản để sinh viên các ngành khác có thể học tập học phần này.

9.13.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.14. KỸ NĂNG MỀM

MÃ HỌC PHẦN: KT212202

9.14.1. Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 02 ; Số tín chỉ thực hành: 00

9.14.2. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên xây dựng được chiến lược giao tiếp hiệu quả cho bản thân; Vận dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.

MT2: Sinh viên biết hình thành và điều hành nhóm làm việc hiệu quả khi thực hiện các mục tiêu chung của nhóm. Biết cách vận dụng các kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc nhóm.

MT3: Sinh viên có khả năng xác định được các rào cản hạn chế khả năng sáng tạo và cách thức vượt qua các rào cản. Áp dụng các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo vào học tập và cuộc sống.

MT4: Sinh viên sử dụng các công cụ quản lý thời gian để tối ưu hóa việc tổ chức, sắp xếp kế hoạch nhằm đạt được ước mơ, mục tiêu cá nhân. Vận dụng kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong việc xây dựng kế hoạch học tập chủ động của sinh viên.

MT5: Sinh viên chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

9.14.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Biết xây dựng chiến lược giao tiếp hiệu quả cho bản thân; Vận dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.

H2: Biết hình thành và điều hành nhóm làm việc hiệu quả khi thực hiện các mục tiêu chung của nhóm. Biết cách vận dụng các kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc nhóm.

H3: Xác định được các rào cản hạn chế khả năng sáng tạo và cách thức vượt qua các rào cản. Áp dụng các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo vào học tập và cuộc sống.

H4: Sử dụng các công cụ quản lý thời gian để tối ưu hóa việc tổ chức, sắp xếp kế hoạch nhằm đạt được ước mơ, mục tiêu cá nhân. Vận dụng kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong việc xây dựng kế hoạch học tập chủ động của sinh viên.

H5: Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

9.14.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần kỹ năng mềm được xếp là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học của tất cả các ngành tại Trường Đại học Tây Nguyên. Học phần này có vị trí quan trọng trong việc hình thành cho sinh viên những kỹ năng mềm cơ bản để thích ứng với xu thế phát triển chung của thời đại.

Học phần bao gồm kiến thức về các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, kỹ năng tư duy tích cực và sáng tạo và kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian. Từ những kiến thức được cung cấp, sinh viên sẽ hình thành và vận dụng được một cách linh hoạt những kỹ năng mềm này vào trong thực tiễn học tập và cuộc sống, giúp sinh viên trở nên năng động hơn, góp phần đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động. Với những kiến thức và kỹ năng mềm được rèn luyện trong học phần, sinh viên còn có thể vận dụng sáng tạo nhằm hỗ trợ cho việc học tập các học phần khác trong chương trình đào tạo của ngành.

9.14.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.15. TIẾNG ANH 1

MÃ HỌC PHẦN: FL211011

9.15.1. Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

9.15.2. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 1 sẽ:

MT1. trang bị cho người học từ vựng tiếng Anh về các nước trên thế giới, địa điểm du lịch, các hoạt động hàng ngày, gia đình, tính cách con người, đồ ăn và thức uống, công việc và đồ vật trong nhà.

MT2. trang bị cho người học ngữ pháp tiếng Anh về sở hữu cách, trạng từ chỉ tần suất, động từ khiếm khuyết *can*, đại từ tân ngữ, cấu trúc *there is / there are* và *there was / there were*, mạo từ *a* và *an*, định lượng từ, thì hiện tại đơn, thì quá khứ đơn; cách phát âm các âm khó, âm đuôi *_ed* của động từ có quy tắc, cách nối âm, cách nhấn trọng âm từ và nhấn trọng âm trong câu.

MT3. cung cấp cho người học một số bài đọc và bài nghe về văn hóa, đời sống, con người của các nước nói tiếng Anh;

MT4. trang bị cho người học các kỹ năng nghe lấy thông tin từ các giao dịch được diễn đạt chậm và rõ ràng, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác về những vấn đề đơn giản và ngắn gọn, kỹ năng đọc hiểu những văn bản ngắn và đơn giản, kỹ năng viết mệnh đề và các câu đơn giản có sử dụng liên từ.

9.15.3. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 1, người học:

H1. có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản; có thể sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản để thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.

H2. có khả năng nghe hiểu được các nhóm từ và từ vựng thường dùng về những chủ đề liên quan trực tiếp đến bản thân; nghe hiểu được ý chính trong các thông báo ngắn, đơn giản và rõ ràng.

H3. có khả năng giao tiếp được trong các tình huống quen thuộc, đơn giản hằng ngày về bản thân, gia đình, nhà trường, nơi sinh sống.

H4. có khả năng hiểu các cụm từ và các từ ngữ thường gặp về các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ: các thông tin về cá nhân và gia đình, mua sắm, địa lý địa phương, việc làm), hiểu ý chính của các văn bản ngắn gọn, rõ ràng.

H5. có khả năng viết tin nhắn đơn giản, ngắn gọn thuộc phạm vi nhu cầu cấp thiết hay viết một lá thư cá nhân rất đơn giản.

H6. có nhận thức đúng về học phần, chăm chú nghe giảng và tích cực phát biểu ở lớp, có thái độ nghiêm túc khi tham gia thảo luận, có tinh thần tự học tập và nghiên cứu ở nhà, có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có ý thức kỷ luật và tham gia đầy đủ số tiết học.

9.15.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Tiếng Anh 1 là học phần đầu tiên trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 1 giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về các nước trên thế giới, địa điểm du lịch, các hoạt động hằng ngày, gia đình, tính cách con người, đồ ăn và thức uống, công việc, đồ vật trong nhà và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở các học phần tiếng Anh 2, 3, 4 sau này.

9.15.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.16. TIẾNG ANH 2

Mã học phần: FL211021

9.16.1. Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

9.16.2. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 2 sẽ:

MT1. trang bị cho người học từ vựng tiếng Anh về các hoạt động và trải nghiệm trong kỳ nghỉ, việc đi lại, phương tiện giao thông, ngoại hình và sức khỏe con người, các thể loại phim, các dự định và kế hoạch trong cuộc sống, sinh tồn trong một số trường hợp nguy hiểm.

MT2. trang bị cho người học ngữ pháp tiếng Anh về thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành, tương lai với *will* và *be going to*; so sánh với tính từ và trạng từ; các động từ khiếm khuyết *can*, *have to*, *would like*, *might*, *should*; các mạo từ và trạng từ; cách phát âm các âm cơ bản và một số âm khó, nhấn từ và nhấn câu, ngữ điệu, nói âm, và cách đọc phiên âm của từ vựng.

MT3. cung cấp cho người học các bài đọc và bài nghe về văn hóa, đời sống, con người của một số quốc gia trên thế giới.

MT4. trang bị cho người học các kỹ năng nghe lấy thông tin từ các giao dịch được diễn đạt rõ ràng, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác về những vấn đề đơn giản và ngắn gọn, kỹ năng đọc hiểu những văn bản ngắn và đơn giản, kỹ năng viết câu và đoạn văn đơn giản có sử dụng đại từ, liên từ, trạng từ.

9.16.3. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 2, người học có khả năng:

H1. thu nhận và sử dụng được vốn từ vựng về các chủ đề cơ bản, liên quan đến đời sống hằng ngày như hoạt động trong kỳ nghỉ, ngoại hình, thể loại phim, phương tiện giao thông, kế hoạch, sức khỏe và trải nghiệm; sử dụng tương đối chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh

ở trình độ cơ bản khi viết và nói.

H2. nói được một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề liên quan đến bản thân với phát âm rõ ràng, tương đối chính xác; giao tiếp khá tự nhiên, có ngữ điệu.

H3. nghe hiểu và theo dõi được dàn ý của các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc nếu được diễn đạt theo giọng chuẩn, rõ ràng.

H4. đọc hiểu được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện.

H5. viết được những bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc và cụ thể như bản thân, gia đình, công việc, học tập.

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 2, người học:

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 2, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi tham gia học tập trên lớp; hăng hái khi thảo luận, làm việc nhóm và phát biểu; phát huy tinh thần tự học ở nhà và tự nghiên cứu thêm khi cần thiết; có đạo đức tốt và ý thức kỷ luật cao.

9.16.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần thứ hai trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết cho sinh viên không chuyên ngữ trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 2 giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh là kỹ năng nghe, nói, đọc và viết về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các hoạt động và trải nghiệm trong kỳ nghỉ, việc đi lại, phương tiện giao thông, ngoại hình và sức khỏe con người, các thể loại phim, các dự định và kế hoạch trong cuộc sống, sinh tồn trong một số trường hợp nguy hiểm); từ đó có thể phát triển bốn kỹ năng Tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

9.16.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.17. TIẾNG ANH 3 MÃ HỌC PHẦN: FL211013

9.17.1. Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

9.17.2. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 3 sẽ trang bị cho người học

MT1. từ vựng tiếng Anh về cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức khỏe, thức ăn và bệnh tật.

MT2. các chủ điểm ngữ pháp tiếng Anh như các các loại câu hỏi, thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ chỉ sự thường xuyên, cấu trúc ‘be going to’, thì hiện tại hoàn thành, thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc động từ, động từ khiếm khuyết, các mẫu câu dùng để thể hiện điều thích làm và không thích làm, các mẫu câu dùng để chỉ đường, các mẫu câu dùng dùng khi gọi điện thoại, các mẫu câu dùng để đưa lời khuyên; cách phát âm đuôi ‘ed’, cách phát âm nhanh ‘going to’, cách phát âm dạng yếu của ‘have’, ‘have to’, ‘was, were’, cách nối âm, cách nhấn từ, nhấn câu, cách thể hiện ngữ điệu, cách phát âm các âm câm.

MT3. kiến thức về đất nước, văn hóa của một số nước nói Tiếng Anh.

MT4. bốn kỹ năng tiếng như nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác, kỹ năng đọc lấy thông tin và lập luận, kỹ năng viết sản sinh và viết tương tác.

9.17.3. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 3, người học:

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức khỏe, thức ăn và bệnh tật; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ cơ bản.

H2. có khả năng nghe hiểu được ý chính của các hội thoại về các chủ đề quen thuộc và nghe hiểu được các chỉ dẫn chi tiết (ví dụ như các hướng dẫn về giao thông).

H3. có khả năng nói được các vấn đề quen thuộc, mô tả được gia đình hoặc những hoạt động trong cuộc sống thường ngày hoặc thói quen hằng ngày, diễn đạt được điều mình thích hay không thích, cung cấp được thông tin cụ thể được yêu cầu trong buổi phỏng vấn.

H4. có thể đọc hiểu được các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc.

H5. có thể viết được các bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc, và viết kể lại một câu chuyện

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 3, người học

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 3, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.

9.17.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Tiếng Anh 3 là học phần thứ ba trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 3 giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình đơn giản, đọc các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết các bài luận đơn giản, ngắn gọn... bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

Ngoài ra, học phần tiếng Anh 3 còn giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

9.17.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.18. TIẾNG ANH 4 MÃ HỌC PHẦN: FL211014

9.18.1. Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

9.18.2. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 4 sẽ trang bị cho người học:

MT1. từ vựng tiếng Anh về sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng.

MT2. ngữ pháp tiếng Anh về các cấu trúc động từ, mệnh đề chỉ mục đích, nguyên nhân và kết quả, mệnh đề quan hệ, các cấu trúc so sánh, câu điều kiện loại 1 và loại 2, thì quá khứ đơn, thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ hoàn thành, thể chủ động và bị động, câu trần thuật, các mẫu câu chỉ sự đồng ý... để thực hiện các bài tập về hoàn thành câu sao cho ý nghĩa không thay đổi so với câu cho sẵn.

MT3. các kỹ năng nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát; nghe hội thoại giữa những người bản ngữ; nghe, theo dõi và hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc; có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa.

MT4. kỹ năng nói về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống xã hội, học tập, việc làm.

MT5: các chiến lược đọc hiểu để lấy thông tin cụ thể trong các văn bản hàng ngày như bảng tin, quảng cáo, thực đơn, thời gian biểu, biên báo, thư từ

MT6: các kỹ năng viết để có thể viết thư cá nhân, viết các ghi chú nhằm cung cấp thông tin cá nhân; trình bày suy nghĩ về những chủ đề liên quan để hỏi hoặc truyền đạt những thông tin đơn giản (cảm ơn, xin lỗi, lấy thông tin, cung cấp thông tin,...) và có thể viết về bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mối quan tâm cá nhân.

9.18.3. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 4, người học:

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ tiền trung cấp.

H2. có khả năng nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát, nghe hội thoại giữa những người bản ngữ, nghe, theo dõi và hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc, có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa.

H3. có khả năng nói được về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống xã hội, học tập, việc làm,...

H4. có thể viết được các bức thư cá nhân, các ghi chú và các bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mối quan tâm cá nhân.

H5. có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 4, người học:

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 4, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.

9.18.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh 4 là học phần cuối cùng trong bốn học phần tiếng Anh nhằm giúp sinh viên tích lũy và phát triển kiến thức về cấu trúc câu, ngữ pháp, từ vựng, và lồng ghép trong bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 4 giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại, đọc thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả tranh về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình, đọc các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết thư tín và các bài luận bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

Ngoài ra, học phần tiếng Anh 4 còn giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

9.18.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%).

9.19. NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT MÃ HỌC PHẦN: SP211101

9.19.1. Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 03; Số tín chỉ thực hành: 0

9.19.2. Mục tiêu học phần

MT1: cung cấp cho người học kiến thức cơ bản và có hệ thống về ngữ âm tiếng Việt.
MT2: Vận dụng các kiến thức về ngữ âm để phân tích các hiện tượng ngữ âm trong các phương ngữ tiếng Việt.

MT3: cung cấp kiến thức chuyên sâu ở trình độ nhất định để có thể học tiếp các học phần tiếng Việt khác.

9.19.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Người học nắm được các vấn đề về ngữ âm và ngữ âm học; phân tích được cơ sở

của ngữ âm; lí giải được những vấn đề về ngữ âm học và âm vị học; so sánh được đối tượng, PP nghiên cứu của ngữ âm học và âm vị học; đánh giá được vai trò của ngữ âm học.

H2: Người học nắm được các vấn đề chính âm, chính tả trong tiếng Việt; Phân tích được hiện tượng lệch chuẩn ngữ âm; Lý giải được các quy tắc chính tả tiếng Việt. Người học nắm được các vấn đề liên quan đến âm tiết và âm vị tiếng Việt.

H3: Người học cần đạt các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết với những vấn đề đã học. Theo dõi kịp hoặc tham gia vào cuộc trò chuyện giữa những người Việt. Có khả năng nắm bắt được phần lớn những gì nghe thấy, mặc dù còn có khó khăn để hiểu toàn bộ các chi tiết của một số cuộc hội thoại hay độc thoại khi người nói không điều chỉnh ngôn ngữ cho phù hợp. Theo dõi và hiểu được các cuộc hội thoại hay độc thoại tự nhiên và linh hoạt của người Việt. Phát âm rõ ràng, đúng cao độ, ngữ điệu tương đối tự nhiên. Giao tiếp dễ dàng và tương đối lưu loát, kể cả khi nói những đoạn dài và phức tạp. Nói thành thạo, có hiệu quả về nhiều chủ đề chung, chủ đề học thuật, nghề nghiệp hoặc giải trí. Nói một cách tương đối trôi chảy, mạch lạc, tự nhiên, kiểm soát ngữ pháp tốt, không có nhiều dấu hiệu bị hạn chế về những gì muốn nói. Giao tiếp khá lưu loát, tự nhiên với người Việt. Đọc được một cách tương đối độc lập, điều chỉnh được cách đọc và tốc độ đọc theo từng dạng văn bản. Viết được bài chi tiết, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, nhiều lĩnh vực quan tâm khác nhau, biết tổng hợp, đánh giá thông tin và lập luận từ một số nguồn khác nhau. Viết được một đoạn văn mạch lạc, dễ hiểu, có bố cục và phân đoạn theo chuẩn mực.

9.18.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Ngữ âm tiếng Việt* cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt: chính âm và chính tả tiếng Việt (bao gồm các quan niệm về chính âm, lí do ra đời chính âm, sự phân vùng phương ngữ trong tiếng Việt, hiện tượng lệch chuẩn ngữ âm và cách khắc phục; khái niệm chính tả và một số quy định về chuẩn hóa chính tả hiện nay), âm tiết tiếng Việt (phân tích các khái niệm âm tiết, đặc điểm của âm tiết và cách phân loại các âm tiết), âm vị tiếng Việt (bao gồm hệ thống kí hiệu âm vị tiếng Việt và miêu tả âm vị tiếng Việt).

Đồng thời, môn học cũng trang bị cho người học kĩ năng và phương pháp phân tích cấu trúc âm thanh của từng âm tiết trong tiếng Việt, luyện chính âm, luyện đọc, ... Với kiến thức học được, người có thể vận dụng vào thực tiễn để học tiếng Việt có hiệu quả.

9.19.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.20. TỪ VỰNG NGỮ NGHĨA TIẾNG VIỆT MÃ HỌC PHẦN: SP211102

9.20.1. Tổng số tín chỉ: 03 ; Số tín chỉ lý thuyết: 03; Số tín chỉ thực hành: 0

9.20.2. Mục tiêu học phần

MT1. Có kiến thức vững vàng về từ vựng tiếng Việt và các quan mối quan hệ ngữ nghĩa trong từ vựng tiếng Việt.

MT2. Vận dụng được các kiến thức của môn học để phân tích những phạm trù ngữ nghĩa của từ và ngữ cố định trong các văn bản tiếng Việt cũng như trong đời sống.

MT3. Sử dụng các kiến thức của môn học để tạo ra những cách diễn đạt hiệu quả trong quá trình sử dụng ngôn ngữ.

9.20.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nắm vững những khái niệm cơ bản trong từ vựng ngữ nghĩa như: từ và yếu tố cấu tạo từ; các đơn vị tương đương từ; các phương thức cấu tạo từ. Nghĩa và các thành phần, các loại nghĩa của từ; các phương thức chuyển nghĩa của từ, đặc biệt là các phương thức chuyển nghĩa được dùng trong nghệ thuật ngôn từ. Trường từ vựng và ứng dụng của trường từ vựng trong ngôn ngữ. Các lớp từ tiếng Việt chia theo phạm vi sử dụng và theo nguồn gốc.

H2. Xác định và phân loại được các từ trong các văn bản cụ thể; biết phân tích nghĩa; định dạng được các phương thức chuyển nghĩa; xác lập được các trường từ vựng ngữ nghĩa; xác định được các lớp từ theo các tiêu chí đã học; vận dụng được các kiến thức của môn học vào nghiên cứu và sử dụng ngôn ngữ.

H3. Có thái độ trân trọng vốn từ ngữ và các quy tắc từ vựng của tiếng Việt. Có cách ứng xử đúng đắn trong việc xây dựng vốn từ tiếng Việt vừa phong phú, hiện đại, vừa mang bản

sắc dân tộc. Có sự khoa học, nghiêm túc và biết hợp tác, chia sẻ trong học tập và nghiên cứu.

9.20.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt* thuộc khối kiến thức chuyên sâu về tiếng Việt. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết nền tảng của từ vựng – ngữ nghĩa nói chung. Trong đó, chú trọng những vấn đề từ vựng ngữ nghĩa của tiếng Việt với những mối liên hệ, tương tác và phạm trù phức tạp của nó. Qua đó, rèn luyện kỹ năng phân tích các hiện tượng từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và năng lực vận dụng chúng trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ và giao tiếp.

9.20.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.21. NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT MÃ HỌC PHẦN: SP211103

9.21.1. Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

9.21.2. Mục tiêu học phần

MT1: Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về từ loại, cụm từ, câu và văn bản.

MT2: Học phần đặc biệt chú trọng việc thực hành giải bài tập rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt.

MT3: Nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho người học trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

9.21.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Người học nắm được các vấn đề đại cương về ngữ pháp và ngữ pháp học

H2: Người học phải đạt các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết tiếng Việt tương ứng với những vấn đề lý thuyết đã trình bày (kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng dùng từ, câu, ...)

H3: Theo dõi kịp hoặc tham gia vào cuộc trò chuyện giữa những người Việt. Theo dõi và hiểu được các cuộc hội thoại hay độc thoại tự nhiên và linh hoạt của người Việt. Hiểu được hầu hết các bài nói trên đài phát thanh, hầu hết các đoạn ghi âm được phát bằng phương ngữ phổ thông và xác định được thái độ của người nói. Nói một cách tương đối trôi chảy, mạch lạc, tự nhiên, kiểm soát ngữ pháp tốt, không có nhiều dấu hiệu bị hạn chế về những gì muốn nói. Mô tả được rõ ràng, chi tiết về các chủ đề liên quan hoặc thuộc lĩnh vực quan tâm với những cấu trúc tương đối khó. Giao tiếp một cách tự nhiên, sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp và không gặp khó khăn khi diễn đạt cho phù hợp với hoàn cảnh. Hiểu được các bản hướng dẫn dài, phức tạp thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình, bao gồm cả những chi tiết về điều kiện và cảnh báo, với điều kiện được đọc lại các đoạn khó. Viết được bài chi tiết, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, nhiều lĩnh vực quan tâm khác nhau, biết tổng hợp, đánh giá thông tin và lập luận từ một số nguồn khác nhau. Không mắc những lỗi dẫn đến hiểu lầm.

9.21.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Ngữ pháp tiếng Việt trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, ngữ pháp học, từ pháp học, cú pháp học* và ngữ pháp học văn bản. Ngoài ra, học phần còn giúp người học rèn luyện khả năng dùng từ, câu đúng ngữ pháp tiếng Việt.

9.21.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.22. PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT MÃ HỌC PHẦN: SP211104

9.22.1. Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 03; Số tín chỉ thực hành: 0

9.22.2. Mục tiêu học phần

MT1: Hiểu được các khái niệm cơ bản của phong cách học, các phong cách chức năng của hoạt động lời nói và các thể loại văn bản; các phương tiện và biện pháp tu từ của tiếng Việt.

MT2: Thành thạo trong việc phân tích và tạo lập các văn bản thuộc các PCCN khác nhau.

MT3: Có thái độ yêu quý và có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

9.22.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: *Hiểu được phương pháp phân chia các PCCN; hiểu được những đặc trưng ngôn ngữ cơ bản của mỗi loại PCCN tiếng Việt; hiểu được cách tổ chức các loại VB trong mỗi loại PCCN cụ thể.*

H2: Thành thạo trong việc phân tích và tạo lập các VB thuộc PCCN khác nhau.

H3: Nắm chắc các phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt.

H4: Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động.

9.22.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Phong cách học tiếng Việt* thuộc khối kiến thức chuyên sâu về tiếng Việt. Học phần này cung cấp cho sinh viên (SV) các kiến thức cơ bản về phong cách học (lịch sử nghiên cứu phong cách học, đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu...), cách phân chia các phong cách chức năng trong ngôn ngữ nói chung và trong tiếng Việt nói riêng (cơ sở phân chia, các tiêu chí phân chia), hoạt động của các phong cách chức năng (PCCN) trong tiếng Việt (phong cách khẩu ngữ, phong cách hành chính, phong cách báo chí, phong cách khoa học...), giá trị phong cách của các đơn vị ngôn ngữ trong tiếng Việt nói riêng, các biện pháp tu từ trong tiếng Việt. Đồng thời học phần cũng trang bị cho SV các kĩ năng và phương pháp phân tích văn bản thuộc một phong cách chức năng nhất định. Với các kiến thức học được, SV có thể vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy, học tập tiếng Việt và ngoại ngữ.

9.22.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.23. THÔNG KÊ TRONG KHOA HỌC GIÁO DỤC MÃ HỌC PHẦN: SP211031

9.23.1. Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0.

9.23.2. Mục tiêu học phần

Học phần cung cấp cho SV:

MT1. Các kiến thức liên quan Thông kê trong khoa học giáo dục. Bao gồm: Các kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục, lí thuyết tổ hợp; lí thuyết thông kê như lí thuyết mẫu, ước lượng điểm, ước lượng khoảng, kiểm định giả thiết và lí thuyết tương quan hồi quy;

MT2. Kĩ năng so sánh, phân tích các kiến thức, các dạng bài tập thông kê và vận dụng được các kiến thức thông kê vào công tác thí nghiệm, nghiên cứu khoa học của sinh viên.

MT3. Có phẩm chất chính trị tốt, ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe tốt để đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

MT4. Yêu nghề dạy học, yêu thương học sinh, luôn có ý thức phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp, tích cực xây dựng văn hóa nhà trường.

9.23.3. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần Thông kê trong khoa học giáo dục SV có khả năng:

H1 Tính toán thống kê. Giải thích các kết quả thống kê một cách đúng đắn, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học. Làm việc nhóm và khả năng tự học, tự bồi dưỡng của bản thân.

H2 Phân tích các thuật ngữ thống kê trong nghiên cứu khoa học giáo dục.

H3. Yêu nghề dạy học, thương yêu, tôn trọng, chăm sóc, đối xử công bằng với mọi học sinh, lắng nghe và chia sẻ với mọi người xung quanh. Hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

9.23.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Thông kê trong khoa học giáo dục là học phần tự chọn tuy nhiên học phần có vai trò quan trọng đối với các ngành đào tạo về lĩnh vực giáo dục. Tuy thời lượng chỉ 2 tín chỉ (LT) nhưng học phần có vai trò rất quan trọng và cần thiết trong việc đào tạo giáo viên kĩ năng thống kê phục vụ cho việc nghiên cứu các lĩnh vực khoa học giáo dục. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kĩ năng cơ bản trong sử dụng thống kê phục vụ cho nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục, được trình bày làm 4 chương. Cụ thể học phần cung cấp cho sinh viên khái niệm căn bản trong nghiên cứu và thống kê; thu thập dữ liệu thống kê; tóm tắt và trình bày dữ liệu; các số thống kê thông dụng; các hệ số tương quan; hồi qui tuyến tính; kiểm định về tham số tổng thể; phân tích phương sai một yếu tố và kiểm định. Từ đó sinh viên vận dụng các kiến thức học phân vào nghiên cứu khoa học. Đây là học phần nền tảng cho sinh viên khi thực hiện các học phần khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp trước khi ra trường.

9.23.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần

(Trọng số thi kết thúc học phần là 70%).

9.24. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG MÃ HỌC PHẦN: KC211027

9.24.1. Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 01 ; Số tín chỉ thực hành: 01

9.24.2. Mục tiêu học phần

Học phần này trang bị cho sinh viên:

- **MT1.** Kiến thức tổng quan về tin học, quản lí thông tin, các thành phần cơ bản của máy vi tính.
- **MT2.** Kiến thức cơ bản về xử lý văn bản, bảng tính điện tử và xây dựng bài trình chiếu.
- **MT3.** Khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các yêu cầu trong học tập và cuộc sống.
- **MT4.** Rèn luyện cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng về trình bày, soạn thảo văn bản, tính toán cơ bản với bảng tính, thiết kế và trình diễn bài báo cáo.
- **MT5.** Kỹ năng tự học và rèn luyện để nâng cao kiến thức. Có kỹ năng giao tiếp, thảo luận và làm việc nhóm.

9.24.3. Chuẩn đầu ra học phần

- **H1.** Diễn giải được các kiến thức tổng quan về thông tin, các đơn vị đo lường thông tin, biểu diễn thông tin trong máy tính điện tử, cách hệ điều hành quản lý thông tin trong máy tính thông qua các đối tượng cơ bản như tập tin, thư mục, ổ đĩa và đường dẫn. Phân biệt sự khác nhau giữa Hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng
- **H2.** Phân biệt, diễn giải được các chức năng của các phím lệnh trong phần mềm soạn thảo văn bản MS. Word, các hàm xử lý bảng tính và phân tích dữ liệu trong MS Excel, các công cụ trong xây dựng bài thuyết trình sử dụng MS. PowerPoint.
- **H3.** Vận dụng kiến thức về soạn thảo văn bản để xây dựng các văn bản, công văn, tờ trình, báo cáo nghiên cứu khoa học với MS. Word.
- **H4.** Vận dụng kiến thức về kiểu dữ liệu và các hàm để xây dựng bảng tính và phân tích dữ liệu với bảng tính điện tử MS. Excel.
- **H5.** Vận dụng kiến thức về bài báo cáo để xây dựng được bài thuyết trình và phương pháp thuyết trình hiệu quả với MS. PowerPoint.
- **H6.** Rèn luyện kỹ năng làm việc chính xác, cẩn thận, theo phong cách công nghiệp, hệ thống.
- **H7.** Có tư duy độc lập, khả năng tìm tòi kiến thức mới và thích ứng với môi trường làm việc nhóm để giúp nhau hiểu biết sâu sắc hơn các vấn đề liên quan đến môn học.

9.24.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần này thuộc nhóm Kiến thức giáo dục đại cương, giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất, hệ đại học của tất cả các chuyên ngành.

Học phần Tin học Đại cương hướng dẫn sinh viên đạt được các kiến thức tổng quan về máy tính và quản lí thông tin; vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học văn phòng để giải quyết các yêu cầu công việc. Học phần cung cấp cho người học kiến thức và rèn luyện kỹ năng sử dụng các phần mềm thông dụng trong công tác văn phòng như: soạn thảo văn bản với Microsoft Word, xử lý bảng tính với Microsoft Excel, thiết kế và xây dựng bài trình chiếu với Microsoft PowerPoint. Bên cạnh đó, học phần bổ trợ sinh viên kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả vào học tập và cuộc sống.

9.24.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%).

9.25. SINH LÝ HỌC TRẺ EM MÃ HỌC PHẦN: KC211030

9.25.1. Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

9.25.2. Mục tiêu học phần

MT1. Mô tả được đặc điểm về cấu tạo và chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em, đặc điểm vệ sinh các hệ cơ quan.

MT2. Giải thích được cơ chế hoạt động của các hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em và vai trò của chúng trong sự phát triển thể chất, tư duy và tinh thần trong quá trình hình thành thói quen, kỹ năng, kỹ xảo ở trẻ em, gắn với hiện tượng tâm lý trong đời sống của trẻ em.

MT3. Vận dụng được những kiến thức về sinh lý học vào việc bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em một cách khoa học.

MT4. Hình thành cho sinh viên thái độ học tập tích cực, hình thành tình cảm yêu trẻ và có lí tưởng nghề nghiệp.

9.25.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu được cấu tạo của các hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em có liên quan mật thiết tới chức năng của từng bộ phận và sự biến đổi tâm sinh lý của trẻ qua từng giai đoạn phát triển khác nhau của cơ thể.

H2. Phân tích được bản chất và cơ chế hoạt động của từng hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em, từ đó giải thích được nguyên nhân gây ra một số bệnh phổ biến thường gặp ở trẻ em lứa tuổi mầm non.

H3. Rèn luyện được kỹ năng xử lý một số tình huống trẻ em gặp phải trong quá trình chăm sóc trẻ; thông qua việc nắm vững những kiến thức cơ bản những quá trình sinh lý, sinh hóa diễn ra bên trong cơ thể trẻ em để đưa ra các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và phòng tránh những bệnh về đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục...

H4. Sinh viên tích cực khi học tập, có thái độ tích cực với nghề dạy học, bước đầu hình thành tình cảm và lí tưởng nghề nghiệp.

9.25.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển của trẻ em lứa tuổi mầm non, đầu tuổi học như đặc điểm cấu tạo, chức năng của các hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ bài tiết, hệ tiêu hóa, hệ sinh dục... Trên cơ sở đó phân tích các đặc điểm sinh trưởng, phát triển, biến đổi tâm lý, sinh lý của trẻ qua các giai đoạn; đề xuất các biện pháp nuôi dạy trẻ một cách khoa học để trẻ có thể phát triển toàn diện các mặt về đức, trí, thể, mỹ.

9.25.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.26. KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG MÃ HỌC PHẦN: KC211026

9.26.1. *Tổng số tín chỉ:* 2 TC; *Số tín chỉ lý thuyết:* 2TC (*Lý thuyết:* 24,0 tiết; *Thảo luận/ Semina:* 12 tiết); *Số tín chỉ thực hành:* 0

9.26.2. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức về cấu trúc, chức năng của môi trường sống, các thách thức môi trường hiện nay; những kiến thức cơ bản về hệ sinh thái và ứng dụng các nguyên lý của Sinh thái học vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống của con người.

MT2. Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tài nguyên thiên nhiên, các tác động của con người đến tài nguyên thiên nhiên và môi trường sống; các dạng ô nhiễm môi trường, tai biến môi trường và xung đột môi trường. Để thấy được vai trò của tài nguyên thiên, môi trường sống đối với sự tồn tại của con người trên Trái đất; từ đó hình thành thói quen sống thân thiện với môi trường.

MT3. Người học có được các kiến thức về chuyển cư và đô thị hóa, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

9.26.3 Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được khái niệm về môi trường sống của sinh vật và con người; đặc điểm, cấu trúc, chức năng của môi trường sống và các thành phần cấu trúc cơ bản trong môi trường sống của con người; đặc điểm, cấu trúc, chức năng của hệ sinh thái, chuỗi thức ăn và lưới thức ăn.

H2. Nêu được các dạng tài nguyên thiên nhiên và vai trò của chúng đối với đời sống của con người và môi trường; thực trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên hiện nay.

H3. Liệt kê được các dạng ô nhiễm môi trường, tai biến môi trường và xung đột môi trường; các nguyên nhân, tác nhân gây ô nhiễm môi trường, tai biến môi trường, xung đột môi trường; đặc điểm của chuyển cư và đô thị hóa.

H4. Phân tích được mối quan hệ tương hỗ giữa các thành cấu trúc của môi trường sống với nhau và với con người; vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với đời sống con người; các tác động của con người đến môi trường sống và tài nguyên thiên nhiên; các tác hại của ô nhiễm môi trường, tai biến môi trường và xung đột môi trường; những ưu điểm của bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

H5. Hình thành được thói quen sống thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường trong cộng đồng. Sử dụng được các kiến thức của học phần vào tổ chức, thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, giảng dạy các nội dung có liên quan ở trường phổ thông và tổ chức các hoạt động trải nghiệm.

9.26.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về môi trường sống của con người; cấu trúc, chức năng của hệ sinh thái và sự vận dụng các nguyên lý sinh thái học vào môi trường; những tác động của con người đến môi trường; các loại tài nguyên thiên nhiên; các dạng ô nhiễm môi trường, tai biến môi trường, xung đột môi trường; sự chuyển cư và đô thị hóa; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Các kiến thức cung cấp trong học phần có liên quan nhiều đến kiến thức của các học phần: Sinh thái học, Dân số học, Môi trường và con người; là cơ sở quan trọng cho việc giảng dạy các kiến thức về Sinh quyển và Bảo vệ môi trường trong chương trình Sinh học ở trường Trung học phổ thông và là cơ sở để tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động trải nghiệm Sinh học về môi trường sống và tài nguyên thiên nhiên.

9.26.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.27. THỂ DỤC CƠ BẢN VÀ ĐIỀN KINH MÃ HỌC PHẦN: SP211032

9.27.1. Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc.

9.27.2. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học kiến thức và thực hành môn Thể dục cơ bản và Điền kinh.

MT2. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt.

9.27.3 Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh và bài tập phát triển chung, bài tập phát triển thể lực.

H2. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

9.27.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thể dục cơ bản và Điền kinh là học phần bắt buộc trong chương trình môn học GDTC dành cho SV không chuyên ngành Giáo dục thể chất của Trường Đại học Tây Nguyên.

Học phần cung cấp kiến thức các tư thế cơ bản khi thực hiện bài tập, kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh và một số bài tập phát triển thể lực.

9.27.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%, Thi thực hành.*)

9.28. BÓNG BÀN CƠ BẢN MÃ HỌC PHẦN: SP211042

9.28.1. Tổng số tín chỉ: 1 ; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1.

9.28.2. Mục tiêu học phần

MT1. Nắm được 1 số điều luật cơ bản, và biết một số động tác kỹ thuật bóng bàn cơ bản

MT2. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

9.28.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản môn Bóng bàn: lúp bóng, gò bóng, giao bóng.

H2. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

9.28.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bóng bàn là môn học thuộc nhóm môn chuyên ngành giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo hệ Đại học của trường Đại học Tây Nguyên.

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học cơ bản về môn Bóng bàn. Giúp sinh viên rèn luyện sức khỏe phát triển thể lực chung.

9.28.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%, Thi thực hành.*)

9.29. BÓNG CHUYỀN CƠ BẢN (TC1) MÃ HỌC PHẦN: SP211033

9.29.1. Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

9.29.2. Mục tiêu học phần

MT1. Nắm được 1 số điều luật cơ bản, và biết một số động tác kỹ thuật bóng chuyền cơ bản

MT2. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

9.29.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản môn Bóng chuyền: Chuyên bóng, đệm bóng và phát bóng

H2. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

9.29.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bóng chuyền là môn học thuộc nhóm môn chuyên ngành giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo hệ Đại học của trường Đại học Tây Nguyên.

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học cơ bản về môn Bóng chuyền. Giúp sinh viên rèn luyện sức khỏe sau giờ học lý thuyết

9.29.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%, Thi thực hành.*)

9.30. BƠI LỢI CƠ BẢN (TỰ CHỌN 1) MÃ HỌC PHẦN: SP211034

9.30.1. Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

9.30.2. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản bơi ếch và một số bài tập hỗ trợ kỹ thuật bơi ếch để rèn luyện, phát triển thể chất.

MT2. Trang bị cho sinh viên hình thành thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt.

9.30.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được kỹ thuật cơ bản bơi ếch, biết vận dụng một số bài tập hỗ trợ cơ bản kỹ thuật bơi ếch để rèn luyện, phát triển thể chất.

H2. Thực hiện tốt nội quy tổ chức lớp học, nội quy và quy định của Nhà trường.

9.30.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bơi lội là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cho sinh viên có trình độ đại học, được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bơi lội một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, phát triển thể chất giúp sinh viên học tập và nghiên cứu khoa học đạt kết quả cao hơn.

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được hệ thống kiến thức cơ bản kỹ thuật bơi ếch. Thực hiện cơ bản đúng kỹ thuật kiểu bơi ếch; Vận dụng được những hiểu biết và nhận thức về môn bơi lội để tự rèn luyện, phát triển thể lực chung, phục vụ cuộc sống, phòng tránh tai nạn sông nước.

Trong quá trình học tập và rèn luyện bơi lội còn góp phần giáo dục, rèn luyện các

phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong của người học, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các môn thể thao khác.

9.30.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%, Thi thực hành).

9.31. CẦU LÔNG CƠ BẢN (TỰ CHỌN 1) MÃ HỌC PHẦN: SP211035

9.31.1. Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

9.31.2. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên có tư duy thực hành một số kỹ thuật cơ bản trong cầu lông.

MT2. Sinh viên có kiến thức về một số điều luật cơ bản trong cầu lông.

MT3. Hình thành cho sinh viên phẩm chất đạo đức, tác phong, thái độ, ý thức học tập tốt.

9.31.3 Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản trong cầu lông.

H2. SV vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong tập luyện và thi đấu cầu lông.

H3. Sinh viên có phẩm chất đạo đức, tác phong, thái độ; có ý thức tự giác tích cực, chủ động trong học tập và rèn luyện nhằm phát triển thể lực, tăng cường sức khỏe.

9.31.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học trang bị cho sinh viên một số động tác, kỹ năng cơ bản của môn cầu lông, phát triển nâng cao thể lực của sinh viên nhằm đáp ứng mục tiêu về giáo dục, đào tạo sinh viên phát triển toàn diện, mang lại hiệu quả cao trong nhiệm vụ tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất cho thế hệ trẻ.

Ngoài ra, tập luyện cầu lông góp phần tích cực hoàn thiện về nhân cách, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong, tính tự tin, lòng quyết tâm... Tập luyện và thi đấu cầu lông còn có tác dụng tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị sự hiểu biết lẫn nhau giữa con người với con người, giữa các dân tộc và các quốc gia khác nhau trên thế giới.

9.31.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%, Thi thực hành).

9.32. THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU MÃ HỌC PHẦN: SP213016

9.32.1. Tổng số tín chỉ: 1 TC; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

9.32.2. Mục tiêu học phần:

MT1. Cấu trúc của bài thi Thể dục Aerobics.

MT2. Trang bị những kỹ năng thực hành động tác, thực hiện kỹ thuật động tác chính xác.

9.32.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hình thành được kỹ năng thực hành: Thuộc bài mẫu quy định.

H2. Người học trình diễn được những di chuyển sức nhanh, sức mạnh, mềm dẻo, sự phối hợp vận động vào kết hợp âm nhạc.

H3. Phát triển tính tập thể, đoàn kết trong học tập môn Thể dục

9.32.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bài tập Thể dục Aerobic phải mang tính liên tục, sự mềm dẻo, sức mạnh cũng như việc sử dụng 7 bước cơ bản với mức độ hoàn hảo cao cũng như việc thực hiện không sai sót nhóm động tác có độ khó.

Bài tập của Thể dục Aerobic là khả năng thực hiện liên tiếp những cấu trúc có cường độ cao và phức tạp kết hợp với âm nhạc mà nguồn gốc là khiêu vũ cổ điển. Mục đích chính của môn khiêu vũ cổ điển này là nhằm cải thiện sức bền tim mạch và nâng cao sức khỏe.

Thể dục Aerobic không chỉ là một môn nhằm huấn luyện thể lực cho cộng đồng người dân từ cuối những năm 80 mà nó còn là một môn thể thao mang tính thi đấu cao hàng đầu. Aerobic trình diễn những di chuyển sống động, sức mạnh mềm dẻo, sự phối hợp vận động và kết hợp âm nhạc trong một bài tập kéo dài dưới 2 phút.

9.32.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần

(Trọng số thi kết thúc học phần là 70%, Thi thực hành.

9.33. TAEKWONDO CƠ BẢN MÃ HỌC PHẦN: SP213037

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn

9.33.2. Mục tiêu học phần

MT1. Nắm vững kiến thức cơ bản về môn Taekwondo, bài quyền cơ bản, phục vụ luyện tập, rèn luyện thể lực hàng ngày, hình thành thói quen luyện tập TDDT thường xuyên, suốt đời.

MT2. Thực hành được các động tác kỹ thuật chung về môn Taekwondo.

MT3. Ứng dụng kỹ năng làm việc độc lập, nhóm, tập thể trong giải quyết vấn đề.

MT4: Hình thành ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, phẩm chất chính trị đạo đức, ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân; tôn trọng và chấp hành sự phân công, điều động trong công việc của người quản lý; biết xem xét, tôn trọng và chấp nhận các quan điểm khác biệt

MT5: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

9.33.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nắm vững kỹ thuật động tác và có khả năng tập luyện thuần thục bài quyền 1 là một trong những kiến thức của học phần Taekwondo..

H2. Biết và thực hành được các động tác kỹ thuật chung về môn Taekwondo.

H3: Vận hành được kiến thức giảng dạy cơ bản trong thực tế.

H4: Thái độ học tập nghiêm túc, đi học đúng giờ, cần cù, siêng năng luyện để hoàn thành nội dung môn học theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên.

H5: Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

9.33.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Taekwondo là môn thể thao phát triển toàn diện sử dụng cả chân lẫn tay. Môn học Taekwondo được đưa vào giảng dạy tại trường Đại học Cần Thơ từ năm 1993, Việc đổi mới, bổ sung, cập nhật các nội dung mới, các thay đổi trong môn học là việc làm thường xuyên của bộ môn giáo dục thể chất, nhằm đáp ứng kịp thời những yêu cầu, những thay đổi phù hợp trong sự phát triển của môn Taekwondo ở Việt Nam và thế giới. Học phần Taekwondo là học phần căn bản khi sinh viên mới tiếp cận môn võ taekwondo, các nội dung được thiết kế phù hợp cho người mới học.

9.33.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%, Thi thực hành.

9.34. BÓNG ĐÁ CƠ BẢN (TỰ CHỌN 2) MÃ HỌC PHẦN: SP211038

9.34.1. Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

9.34.2. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật cơ bản bóng đá và một số bài tập bổ trợ cơ bản bóng đá để rèn luyện, phát triển thể chất.

MT2. Trang bị cho sinh viên hình thành thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt.

9.34.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản bóng đá, biết vận dụng một số bài tập bổ trợ cơ bản kỹ thuật bóng đá để rèn luyện, phát triển thể chất.

H2. Thực hiện tốt nội quy tổ chức lớp học, nội quy và quy định của Nhà trường.

9.34.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bóng đá là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cho sinh viên có trình độ đại học, được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bóng đá một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, phát triển thể chất giúp sinh viên học tập và nghiên cứu khoa học đạt kết quả cao hơn.

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được một số động tác, kỹ năng cơ bản bóng đá. Thực hiện đúng kỹ thuật cơ bản bóng đá phát triển nâng cao thể lực của sinh viên nhằm đáp ứng mục tiêu về giáo dục, đào tạo sinh viên phát triển toàn diện, mang lại hiệu quả cao trong nhiệm vụ tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất.

Trong quá trình học tập rèn luyện bóng đá góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong của người học, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các môn thể thao khác.

9.34.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%, Thi thực hành.*)

9.35. BÓNG RỔ CƠ BẢN (TỰ CHỌN 3) MÃ HỌC PHẦN: SP211033

9.35.1. Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

9.35.2. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản của môn Bóng rổ để rèn luyện và phát triển thể chất.

MT2: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

9.35.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn Bóng rổ, biết vận dụng các bài tập để rèn luyện và phát triển thể chất.

H2: Thái độ học tập nghiêm túc, đi học đúng giờ, cần cù, siêng năng luyện để hoàn thành nội dung môn học theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

9.35.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Bóng rổ là môn học thuộc nhóm môn chuyên ngành giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo hệ Đại học của trường Đại học Tây Nguyên.

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học cơ bản về lý luận, phương pháp giảng dạy môn Bóng rổ, phương pháp trọng tải, phương pháp biên soạn và kiểm tra đánh giá kết quả môn học.

Thông qua học tập, nhận thức và hiểu biết, phát triển năng lực để vận dụng trong công tác giảng dạy ở các trường phổ thông, bắt trọng tải ở các giải phong trào, bên cạnh đó môn học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong ...

9.35.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%, Thi thực hành.*)

9.36. CỜ VUA 1 MÃ HỌC PHẦN: SP 211039

9.36.1. Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần cờ vua 1:

MT1. Trang bị cho người học kiến thức về cấu tạo bàn cờ, quân cờ, vị trí ban đầu các quân cờ. Luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. Mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ. Các nước đi đặc biệt trong cờ Vua.

MT2. Phát triển kỹ năng thực hành Cờ vua

MT3. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần cờ vua 1, người học có khả năng:

H1. Biết cách sắp xếp bàn cờ, quân cờ đúng; biết tấn công, phòng thủ trong cờ vua; biết chiếu và chiếu hết.

H2. Có năng lực cờ vua, có kỹ năng vận dụng kiến thức vào giải các bài tập thực hành cờ vua.

H3. Có khả năng làm việc độc lập tư duy sáng tạo, có năng lực tự bồi dưỡng nâng cao trình độ bản thân.

9.36.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: Học phần Cờ vua 1 là học phần trong chương trình môn học GDTC có khối lượng 01 tín chỉ, dành cho Sinh viên có sức khỏe kém, khuyết tật nằm trong danh sách kết luận của Hội đồng khám sức khỏe cho sinh viên của Trường Đại học Tây Nguyên. Thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo. Học phần này cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản về Cờ vua.

9.36.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%), Thi thực hành.

9.37. CỜ VUA 2 MÃ HỌC PHẦN: SP 211040

9.37.1. Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01.

9.37.2. Mục tiêu học phần

Học phần cờ vua 1:

MT1. Trang bị cho người học kiến thức về đổi quân; giá trị các quân Cờ; Các ký hiệu, thuật ngữ trong Cờ Vua; Cách ghi chép ván đấu; Khai cuộc.

MT2. Phát triển kỹ năng thực hành Cờ vua

MT3. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

9.37.3. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần cờ vua 1, người học có khả năng:

H1. Biết đổi quân lờ; giá trị các quân Cờ; Các ký hiệu, thuật ngữ trong Cờ Vua; Cách ghi chép ván đấu; Khai cuộc.

H2. Có năng lực cờ vua, có kỹ năng vận dụng kiến thức vào giải các bài tập thực hành và ghi chép lại ván cờ.

H3. Có khả năng làm việc độc lập tư duy sáng tạo, có năng lực tự bồi dưỡng nâng cao trình độ bản thân.

9.37.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Cờ vua 2 là học phần trong chương trình môn học GDTC học phần tự chọn 1: 01 tín chỉ, dành cho Sinh viên có sức khỏe kém, khuyết tật nằm trong danh sách kết luận của Hội đồng khám sức khỏe cho sinh viên của Trường Đại học Tây Nguyên. Thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo. Học phần này cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản về Cờ vua.

9.37.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%, Thi thực hành.

9.38. CỜ VUA 3 MÃ HỌC PHẦN: SP 211041

9.38.1. Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01.

9.38.2. Mục tiêu học phần

Học phần cờ vua 1:

MT1. Trang bị cho người học kiến thức về giai đoạn trung cuộc, tàn cuộc trong Cờ Vua.

MT2. Phát triển kỹ năng thực hành Cờ vua

MT3. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

9.38.3. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần cờ vua 1, người học có khả năng:

H1. Biết các kiến thức về giai đoạn trung cuộc, tàn cuộc trong Cờ Vua.

H2. Có năng lực cờ vua, có kỹ năng vận dụng kiến thức vào giải các bài tập thực hành.

H3. Có khả năng làm việc độc lập tư duy sáng tạo, có năng lực tự bồi dưỡng nâng cao trình độ bản thân.

9.38.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Cờ vua 3 là học phần trong chương trình môn học GDTC học phần tự chọn 2: 01 tín chỉ, dành cho Sinh viên có sức khỏe kém, khuyết tật nằm trong danh sách kết luận của Hội đồng khám sức khỏe cho sinh viên của Trường Đại học Tây Nguyên. Thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo. Học phần này cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản về Cờ vua.

9.38.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%, Thi thực hành.

9.39. ĐƯỜNG LỐI QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN

VIỆT NAM MÃ HỌC PHẦN: QP211011

9.39.1. Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thảo luận: 0.

9.39.2. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản đường lối quân sự và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc.

MT2: SV nắm chắc các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại. Kiểm tra HP1 đạt kết quả cao.

MT3: SV nắm chắc những nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân. Thi kết thúc HP1 đạt kết quả cao.

9.39.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu rõ tầm quan trọng và nắm vững những kiến thức cơ bản về đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

H2: Biết vận dụng vào thực tiễn để bảo vệ tính đúng đắn, sự cần thiết trong đường lối quân sự của Đảng, kiên quyết phản bác, đấu tranh với các quan điểm sai trái, xuyên tạc; biết liên hệ trách nhiệm cụ thể của bản thân phù hợp với lĩnh vực học tập để góp phần thực hiện đường lối của Đảng về quốc phòng – an ninh.

H3: Có thái độ nghiêm túc trong học tập, hiểu đúng nội dung các chuyên đề, phát huy tính sáng tạo, tích cực, chủ động trong quá trình học tập, nghiên cứu. Tự hào về truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của dân tộc ta; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

9.39.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cơ sở lý luận về đường lối quân sự và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn học; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại; nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Học phần này là những kiến thức lý luận cơ bản tiền đề, làm cơ sở để vận dụng học những học phần khác.

9.39.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*, *Thi thực hành*).

9.40. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH MÃ HỌC PHẦN: QP211006

9.40.1. Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thảo luận: 0

9.40.2. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh; nắm chắc âm mưu thủ đoạn của địch trong chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ; âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam. Kiểm tra HP2 đạt kết quả cao.

MT2: SV nắm chắc những kiến thức cơ bản về Pháp luật của Nhà nước trong các lĩnh vực cơ bản quan trọng của đời sống xã hội... Thi kết thúc HP2 đạt kết quả cao.

MT3: Mỗi SV phải nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm góp phần xây dựng nền Quốc phòng toàn dân, An ninh nhân dân vững mạnh, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

9.40.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Ghi nhớ những kiến thức cơ bản; phân tích, chứng minh tính đúng đắn, khoa học trong công tác quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước ta. Đặc biệt là đối với những vấn đề phức tạp, nhạy cảm như chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam; những kiến thức cơ bản về pháp luật của Nhà nước...

H2: Biết phân tích, tổng hợp, xử lý các vấn đề có liên quan đến các nội dung về công tác quốc phòng, an ninh; vận dụng linh hoạt sáng tạo các kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn cuộc sống.

H3: Xây dựng niềm tin tất thắng trong phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. nêu cao ý thức trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.

H4: SV có ý thức trách nhiệm, tinh thần tự giác, nêu cao tinh thần cảnh giác trước những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch; có thái độ nghiêm túc trong học tập, xây dựng phương pháp nghiên cứu, học tập khoa học, rèn luyện phẩm chất đạo đức, nhân cách của con người mới XHCN.

9.40. 4 Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần đề cập những nội dung cơ bản về nhiệm vụ công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

9.40.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%, Thi thực hành.*)

9.41. QUÂN SỰ CHUNG, QP211012

9.41.1. Số tín chỉ: 01 TC (0.7/0.3)

9.41.2. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên có hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam, về bản đồ địa hình quân sự.

MT2. Sinh viên có kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị và vận dụng vào quá trình học tập, công tác.

MT3. Sinh viên biết cách phòng, tránh khi địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; kỹ năng luyện tập các môn quân sự, rèn luyện sức khỏe, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

9.41.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên mô tả được cơ cấu tổ chức biên chế các Quân, binh chủng trong Quân đội Nhân dân Việt Nam.

H2. Sinh viên vận dụng được một số chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ vào trong quá trình học tập tại Trung tâm và đời sống hàng ngày.

H3. Sinh viên thực hiện được một số nội dung của điều lệnh đội ngũ từng người có súng, đội ngũ trung đội; nội dung cơ bản về sử dụng bản đồ quân sự; 3 môn quân sự phối hợp và phòng tránh địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao.

H4. Sinh viên rèn luyện bản lĩnh chính trị, đạo đức, hình thành lối sống có kỷ luật, có ý thức tự giác, trách nhiệm trong học tập, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

9.41.4. *Mô tả tóm tắt nội dung học phần*

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Quân sự chung là một nội dung trong chương trình môn học giáo dục quốc phòng và an ninh, nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về quân sự, như: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của Quân đội Nhân dân Việt nam; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại khi học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh tại trung tâm; điều lệnh đội ngũ Quân đội Nhân dân Việt nam; bản đồ địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội Nhân dân Việt Nam; huấn luyện những nội dung cơ bản về quy tắc, điều lệ và luyện tập 3 môn quân sự phối hợp làm cơ sở thuận lợi cho sinh viên rèn luyện thân thể hoặc hội thao quốc phòng đạt kết quả cao. Từ đó, sinh viên có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và động viên quốc phòng.

9.41.5. *Phương pháp đánh giá HP:*

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, chuẩn bị bài ở nhà; Chấm điểm kết quả hoạt động ngoại khóa, rèn luyện ngoài giờ học của sinh viên tại Trung tâm, đánh giá thông qua nội dung thực hành động tác.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi tự luận.

9.42. KỸ THUẬT CHIẾN ĐẤU BỘ BINH VÀ CHIẾN THUẬT, Mã học phần:QP211013

9.42.1. *Số tín chỉ: 02 TC (0.0/2.0)*

9.42.2. *Mục tiêu học phần*

MT1. Sinh viên có hiểu biết chung về tác dụng, tính năng số liệu kỹ thuật, cấu tạo về một số loại Lựu đạn của Việt Nam, nội dung cơ bản về lý thuyết bắn, và đặc điểm mục tiêu, thủ đoạn đối phó của địch trong chiến đấu.

MT2. Sinh viên có kiến thức cơ bản về kỹ thuật sử dụng lựu đạn, phương pháp lấy thước ngắm, điểm ngắm bắn các loại mục tiêu, đặc điểm về địch, ta, địa hình và xác định cách đánh trong các tình huống chiến thuật.

MT3. Sinh viên có kỹ năng sử dụng lựu đạn, súng tiêu diệt địch bảo vệ mình; thực hành thành thạo từng người đánh địch trong chiến đấu tiến công, phòng ngừa và bảo vệ mục tiêu.

9.42.3. *Chuẩn đầu ra học phần*

H1. Sinh viên trình bày được tác dụng, tính năng số liệu kỹ thuật, cấu tạo về một số loại Lựu đạn của Việt Nam, nội dung cơ bản về lý thuyết bắn, và đặc điểm mục tiêu, thủ đoạn đối phó của địch trong chiến đấu.

H1. Sinh viên mô tả được cấu tạo một số loại lựu đạn Việt Nam, cách xác định thước ngắm điểm ngắm khi sử dụng súng tiểu liên AK tiêu diệt mục tiêu, phân tích đặc điểm về địch, ta, địa hình và xác định cách đánh địch, bảo vệ mục tiêu trong các tình huống chiến thuật cụ thể.

H3. Sinh viên thực hiện được các động tác ném lựu đạn trúng đích, các tư thế động tác bắn súng tiểu liên AK chính xác và hành động từng người tiêu diệt địch trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và canh gác.

H4. Sinh viên rèn luyện bản lĩnh chính trị, đạo đức, hình thành lối sống có kỷ luật, có ý thức tự giác, cảnh giác trước các âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch, trách nhiệm trong học tập, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

9.42.4. *Mô tả tóm tắt nội dung học phần*

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật là một nội dung trong chương trình môn học giáo dục quốc phòng và an ninh, nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về: tác dụng, tính năng chiến đấu, số liệu kỹ thuật, cấu tạo một số loại lựu đạn Việt nam, kỹ thuật sử dụng lựu đạn trong chiến đấu; trang bị về phương pháp ngắm bắn các loại mục tiêu, tư thế động tác đứng, quỳ, nằm bắn súng tiểu liên AK; giới thiệu cho người học về đặc điểm âm mưu thủ đoạn của địch trong chiến đấu và hành động từng người đánh địch trong chiến đấu tiến công, trong chiến đấu phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). Từ đó, sinh viên có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và động viên quốc phòng.

9.42.5. *Phương pháp đánh giá HP:*

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, chuẩn bị bài ở nhà; Chấm điểm kết quả hoạt động ngoại khóa, rèn luyện ngoài giờ học của sinh viên tại Trung tâm, đánh giá thông qua nội dung thực hành động tác và kết quả ném lựu đạn.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi tự luận.

9.43. VĂN HÓA VIỆT NAM, mã học phần: SP211106

9.43.1. *Số tín chỉ:* Số tín chỉ: **03**; Số tín chỉ lý thuyết: **03**; Số tín chỉ thực hành: **0**

9.43.2. *Mục tiêu học phần*

MT1. Người học hiểu được các khái niệm, thuật ngữ về Văn hóa và Văn hóa học; những kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, phát triển và các đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam.

MT2. Người học có kỹ năng trình bày, phân tích các đặc trưng, giá trị và vai trò của văn hóa Việt Nam trong giảng dạy và trong thực tiễn.

MT3. Giúp sinh viên nhận thức đúng đắn về văn hóa Việt Nam; Phát huy các chuẩn mực ứng xử, giao tiếp phù hợp với các nguyên tắc của văn hóa Việt Nam.

9.43.3. *Chuẩn đầu ra học phần*

H1. Người học có kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, quá trình hình thành và các đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam. Nhận biết được những nét riêng, độc đáo làm nên bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam. Nhận thức được vai trò có tính chất nền tảng của văn hóa trong sự phát triển toàn diện và bền vững của đời sống xã hội.

H2. Có năng lực tích hợp kiến thức về văn hóa Việt Nam trong học tập, nghiên cứu và hoạt động trải nghiệm một cách phù hợp, hiệu quả.

H3. Ứng xử, giao tiếp phù hợp với những nguyên tắc, quy định trên cơ sở văn hóa Việt Nam. Có thái độ trân trọng, trách nhiệm bảo tồn và phát huy văn hóa trong thực tiễn.

H4. Có kỹ năng làm việc nhóm, biết tổ chức hoạt động trải nghiệm văn hóa Việt Nam trong thực tiễn; Có khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để liên hệ và mở rộng tầm hiểu biết với các lĩnh vực có liên quan.

9.43.4. Mô tả tóm tắt học phần

Cung cấp cho người học kiến thức tổng quan về văn hóa và văn hóa Việt Nam. Nội dung học phần bao gồm tổng quan về văn hóa; *Điều kiện tự nhiên và xã hội chi phối sự hình thành văn hóa Việt Nam*; *Cơ sở hình thành và quá trình định hình bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam*; *Các vùng văn hóa Việt Nam*; *hệ thống và đặc trưng di sản văn hóa Việt Nam*; *những giao thoa, tiếp biến của văn hóa Việt Nam trong quá trình hội nhập toàn cầu hóa*; Cơ sở để người học nhận diện giá trị, vai trò di sản văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

9.43.5. Phương pháp đánh giá HP:

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.44. LỊCH SỬ VIỆT NAM, mã học phần: SP211107

9.44.1. Số tín chỉ: **02**; Số tín chỉ lý thuyết: **02**; Số tín chỉ thực hành: **0**

9.44.2. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức khái quát tiến trình lịch sử dân tộc từ thời nguyên thủy đến nay.

MT2. Phát triển kỹ năng thực hành lịch sử cho người học

MT3. Phát triển kỹ năng tư duy lịch sử cho người học.

MT4. Trau dồi cho sinh viên tinh thần tự hào, ham học, yêu thích môn Lịch sử Việt Nam.

9.44.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên trình bày được, lập được niên biểu, thống kê, bảng so sánh những sự kiện tiêu biểu trong tiến trình lịch sử Việt Nam (các quốc gia cổ đại, cuộc khởi nghĩa, kháng chiến..

H2. Rút ra được những quy luật và bài học kinh nghiệm của lịch sử Việt Nam.

H3. Đánh giá được sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu

H4. Tự hào về những truyền thống tốt đẹp trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam.

H5. Có tinh thần ham học, tích cực và có trách nhiệm trong hoàn thành nhiệm vụ học tập.

9.44.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Lịch sử Việt Nam là học phần dành cho sinh viên người nước ngoài. Đây là học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội trong nội dung kiến thức giáo dục đại cương.

Học phần Lịch sử Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống các giai đoạn phát triển của Lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thủy đến thời đại dựng nước, thời Bắc thuộc, thời phong kiến, thời cận đại và từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay; giúp người học có được những hiểu biết cơ bản về lịch sử và văn hóa Việt Nam. Học phần còn trang bị cho sinh viên kỹ năng tư duy lịch sử, kỹ năng thực hành lịch sử.

9.44.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.45. TIẾNG VIỆT NÂNG CAO, MÃ HỌC PHẦN: SP211105

9.45.1. Số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành:0

9.45.2. Mục tiêu học phần:

M1: Hệ thống, củng cố lại cho người học những kiến thức quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu trong quá trình sử dụng Tiếng Việt. Từ đó, nâng cao năng lực, kỹ năng vận dụng vào việc học tập và sử dụng tiếng Việt trong thực tế và công việc học tập, cụ thể: nâng cao năng lực, kỹ năng về: chính tả tiếng Việt; cách dùng từ viết câu, nhận diện câu sai; nâng cao kỹ năng viết đoạn văn, tiếp nhận, soạn thảo một số văn bản thông dụng: văn bản khoa học, văn bản hành chính, thực hành tiếng Việt trong giao tiếp,...

M2: Thông qua việc cung cấp kiến thức về mặt lý thuyết, học phần đặc biệt chú trọng cho người học vận dụng lý thuyết vào thực hành bài tập, nhận diện vấn đề nhằm rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt. Qua đó, trang bị cho người học công cụ hữu ích và quan trọng để vận dụng vào hoạt động giao tiếp trong cuộc sống và công việc, từ đó góp phần nâng cao chất lượng trong quá trình học tập.

M3: Mục tiêu quan trọng hơn nữa là giúp người học phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết.

9.45.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1: Người học nắm vững được những kiến thức cơ bản cũng như các yêu cầu trong quá trình sử dụng tiếng Việt về văn bản, đoạn văn, câu, từ, quy tắc chính tả.

H2: Người học có kỹ năng vận dụng được kiến thức về lý thuyết để hoàn thiện kỹ năng mềm về thực hành sử dụng tiếng Việt nhằm đáp ứng yêu cầu về sử dụng tiếng Việt trong quá trình học tập và hoạt động giao tiếp; sử dụng hiệu quả công cụ tiếng Việt để đạt kết quả cao trong chương trình học tập. Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu;

H4: Người học có thái độ cầu thị trong học tập; rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập và nghiên cứu; bồi dưỡng tâm hồn, định hướng đến thái độ đúng đắn liên quan đến đời sống nhân sinh thông qua những nội dung mang tính thẩm mỹ được lồng ghép trong các bài thảo luận, thực hành; có thái độ yêu quý, cảm nhận được cái hay cái đẹp của tiếng Việt; khắc phục hiệu quả rào cản ngôn ngữ; tự tin hơn trong việc sử dụng và tiếp nhận tiếng Việt ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết.

9.45.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần *Tiếng Việt nâng cao* là học phần dành cho sinh viên nước ngoài. Trên cơ sở hệ thống lại nhằm củng cố những kiến thức cơ bản của tiếng Việt, học phần chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng tiếng Việt của học viên qua việc rèn luyện, vận dụng lý thuyết vào thực hành bài tập, liên hệ việc vận dụng tiếng Việt trong thực tế qua các nội dung: từ tiếng Việt, câu tiếng Việt, chính tả tiếng Việt, đoạn văn và văn bản tiếng Việt. Bên cạnh đó, học phần còn chú trọng người học tìm hiểu một số hiện tượng thú vị trong tiếng Việt nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng sử dụng tiếng Việt đồng thời giúp người học cảm nhận được cái hay, cái đẹp của tiếng Việt. Qua đó, tạo động lực, niềm say mê, yêu thích và hứng thú với việc học tiếng Việt, góp phần cung cấp cho người học công cụ vô cùng quan trọng để giao tiếp bằng tiếng Việt và lĩnh hội các tri thức khoa học, khắc phục hiệu quả rào cản ngôn ngữ. Mục tiêu quan trọng hơn nữa đó là giúp người học phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết. Học phần có kết cấu 4 chương: *Từ tiếng Việt, Câu tiếng Việt, Quy tắc chính tả của tiếng Việt, Đoạn văn và văn bản tiếng Việt.*

9.45.5. Phương pháp đánh giá học phần: Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.46. VĂN HỌC THIẾU NHI, Mã học phần: SP212020

9.46.1. Số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

9.46.2. Mục tiêu học phần:

MT 1: Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản liên quan đến: Khái niệm, đặc điểm, hệ thống văn học cho thiếu nhi; Cung cấp những hiểu biết cơ bản về đặc trưng và đặc điểm thể loại, quá trình phát triển và những thành tựu của văn học dân gian và văn học viết cho thiếu nhi.

MT 2: Rèn luyện cho sinh viên phương pháp và kỹ năng phân tích một số tác phẩm tiêu biểu để tạo kỹ năng cho sinh viên giảng dạy tốt các tác phẩm Văn học thiếu nhi.

MT 3: Phát huy tích cực, thái độ trân trọng của sinh viên đối với việc tìm hiểu, nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học cho thiếu nhi.

9.46.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1: Sinh viên có kiến thức về khái niệm, đặc trưng và các thể loại văn học cho thiếu nhi, bao gồm hệ thống văn học dân gian thiếu nhi và văn học viết cho thiếu nhi (bao gồm văn học Việt Nam và văn học nước ngoài).

H2: Sinh viên có kỹ năng phân tích khái niệm, đặc trưng, sự phát triển, nội dung và tác động của văn học cho thiếu nhi. Sinh viên có phương pháp và kỹ năng phân tích một số tác phẩm văn học tiêu biểu và ứng dụng trong giảng dạy tác phẩm văn học cho thiếu nhi.

H3: Sinh viên có thái độ học tập đúng đắn, có tư duy độc lập trong hoạt động học tập; biết vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học trong thực tiễn; có ý thức tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ và học tập suốt đời.

9.46.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Khái quát những kiến thức cơ bản về Văn học thiếu nhi, bao gồm hệ thống văn học dân gian thiếu nhi và văn học viết cho thiếu nhi. Cung cấp những hiểu biết cơ bản về đặc trưng và đặc điểm thể loại, quá trình phát triển và những thành tựu của văn học thiếu nhi.

Vị trí học phần: Học phần bắt buộc.

Kiến thức trang bị cho sinh viên: Chương trình của học phần cung cấp kiến thức về văn học cho thiếu nhi, bao gồm hệ thống văn học dân gian thiếu nhi và văn học viết cho thiếu nhi. Cung cấp những hiểu biết cơ bản về đặc trưng và đặc điểm thể loại, quá trình phát triển và những thành tựu của văn học thiếu nhi.

Quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo: Bổ sung kiến thức cho sinh viên về văn học thiếu nhi để hoàn thiện tri thức cho sinh viên.

9.46.5. Phương pháp đánh giá học phần: Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%)

9.47. NHẬP MÔN GIÁO DỤC TIỂU HỌC, Mã học phần: SP212204

9.47.1. Số tín chỉ: 2, Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

9.47.2. Mục tiêu học phần:

MT1. Có kiến thức nền tảng về khoa học giáo dục, về ngành nghề đào tạo, về giáo dục học sinh cấp Tiểu học; hoạt động nghề nghiệp của người giáo viên trong các trường tiểu học; vị trí vai trò và nhiệm vụ của giáo viên tiểu học và những yêu cầu cần tuân thủ; những quy định phẩm chất đạo đức của một nhà giáo; hiểu rõ những hành vi mà một nhà giáo không được làm.

MT2: Kỹ năng giáo dục, kỹ năng truyền cảm hứng, tạo động lực cho HS; kỹ năng nghề nghiệp dạy học cần phải có.

MT3: Độc lập tự chủ và trách nhiệm trong việc xây dựng hình ảnh nhà giáo chuẩn mực, phát triển năng lực nghề nghiệp bản thân đáp ứng chuẩn nghề nghiệp của

một giáo viên.

9.47.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1. Trình bày khái quát về ngành sư phạm, hệ thống giáo dục và những đổi mới về giáo dục phổ thông của Việt Nam; yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp của GV PT; chương trình GDPT tiểu học; mục tiêu và CT đào tạo cử nhân SP TH

H2. Trình bày được các hoạt động nghề nghiệp của người giáo viên; vị trí, vai trò, những yêu cầu nghề nghiệp của người giáo viên trong hoạt động học tập và dạy học..

H3. Phân tích và đánh giá được nhiệm vụ của người giáo viên, tổ trưởng chuyên môn trong việc thực hiện kế hoạch dạy học và giáo dục học sinh tiểu học.

H4. Xây dựng được kế hoạch học tập, rèn luyện để phát triển phẩm chất đạo đức chuẩn mực của một nhà giáo.

9.47.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần *Nhập môn giáo dục tiểu học* là một trong số các học phần của khối kiến thức khoa học giáo dục của Chương trình đào tạo giáo viên tiểu học. Học phần giúp người học nhận diện tổng quan về nghề nghiệp và ngành học. Người học được trải nghiệm trong không gian nghề nghiệp, nhận thức đúng đắn về ngành nghề đào tạo, có kế hoạch và phương pháp học tập hiệu quả để trở nên tự và làm chủ quá trình học tập của bản thân.

9.47.5. Phương pháp đánh giá học phần: Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70% (Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

9.48 TIẾNG VIỆT 1, MÃ HỌC PHẦN: SP213586

9.48.1. Số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

9.48.2. Mục tiêu học phần:

MT1. Sinh có kiến thức vững vàng về ngữ âm và từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt.

MT2. Sinh viên biết vận dụng những kiến thức đã học vào giao tiếp, học tập, nghiên cứu ngôn ngữ và đặc biệt là vào việc giảng dạy những nội dung liên quan trong môn tiếng Việt cho học sinh tiểu học trong tương lai.

9.48.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1. Có kiến thức cơ bản và hệ thống về ngữ âm tiếng Việt, bao gồm: chính âm tiếng Việt, âm tiết tiếng Việt, các loại âm vị tiếng Việt, các hiện tượng ngôn điệu tiếng Việt, các biểu hiện của ngữ âm tiếng Việt trong thực tế đời sống; Biết vận dụng kiến thức ngữ âm tiếng Việt vào thực tế đời sống và giảng dạy: nghiên cứu các vấn đề ngữ âm tiếng Việt: phiên âm, miêu tả âm vị tiếng Việt, thực hành phát âm tiếng Việt chuẩn mực,..

H2. Có kiến thức cơ bản và hệ thống về từ vựng ngữ nghĩa bao gồm: từ và yếu tố cấu tạo từ; các đơn vị tương đương từ; các phương thức cấu tạo từ. Nghĩa và các thành phần, các loại nghĩa của từ; các phương thức chuyển nghĩa của từ. Trường từ vựng ngữ nghĩa. Các lớp từ tiếng Việt chia theo phạm vi sử dụng và theo nguồn gốc; Có thể nhận thức được tính đặc thù của đơn vị từ trong hệ thống từ vựng tiếng Việt; xác định và phân loại được các từ trong các văn bản cụ thể; biết phân tích nghĩa; định dạng được các phương thức chuyển nghĩa; xác lập được các trường từ vựng ngữ nghĩa; xác định được các lớp từ theo các tiêu chí đã học; vận dụng được các kiến thức của môn học vào giảng dạy từ ngữ và tập làm văn ở bậc tiểu học.

H3. Có thái độ trân trọng vốn từ ngữ và các quy tắc từ vựng của tiếng Việt. Có cách ứng xử đúng đắn trong việc xây dựng vốn từ tiếng Việt vừa phong phú, hiện đại, vừa mang bản sắc dân tộc.

9.48.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

- *Ngữ âm tiếng Việt* cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt: chính âm tiếng Việt, âm tiết tiếng Việt, các loại âm vị tiếng Việt, các hiện tượng ngôn điệu tiếng Việt, các biểu hiện của ngữ âm tiếng Việt trong thực tế đời sống.

- *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt* cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết nền tảng của từ vựng – ngữ nghĩa nói chung, những vấn đề từ vựng - ngữ nghĩa của tiếng Việt nói riêng.

Học phần giúp sinh viên có kiến thức cơ sở về ngữ âm và từ vựng - ngữ nghĩa để giảng dạy môn tiếng Việt ở bậc tiểu học sau khi tốt nghiệp, cũng như ứng dụng chúng trong giao tiếp, trong học tập và nghiên cứu.

9.48.5. *Phương pháp đánh giá học phần*: Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.49. TIẾNG VIỆT 2, Mã học phần: SP211503

9.49.1. *Số tín chỉ*: 2; *Số tín chỉ lý thuyết*: 2; *Số tín chỉ thực hành*: 0

9.49.2. *Mục tiêu học phần*:

MT1: Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về từ loại, cụm từ, câu và văn bản.

MT2: Học phần đặc biệt chú trọng việc thực hành giải bài tập rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt.

MT3: Nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho người học gắn với hoạt động dạy học và nghiên cứu của sinh viên hiện nay cũng như sau khi ra trường công tác.

9.49.3. *Chuẩn đầu ra học phần*:

H1: Người học nắm được các vấn đề đại cương về ngữ pháp và ngữ pháp học

H2: Thông qua việc rèn luyện và nâng cao năng lực kiến thức về ngữ pháp tiếng Việt, môn học cung cấp cho người học một thứ công cụ vô cùng quan trọng để dễ dàng giao tiếp và lĩnh hội các tri thức khoa học. Học phần rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt tương ứng với những vấn đề lý thuyết đã trình bày như kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng dùng từ, câu, ... giúp cho quá trình giao tiếp đạt hiệu quả cao.

H3: Bồi dưỡng thái độ yêu quý và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, sử dụng chuẩn mực và sáng tạo tiếng Việt ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết.

9.49.4. *Mô tả tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần *Tiếng Việt 2* trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, ngữ pháp học, từ pháp học, cú pháp học và ngữ pháp học văn bản. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên rèn luyện khả năng dùng từ, câu đúng ngữ pháp.

9.49.5. *Phương pháp đánh giá học phần*: Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.50. TOÁN HỌC 1 MÃ HỌC PHẦN: SP212564

9.50.1. *Tổng số tín chỉ*: 2; *Số tín chỉ lý thuyết*: 2; *Số tín chỉ thực hành*: 0

9.50.2. *Mục tiêu học phần*

MT1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, ban đầu về lý thuyết tập hợp và logic Toán. Phát triển khả năng suy luận logic và lập luận chứng minh.

MT2: Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng suy luận logic, lập luận chứng minh, biết vận dụng vào những tình huống cụ thể.

MT3: Rèn cho sinh viên tính tự học, tự nghiên cứu, ... , có thói quen làm việc có kế hoạch.

9.50.3. *Chuẩn đầu ra học phần*

H1: Sinh viên có được những kiến thức cơ bản, ban đầu về lý thuyết tập hợp và logic Toán. Phát triển được các khả năng suy luận logic và lập luận chứng minh.

H2: Sinh viên có kỹ năng suy luận logic, lập luận chứng minh, vận dụng được vào những tình huống cụ thể.

H3: Sinh viên có khả năng tự học, tự nghiên cứu, ...

9.50.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần trình cung cấp cho sinh viên các nội dung về lý thuyết tập hợp (*biểu diễn tập hợp, các phép toán, ...*) và logic Toán (*mệnh đề, các phép toán logic, ...*). Đây là học phần tiên quyết để sinh viên học các học phần liên quan đến môn Toán trong chương trình đào tạo chuyên ngành Giáo dục Tiểu học.

9.50.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.51. TOÁN HỌC 2 MÃ HỌC PHẦN: SP212006

9.51.1. Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

9.51.2. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu trúc đại số để sinh viên có thể hiểu được một số cấu trúc đại số quan trọng trong toán học hiện đại cũng như vận dụng chúng vào nghiên cứu các tập hợp số;

MT2. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về số học để sinh viên nắm vững một số tập hợp số, qua đó sinh viên có thể hiểu rõ chương trình môn toán ở bậc Tiểu học;

MT3. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết chia hết để sinh viên có thể giảng dạy tốt các dạng toán về số học trong chương trình Toán ở Tiểu học.

9.51.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu được các khái niệm phép toán hai ngôi, nửa nhóm, vị nhóm, nhóm, vành, miền nguyên và trường. Hiểu được cách xây dựng các tập hợp số như tập các số tự nhiên, tập các số hữu tỷ không âm, tập các số hữu tỷ và tập các số nguyên;

H2. Vận dụng được những kiến thức về các tập hợp số vào môn Toán ở bậc Tiểu học;

H3. Vận dụng được các kiến thức về lý thuyết chia hết trên tập các số nguyên vào giảng dạy một số dạng toán về số học ở bậc Tiểu học;

9.51.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Toán học 2 cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học những kiến thức cơ bản về Đại số và lý thuyết số như cấu trúc đại số, các tập hợp số và lý thuyết chia hết trên tập các số nguyên. Nội dung về cấu trúc đại số gồm phép toán hai ngôi trên một tập hợp, nhóm, vành và trường. Đây là công cụ để xây dựng các tập hợp số. Nội dung về số học gồm tập các số tự nhiên, tập các số hữu tỷ không âm, tập các số hữu tỷ và tập các số nguyên. Những tập hợp số này đóng vai trò quan trọng trong chương trình môn Toán ở bậc Tiểu học. Nội dung về lý thuyết số gồm quan hệ chia hết trên tập hợp các số nguyên, định lý về phép chia có dư, ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất và số nguyên tố. Thông qua việc học lý thuyết số sinh viên có thể giảng dạy tốt các dạng toán về số học trong chương trình Toán ở Tiểu học.

9.51.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.52. TOÁN HỌC 3 MÃ HỌC PHẦN: SP212566

9.52.1. Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

9.52.2. Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, ban đầu của cơ sở Hình học và hình học sơ cấp; Những kiến thức cơ bản, ban đầu của đại lượng và phép đo đại lượng.

MT2: Rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cơ bản như: Vẽ hình (dựng hình), nhận dạng hình, tính toán, ... , đặc biệt vận dụng vào giải toán hình học ở trường tiểu học; Những kỹ năng cơ bản như: Đong, đo, đếm, nhận dạng hình, tính toán, ... , đặc biệt vận dụng vào giải toán đại lượng ở trường tiểu học.

MT3: Rèn luyện cho sinh viên tính tự học, tự nghiên cứu; có ý thức tìm hiểu các yếu tố hình học và yếu tố đại lượng đo lường ở bậc tiểu học; ...

9.52.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên có những kiến thức cơ bản, ban đầu của cơ sở Hình học và hình học sơ cấp; Những kiến thức cơ bản, ban đầu của đại lượng và phép đo đại lượng.

H2: Sinh viên có những kỹ năng cơ bản như: Vẽ hình, nhận dạng hình, tính toán, ... , đặc biệt vận dụng vào giải toán hình học ở trường tiểu học; Những kỹ năng cơ bản như: Đong, đo, đếm, nhận dạng hình, tính toán, ... , đặc biệt vận dụng vào giải toán đại lượng ở trường tiểu học.

H3: Sinh viên có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có ý thức tìm hiểu các yếu tố hình học và yếu tố đại lượng đo lường ở bậc tiểu học; ...

9.52.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những nội dung về cơ sở Hình học và hình học sơ cấp, những kiến thức hình học được trình bày ở Toán phổ thông, đặc biệt các yếu tố hình học; Những nội dung về bản của đại lượng và phép đo đại lượng (*Thời gian, khối lượng, dung tích, vận tốc, tiền Việt Nam, độ dài, diện tích, thể tích*).

9.52.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.53. CƠ SỞ TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI 1, MÃ HỌC PHẦN: SP212022

9.53.1. Số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

9.53.2. Mục tiêu học phần:

MT1: Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản và khái quát liên quan đến các lĩnh vực: thực vật, động vật, con người và sức khỏe, đặc điểm địa lí tự nhiên và xã hội của thế giới và Việt Nam; tiến trình lịch sử Việt Nam từ khi dựng nước đến nay.

MT2: Sinh viên biết vận dụng những kiến thức cơ bản các lĩnh vực: thực vật, động vật; con người và sức khỏe; địa lí tự nhiên và xã hội của thế giới và Việt Nam; tiến trình lịch sử Việt Nam để dạy học môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học, môn Lịch sử và Địa lí ở tiểu học.

MT3: Sinh viên có thái độ học tập tích cực, có ý thức hợp tác, cầu thị trong học hỏi nâng cao trình độ kiến thức, tự giác, tự tin thể hiện bản thân.

9.53.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1: Trình bày được kiến thức cơ bản của 5 lĩnh vực: thực vật, động vật; con người và sức khỏe; địa lí tự nhiên và xã hội của thế giới và Việt Nam; tiến trình lịch sử Việt Nam.

H2. Có khả năng phân tích, lựa chọn, vận dụng những kiến thức cơ bản của 5 lĩnh vực trên để dạy học môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học, môn Lịch sử và Địa lí ở tiểu học.

H3: Có thái độ học tập tích cực, có ý thức hợp tác, cầu thị trong học hỏi nâng cao trình độ kiến thức.

9.53.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Cơ sở Tự nhiên và xã hội 1 là môn học bắt buộc trong Chương trình

đào tạo giáo viên tiểu học. Học phần này thuộc khối kiến thức khoa học đại cương được thiết kế tổ chức giảng dạy vào năm thứ nhất.

Học phần gồm có 5 nội dung chính ở các lĩnh vực: thực vật, động vật, con người và sức khỏe, đặc điểm địa lí tự nhiên và xã hội của thế giới và Việt Nam; tiến trình lịch sử Việt Nam từ khi dựng nước đến nay. Môn học cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản ở 5 lĩnh vực trên và làm cơ sở để dạy tốt các môn học Tự nhiên và Xã hội, Khoa học ở bậc tiểu học.

9.53.5. Phương pháp đánh giá học phần:

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.54. CƠ SỞ TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI 2, MÃ HỌC PHẦN: SP212506

9.54.1. Số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

9.54.2. Mục tiêu học phần:

MT1. Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản của vấn đề giáo dục sức khỏe và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học, tích hợp các nội dung này trong dạy học môn TN&XH và môn Khoa học ở tiểu học.

MT2. Phát triển cho sinh viên các kỹ năng phân tích và vận dụng kiến thức giáo dục sức khỏe và giáo dục kỹ năng sống vào quá trình dạy học.

MT3. Hình thành cho sinh viên thái độ coi trọng công tác giáo dục sống khỏe mạnh và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học; có tinh thần trách nhiệm cá nhân, hợp tác làm việc,...

9.54.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1. Sinh viên trình bày được các nội dung về giáo dục sức khỏe và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học.

H2. Sinh viên xác định và phân tích được các nội dung giáo dục sống khỏe mạnh và giáo dục kỹ năng sống tích hợp trong chương trình môn TN&XH và môn Khoa học.

H3. Sinh viên biết vận dụng các kiến thức đã học để lập kế hoạch và thực hiện dạy học các nội dung giáo dục sống khỏe mạnh và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học trong dạy học môn TN&XH và môn Khoa học.

H4. Sinh viên có thái độ coi trọng công tác giáo dục sống khỏe mạnh và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học, có tinh thần trách nhiệm cá nhân, hợp tác làm việc,...

9.54.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cơ sở Tự nhiên và Xã hội 2 là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo cử nhân Giáo dục tiểu học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, nền tảng về: giáo dục sống khỏe mạnh cho học sinh tiểu học; giáo dục kỹ năng sống và rèn luyện một số kĩ năng sống cần thiết cho học sinh tiểu học; tích hợp, lồng ghép nội dung giáo dục sống khỏe mạnh và giáo dục kỹ năng sống trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học ở tiểu học. Trên cơ sở đó, sinh viên có kỹ năng xác định được những nội dung cũng như cách thức, con đường để thực hiện tích hợp nội dung giáo dục sống khỏe mạnh và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trong quá trình dạy học môn Tự nhiên Xã hội và môn Khoa học ở tiểu học.

9.54.5. Phương pháp đánh giá học phần:

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.55. TÂM LÝ HỌC TIỂU HỌC, MÃ HỌC PHẦN: SP 211022

9.55.1. Số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 45; Số tín chỉ thực hành: 0

9.55.2. Mục tiêu học phần:

MT1. Người học có được những kiến thức cơ bản về tâm lý học, tâm lý học

trẻ em lứa tuổi tiểu học. (trong đó có: khái niệm, qui luật, bản chất, vai trò, chức năng của các hiện tượng tâm lý trẻ em từ sơ sinh đến hết tuổi tiểu học).

MT2. Người học có hứng thú, thái độ tích cực, nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu môn học.

MT3: Người học có kỹ năng kỹ năng học tập, nghiên cứu tâm lí học trẻ em lứa tuổi tiểu học và sử dụng tâm lý học trẻ em lứa tuổi tiểu học như một phương tiện để giao tiếp và phát triển năng lực sư phạm trong hoạt động nghề nghiệp của mình.

MT4. Người học biết vận kiến thức nền tảng của tâm lí học để giao tiếp, dạy học và giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non.

9.55.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1. Tích cực học tập để nắm vững kiến thức cơ bản về tâm lí học, tâm lí học lứa tuổi tiểu học (Khái niệm, qui luật, bản chất, vai trò, chức năng của các hiện tượng tâm lý trẻ em lứa tuổi tiểu học); Những vấn đề cơ bản nhất về TLH dạy học, TLH giáo dục và tâm lý học nhân cách người giáo viên tiểu học.

H2. Yêu thích môn học, có hứng thú tìm tòi, khám phá, cập nhật tri thức khoa học để tự học tự nghiên cứu. Ý thức được vai trò quan trọng của tâm lý học trẻ em lứa tuổi tiểu học đối với với nghề sư phạm tiểu học của bản thân.

H3. Có kỹ năng sử dụng kiến thức tâm lí học lứa tuổi để tự ý thức, tự nhận xét, đánh giá, điều chỉnh và rèn luyện hoạt động của bản thân trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống một tích cực.

H4. Vận dụng kiến thức tâm lí học để thấu hiểu bản thân và người khác để từ đó có khả năng đồng cảm, chia sẻ với trẻ em, xây dựng hành vi chuẩn mực trong hoạt động sư phạm.

9.55.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tâm lý học tiểu học là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong nội dung kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của ngành sư phạm tiểu học.

Học phần này gồm các nội dung cung cấp cho sinh viên ngành sư phạm tiểu học những tri thức khoa học, cơ bản, hiện đại về tâm lý học lứa tuổi & tâm lý học sư phạm lứa tuổi tiểu học. Đồng thời, học phần còn giúp sinh viên hiểu được những quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử về tâm lí con người, các qui luật tâm lí của trẻ em. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hiểu được chính mình, hiểu được tâm lí của trẻ em lứa tuổi tiểu học để sống, học tập đạt hiệu quả tốt nhất và ra trường thích ứng với nghề nghiệp nhanh nhất.

9.55.5. Phương pháp đánh giá học phần:

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.56. GIÁO DỤC HỌC TIỂU HỌC, MÃ HỌC PHẦN: SP211025

9.56.1. Số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lí thuyết: 45; Số tín chỉ thực hành: 0

9.56.2. Mục tiêu học phần:

MT1. Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về giáo dục học tiểu học (bao gồm những vấn đề chung của giáo dục học; những vấn đề cơ bản của lí luận dạy học tiểu học; những vấn đề cơ bản của lí luận giáo dục tiểu học).

MT2. Hình thành kĩ năng vận dụng kiến thức giáo dục học vào hình thành kĩ năng sư phạm của bản thân, có kĩ năng phát hiện những vấn đề của thực tiễn giáo dục hiện nay.

MT3. Biết vận dụng phối hợp các phương pháp dạy học tiểu học, hình thức tổ chức dạy học tiểu học và tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc dạy học tiểu học để vận dụng vào các học phần PPDH chuyên ngành dạy học ở tiểu học.

MT4. Biết vận dụng phối hợp các phương pháp giáo dục tiểu học và tuân thủ chặt

chẽ các nguyên tắc giáo dục tiểu học, bước đầu hình thành kỹ năng trong công tác chủ nhiệm lớp và giáo dục học sinh ở tiểu học.

MT5. Hình thành cho sinh viên thái độ tích cực khi học tập và nghiên cứu giáo dục học tiểu học và có thái độ tích cực với nghề dạy học, bước đầu hình thành tình cảm và lý tưởng nghề nghiệp.

9.56.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1. Sinh viên xác định và trình bày được những kiến thức cơ bản về Giáo dục học tiểu học (bao gồm những vấn đề chung của giáo dục học; những vấn đề cơ bản của lý luận dạy học tiểu học; những vấn đề cơ bản của lý luận giáo dục tiểu học).

H2. Sinh viên vận dụng được kiến thức giáo dục học vào hình thành kỹ năng sư phạm của bản thân, có kỹ năng phát hiện những vấn đề của thực tiễn giáo dục hiện nay.

H3. Sinh viên biết vận dụng phối hợp các phương pháp dạy học tiểu học, hình thức tổ chức dạy học tiểu học và tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc dạy học tiểu học để vận dụng vào các học phần PPDH chuyên ngành dạy học ở tiểu học.

H4. Biết vận dụng phối hợp các phương pháp giáo dục tiểu học và tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc giáo dục tiểu học, bước đầu hình thành kỹ năng trong công tác chủ nhiệm lớp và giáo dục học sinh ở tiểu học.

H5. Sinh viên tích cực khi học tập và nghiên cứu các vấn đề về giáo dục học tiểu học, có thái độ tích cực với nghề dạy học, bước đầu hình thành tình cảm và lý tưởng nghề nghiệp.

9.56.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giáo dục học tiểu học giữ vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo giáo viên tiểu học. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về giáo dục học, những vấn đề cơ bản của giáo dục học, lý luận dạy học ở tiểu học, lý luận giáo dục ở tiểu học. Giáo dục học tiểu học còn là sự khái quát những lý luận về công tác dạy học, giáo dục học sinh tiểu học, thực tiễn và quá trình tổ chức các hoạt động, dạy học và giáo dục học sinh tiểu học.

Bên cạnh đó, giáo dục học tiểu học còn trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng để có thể tiếp tục học các học phần thực hành kỹ năng nghề ở trường tiểu học. Vì vậy, giáo dục học tiểu học được xem là học phần là cơ sở của một số học phần, trong đó có các học phần giáo học pháp bộ môn.

9.56.5. Phương pháp đánh giá học phần:

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.57. TÊN HỌC PHẦN: ĐỌC TIẾNG JRAI MÃ HỌC PHẦN: FL212914

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Mục tiêu học phần

- MT1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ như các từ vựng theo chủ đề, cách phát âm các âm tiết có cấu tạo đặc thù, hiểu nội dung và mục đích thông báo các văn bản, có thể đọc, hiểu và trả lời các câu hỏi trong các đoạn văn; bài đối thoại thông thường bằng tiếng Jrai, biết vận dụng tùy theo ngữ cảnh, tình huống cụ thể.

- MT2: Có kiến thức, hiểu biết về một số chủ đề văn hóa, xã hội, phong tục, tập quán... thông qua các các đoạn văn, nội dung bài đối thoại thông thường của dân tộc Jrai.

- MT3: Giáo dục ý thức yêu quý và phát huy giá trị ngôn ngữ và văn hóa người Jrai.

- MT4: Có kỹ năng đọc hiểu nội dung và mục đích thông báo các văn bản, có thể đọc, hiểu và trả lời các câu hỏi trong các đoạn văn; bài đối thoại thông thường bằng tiếng Jrai, biết vận dụng vào những tình huống cụ thể.

- MT5: Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu từ ngữ, ngữ pháp tiếng Jrai.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần Đọc tiếng Jrai, người học có khả năng:

H1. Trình bày được những kiến thức cơ bản, ban đầu về ngôn ngữ và các từ vựng, cách phát âm các âm tiết có cấu tạo đặc thù trong tiếng Jrai.

H2: Có kỹ năng đọc hiểu, trả lời câu hỏi về các chủ đề văn hóa, xã hội, phong tục, tập quán... và kỹ năng ngôn ngữ để thực hiện được kỹ năng đọc hiểu.

H3: Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và hiểu biết về văn hóa của dân tộc Jrai qua các chủ đề về con người, văn hóa, xã hội, phong tục, tập quán... thông qua các các đoạn văn, nội dung bài đối thoại thông thường và vận dụng được vào những tình huống cụ thể.

H4. Giáo dục ý thức trân trọng và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa Jrai trong thực tiễn.

H5. Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu từ ngữ, ngữ pháp tiếng Jrai, có tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật cao.

Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Đọc tiếng Jrai cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, từ vựng theo chủ đề. Phát triển năng lực ngôn ngữ tiếng Jrai ở kỹ năng đọc hiểu với mức độ căn bản: đọc đúng, trôi chảy các từ ngữ được học; Đọc và hiểu nội dung bài, phát âm đúng các từ có cấu tạo đặc biệt, hiểu nghĩa của từ ngữ, nội dung của văn bản được đọc; cách phát âm các âm tiết có cấu tạo đặc thù, hiểu nội dung và mục đích thông báo các văn bản, có thể đọc, hiểu và trả lời các câu hỏi trong các đoạn văn; bài đối thoại thông thường bằng tiếng Jrai. Biết vận dụng tùy theo ngữ cảnh, tình huống cụ thể. Có kiến thức, hiểu biết về một số chủ đề văn hóa, xã hội, phong tục, tập quán... thông qua các các đoạn văn, nội dung bài đối thoại thông thường của dân tộc Jrai. từ vựng liên quan đến các chủ đề nêu trên, các đoạn văn đọc hiểu, bài đối thoại thông thường bằng tiếng Jrai .

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.58. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC TIỂU HỌC, MÃ HỌC PHẦN: SP212203

9.58.1. Số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0.

9.58.2. Mục tiêu học phần:

MT1: Trình bày được các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khoa học giáo dục.

MT2: Sinh viên hiểu được logic tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học và cách đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục.

MT3: Sinh viên thiết kế được đề cương cho một đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học.

MT4: Sinh viên biểu lộ hứng thú, sẵn sàng tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục.

9.58.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1: Trình bày được các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khoa học giáo dục; một số phương pháp nghiên cứu thông dụng trong nghiên cứu khoa học giáo dục; logic tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục; cách đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục.

H2: Xây dựng được đề cương cho một đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học giáo dục.

H3: Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

9.58.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo giáo viên có trình độ đại học.

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về: *Nghiên cứu khoa học giáo dục* (khoa học, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học giáo dục); *Logic và các bước tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học giáo*

dục (lựa chọn chủ đề và đặt tên đề tài, xác định mục tiêu nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, xây dựng giả thuyết nghiên cứu, nêu các luận cứ để chứng minh giả thuyết, lập chương trình và kế hoạch nghiên cứu, lựa chọn các phương pháp và kỹ thuật chứng minh giả thuyết; tiến hành triển khai các phương pháp và kỹ thuật thu thập thông tin, xử lý thông tin và viết báo cáo khoa học); *Đánh giá công trình nghiên cứu khoa học giáo dục* (tiêu chí để đánh giá công trình nghiên cứu khoa học giáo dục, phương pháp đánh giá công trình khoa học giáo dục); và *kỹ năng trình bày và truyền đạt thông tin* (phần mềm hỗ trợ trình bày thông tin, cách trình bày thông tin trên phần mềm, trình bày nội dung trước hội đồng, thính giả).

9.58.5. *Phương pháp đánh giá học phần:*

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.59. DẠY HỌC TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ, MÃ HỌC PHẦN: SP213187

9.59.1. *Số tín chỉ:* 02; *Số tín chỉ lý thuyết:* 02; *Số tín chỉ thực hành:* 0

9.59.2. *Mục tiêu học phần:*

MT2. Sinh viên hình thành và nâng cao các kỹ năng cơ bản như: tổ chức lớp học, sử dụng phương pháp dạy học, phân tích chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học, sử dụng đồ dùng thiết bị dạy học, tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh,...

MT3. Sinh viên rèn luyện tính tự học, tự nghiên cứu; tích cực, chủ động trong học tập. Phát triển thái độ yêu quý tiếng Việt, trân trọng nghề nghiệp và luôn cố gắng để dạy tốt môn Tiếng Việt trong tương lai.

9.59.3. *Chuẩn đầu ra học phần:*

H1: Phân tích được những vấn đề liên quan đến lý thuyết âm nhạc cơ bản và hệ thống bảy âm H1. Sinh viên nêu và phân tích được những lí luận về Phương pháp dạy học môn Tiếng Việt.

H2. Sinh viên có những kỹ năng cơ bản như: tổ chức lớp học, sử dụng phương pháp dạy học, phân tích chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học, sử dụng đồ dùng thiết bị dạy học, tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh,...

H3. Sinh viên hình thành và rèn luyện tính tự học, tự nghiên cứu; tích cực, chủ động trong học tập. Sinh viên có thái độ yêu quý tiếng Việt, trân trọng nghề nghiệp và luôn cố gắng để dạy tốt môn Tiếng Việt trong tương lai.

9.59.4. *Mô tả tóm tắt nội dung học phần:*

Học phần dành cho sinh viên năm thứ 4, sau khi học xong các học phần Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1, 2. Học phần hình thành cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình dạy và học môn Tiếng Việt ở tiểu học cho đối tượng học sinh người dân tộc thiểu số theo định hướng phát triển năng lực, được trình bày làm 3 chương. Mỗi chương sẽ trình bày các kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học.

9.59.5. *Phương pháp đánh giá học phần:* Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.60. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DẠY HỌC Ở TIỂU HỌC, MÃ HỌC PHẦN: SP212504

9.60.1. *Số tín chỉ:* 2 ; *Số tín chỉ lý thuyết:* 1; *Số tín chỉ thực hành:* 1

9.60.2. *Mục tiêu học phần:*

MT1. Sinh viên những kiến thức, kỹ năng về phương tiện kỹ thuật dạy học và sử dụng phương tiện dạy học trong giảng dạy;

MT2. Sinh viên những kiến thức, kỹ năng về phần mềm Power Point và các phần mềm hỗ trợ khác để thiết kế giáo án điện tử ở trường tiểu học;

MT3. Vận dụng kiến thức và kỹ năng để thiết kế được giáo án các môn học ở trường tiểu học.

MT4. Có trách trong học tập và làm việc nhóm/tổ, hình thành và bồi dưỡng năng lực làm việc nhóm, năng lực giao tiếp...

9.60.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1. Trình bày, phân tích được các lý luận chung về phương tiện dạy học.

H2. Hiểu được các tính năng của phần mềm PP và các ứng dụng của phần mềm.

H3. Sử dụng được phần mềm Powerpoint và các phần mềm phối hợp khác để thiết kế giáo án các 5 môn học ở tiểu học.

H4. Tích cực, trách nhiệm và nghiêm túc trong học tập và trong khi thực hiện các nhiệm vụ được giao.

9.60.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Phương tiện kỹ thuật dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học những kiến thức cơ bản về các phương tiện dạy học, kỹ năng sử dụng các phương tiện dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học các môn học ở trường tiểu học. Nội dung của học phần gồm 2 phần: Phần 1 giới thiệu chung về các phương tiện dạy học ở trường tiểu học, phần thứ hai giới thiệu phần mềm powerpoint và các phần mềm khác hỗ trợ việc thiết kế giáo án điện tử ở trường tiểu học và tổ chức dạy học với sự tham gia của công nghệ thông tin.

9.60.5. Phương pháp đánh giá học phần:

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.61. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH TIỂU HỌC, Mã học phần: SP212030

9.61.1. Số tín chỉ: **02**; Số tín chỉ lý thuyết: **02**; Số tín chỉ thực hành: **0**

9.61.2. Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho SV kiến thức cơ bản về đánh giá và đánh giá học sinh tiểu học

MT2: Cách thức thực hiện hoạt động đánh giá năng lực học sinh tiểu học

MT3: Thiết kế và sử dụng được các công cụ đánh giá trong giáo dục tiểu học

9.61.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được những vấn đề chung về đánh giá, hình thức, phương pháp, kỹ thuật, công cụ đánh giá học sinh tiểu học.

H2: Phân tích được các tiêu chí chất lượng của năng lực chung, năng lực đặc thù làm cơ sở cho xác định phương pháp, hình thức, công cụ đánh giá.

H3: Vận dụng thiết kế được các công cụ đánh giá phù hợp với môn học/hoạt động/học sinh tiểu học.

H4: SV tích cực và có trách nhiệm trong hoàn thành nhiệm vụ học tập.

9.61.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần “**Đánh giá năng lực học sinh tiểu học**” là học phần bắt buộc, được dùng cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học trình độ đại học. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về đánh giá kết quả giáo dục học sinh ở trường Tiểu học. Qua học phần, giúp sinh viên có kiến thức về phương pháp, hình thức, các công cụ đánh giá và cách thực hiện hoạt động đánh giá năng lực học sinh tiểu học.

9.61.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.62. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC 1, Mã học phần: SP213181

9.62.1. Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 01

9.62.2. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên xác định, trình bày và phân tích được những lí luận về phương pháp dạy học Tiếng Việt: Mục tiêu, yêu cầu cần đạt, cơ sở khoa học, chương trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, các phương pháp dạy học; những lí luận và phương pháp dạy học kĩ năng đọc ở tiểu học.

MT2. Sinh viên rèn luyện và nâng cao được các kĩ năng cơ bản như: tổ chức lớp học, sử dụng phương pháp dạy học, phân tích chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học, sử dụng đồ dùng thiết bị dạy học, tổ chức các hoạt động học tập, rèn luyện kĩ năng đọc cho học sinh,...

MT3. Sinh viên hình thành được thái độ yêu quý tiếng Việt, trân trọng nghề nghiệp và luôn cố gắng để dạy tốt môn Tiếng Việt trong tương lai; rèn luyện tính tự học, tự nghiên cứu; tích cực, chủ động trong học tập.

9.62.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên nêu và phân tích được ở mức đạt yêu cầu trở lên những lí luận về Phương pháp dạy học môn Tiếng Việt: Mục tiêu, cơ sở khoa học, chương trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, các phương pháp dạy học; những lí luận và phương pháp dạy học kĩ năng đọc ở tiểu học.

H2. Sinh viên thực hiện được từ mức đạt yêu cầu trở lên các kĩ năng cơ bản như: tổ chức lớp học, sử dụng phương pháp dạy học, phân tích chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học, sử dụng đồ dùng thiết bị dạy học, tổ chức các hoạt động dạy học đọc văn bản cho học sinh,...

H3. Sinh viên có thái độ chăm chỉ, tích cực trong học tập, yêu quý tiếng Việt, trân trọng nghề nghiệp và luôn cố gắng để dạy tốt môn Tiếng Việt trong tương lai.

9.62.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần dành cho sinh viên năm thứ 3, sau khi học xong các học phần Tiếng Việt 1, 2. Học phần hình thành cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình dạy và học môn Tiếng Việt ở tiểu học, được trình bày làm 2 phần. Phần 1: Những vấn đề lí luận chung về dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học; Phần 2: Phương pháp dạy học kiến thức và kĩ năng cụ thể trong môn Tiếng Việt (chương 1 phần phương pháp dạy học kĩ năng đọc trong môn Tiếng Việt. Mỗi phần sẽ trình bày các kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học và cách thức tiến hành thực hành dạy học các nội dung tương ứng trong môn Tiếng Việt ở tiểu học.

9.62.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.63. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC 2, MÃ HỌC PHẦN: SP213182

9.63.1. Số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 01

9.63.2. Mục tiêu học phần:

MT1. Sinh viên xác định, trình bày và phân tích được những lí luận về phương pháp dạy học các kiến thức và kĩ năng cụ thể trong môn Tiếng Việt: phương pháp dạy học kĩ năng viết trong môn Tiếng Việt, phương pháp dạy học kĩ năng nghe - nói trong môn Tiếng Việt ở tiểu học, phương pháp dạy kiến thức tiếng Việt: Mục tiêu, cơ sở khoa học, chương trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, các phương pháp dạy học, quy trình dạy học.

MT2. Sinh viên rèn luyện và nâng cao được các kĩ năng cơ bản như: tổ chức lớp học, sử dụng phương pháp dạy học, phân tích chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học, sử dụng đồ dùng thiết bị dạy học, tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh,...

MT3. Sinh viên hình thành được thái độ yêu quý tiếng Việt, trân trọng nghề nghiệp và luôn cố gắng để dạy tốt môn Tiếng Việt trong tương lai; rèn luyện tính tự học, tự nghiên cứu; tích cực, chủ động trong học tập.

9.63.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1. Sinh viên nêu và phân tích được từ mức đạt yêu cầu trở lên những lí luận

về phương pháp dạy học các kiến thức và kỹ năng cụ thể trong môn Tiếng Việt: phương pháp dạy học kỹ năng viết trong môn Tiếng Việt, phương pháp dạy học kỹ năng nghe - nói trong môn Tiếng Việt ở tiểu học, phương pháp dạy kiến thức tiếng Việt: Mục tiêu, cơ sở khoa học, chương trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, các phương pháp dạy học, quy trình dạy học.

H2. Sinh viên thực hiện được từ mức đạt yêu cầu trở lên các kỹ năng cơ bản như: tổ chức lớp học, sử dụng phương pháp dạy học, phân tích chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học, sử dụng đồ dùng thiết bị dạy học, tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh,...

H3. Sinh viên có thái độ yêu quý tiếng Việt, trân trọng nghề nghiệp và luôn cố gắng để dạy tốt môn Tiếng Việt trong tương lai.

9.63.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần dành cho sinh viên năm thứ 4, sau khi học xong các học phần Tiếng Việt 1, 2 và Học phần phương pháp dạy học Tiếng Việt 1. Đây là học phần tiếp nối của học phần phương pháp dạy học Tiếng Việt, tập trung vào nội dung phương pháp dạy học kiến thức và kỹ năng cụ thể trong môn Tiếng Việt. Học phần hình thành cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình dạy và học các kiến thức và kỹ năng của môn Tiếng Việt ở tiểu học, được trình bày làm 3 chương. Mỗi chương sẽ trình bày các kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học kiến thức Tiếng Việt và phương pháp dạy học các kỹ năng trong môn Tiếng Việt ở tiểu học. Chương 1: Phương pháp dạy học kỹ năng viết trong môn Tiếng Việt; Chương 2: Phương pháp dạy học kỹ năng nghe - nói trong môn Tiếng Việt; Chương 3: Phương pháp dạy học kiến thức tiếng Việt.

9.63.5. Phương pháp đánh giá học phần: Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.64. TÊN HỌC PHẦN: TỪ VỰNG, NGỮ PHÁP TIẾNG JRAI MÃ HỌC PHẦN: FL212916

Tổng số tín chỉ: 3/0; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản liên quan đến đặc điểm, các phương thức cấu tạo từ, từ loại và ngữ pháp tiếng Jrai.

MT2: Rèn luyện kỹ năng nhận diện, miêu tả và phân tích đặc điểm cấu tạo từ và ngữ pháp tiếng Jrai.

MT3: Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu từ ngữ, ngữ pháp tiếng Jrai và ứng dụng tiếng Jrai trong thực tiễn.

MT4. Giáo dục ý thức trân trọng và phát huy giá trị ngôn ngữ và văn hóa người Jrai.

Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học trình bày được những kiến thức cơ bản liên quan đến đặc điểm, cấu tạo từ, từ loại và ngữ pháp tiếng Jrai.

H2. Nhận diện, miêu tả và phân tích và vận dụng được đặc điểm cấu tạo từ và ngữ pháp tiếng Jrai trong giao tiếp và thực hành văn bản.

H3. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu từ ngữ, ngữ pháp tiếng Jrai.

H4. Có ý thức trân trọng và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa Jrai trong thực tiễn

Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung của Học phần Từ ngữ, ngữ pháp tiếng Jrai cung cấp cho người học hệ thống kiến thức liên quan đến khái niệm về từ, câu và đặc điểm các phương thức cấu tạo từ của tiếng Jrai; đặc điểm cấu tạo, phân loại chức năng, cú pháp và ngữ nghĩa của từ loại và các loại câu đơn, câu ghép, câu phức; đặc điểm cấu tạo, chức năng của câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán và câu mệnh lệnh. Rèn luyện kỹ năng nhận diện, miêu tả và phân biệt những tương đồng và khác biệt về đặc điểm, các phương thức cấu tạo từ ngữ trong tiếng Jrai, nhận diện, miêu tả và phân tích đặc điểm, cấu trúc ngữ pháp tiếng Jrai so sánh với tiếng Việt.

Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.65. TÊN HỌC PHẦN: NGHE TIẾNG JRAI MÃ HỌC PHẦN: FL212912

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ như các từ vựng theo chủ đề, cách nhận biết các câu hội thoại đặc thù, các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp, hiểu nội dung và mục đích thông báo các văn bản, có thể nghe các thông tin ngắn, đoạn hội thoại ngắn, bài văn theo chủ đề thông thường bằng tiếng Jrai. Có thể giao tiếp bằng kỹ năng nghe và nói trong tiếng Jrai.

MT2: Có kỹ năng nghe về các mẫu câu, vận dụng kỹ năng nghe khi giao tiếp, Nghe các đoạn hội thoại, đoạn văn, bài văn, nghe thông báo ngắn các chủ đề văn hóa, xã hội, phong tục, tập quán của dân tộc Jrai

MT3: Có khả năng phân tích đặc điểm cấu tạo từ và ngữ pháp tiếng Jrai vận dụng được vào những tình huống cụ thể trong khi nghe tiếng Jrai.

MT4: Giáo dục ý thức yêu quý và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa, phong tục và tập quán của người Jrai.

MT5: Trong quá trình học tập, người học phải chấp hành mọi nội quy, quy chế của nhà trường, có thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu, có tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật cao. Thực hành kỹ năng nghe tiếng Jrai thật tốt và hoàn thành tất cả nội dung thực hành nghe tiếng Jrai.

Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày bằng tiếng Jrai khi nghe các đoạn hội thoại, hiểu được ý nghĩa của nội dung nghe.

H2: Có kỹ năng nghe tiếng Jrai về các chủ đề văn hóa, xã hội, phong tục, tập quán.... của dân tộc Jrai.

H3: Có khả năng phân tích đặc điểm cấu tạo từ và ngữ pháp tiếng Jrai vận dụng được vào những tình huống cụ thể trong khi nghe tiếng Jrai.

H4: Giáo dục ý thức trân trọng và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa Jrai trong thực tiễn khi nghe.

H5: Trong quá trình học tập, người học phải chấp hành mọi nội quy, quy chế của nhà trường, có thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu, có tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật cao.

Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Nghe tiếng Jrai cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ như nguồn gốc chữ viết, các từ vựng theo chủ đề. Nhận biết các bài nghe khác nhau, các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp, hiểu nội dung và mục đích thông báo các văn bản trong khi nghe, có thể nghe các thông tin ngắn, đoạn văn hội thoại ngắn, bài văn theo chủ đề thông thường bằng tiếng Jrai. Có kỹ năng nghe về đoạn văn nội dung phù hợp với yêu cầu của đề bài và câu, đoạn có mối liên kết với nhau. nghe các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp, các đoạn hội thoại, đoạn văn, bài văn, nghe thông báo ngắn các chủ đề văn hóa, xã hội, phong tục, tập quán của dân tộc Jrai và có khả năng phân tích đặc điểm cấu tạo từ và ngữ pháp tiếng Jrai vận dụng được vào những tình huống cụ thể. Biết nghe đoạn hội thoại theo các bước: xác định nội dung nghe (nghe về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để nghe; hình thành kỹ năng nghe. Áp dụng được vào thực tiễn sau khi nghe học tiếng Jrai.

Phương pháp đánh giá học phần: Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.66. TÊN HỌC PHẦN: VIẾT TIẾNG JRAI MÃ HỌC PHẦN: FL212915

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần Viết tiếng Jrai cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ như nguồn gốc chữ viết, các từ vựng theo chủ đề. Nhận biết các chữ viết có cấu tạo đặc thù, các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp, hiểu nội dung và mục đích thông báo các văn bản, có thể viết các thông tin ngắn, đoạn văn ngắn, bài văn theo chủ đề thông thường bằng tiếng Jrai. Có kỹ năng viết về viết đoạn văn nội dung phù hợp với yêu cầu của đề bài và câu, đoạn có mối liên kết với nhau. Viết các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp, viết chính tả, các đoạn hội thoại, đoạn văn, bài văn, viết thông báo ngắn các chủ đề văn hóa, xã hội, phong tục, tập quán của dân tộc Jrai và có khả năng phân tích đặc điểm cấu tạo từ và ngữ pháp tiếng Jrai vận dụng được vào những tình huống cụ thể. Biết viết đoạn văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn; viết đoạn; chỉnh sửa (bổ cục, dùng từ, đặt câu, chính tả).

Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ như các từ vựng theo chủ đề, cách nhận biết các chữ viết có cấu tạo đặc thù, các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp, hiểu nội dung và mục đích thông báo các văn bản, có thể viết các thông tin ngắn, đoạn văn ngắn, bài văn theo chủ đề thông thường bằng tiếng Jrai.

MT2: Có kỹ năng viết về các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp, viết chính tả, các đoạn hội thoại, đoạn văn, bài văn, viết thông báo ngắn các chủ đề văn hóa, xã hội, phong tục, tập quán của dân tộc Jrai
MT3: Có khả năng phân tích đặc điểm cấu tạo từ và ngữ pháp tiếng Jrai vận dụng được vào những tình huống cụ thể.

MT4: Giáo dục ý thức yêu quý và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa, phong tục và tập quán của người Jrai.

MT5: Trong quá trình học tập, người học phải chấp hành mọi nội quy, quy chế của nhà trường, có thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu, có tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật cao.

Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được những kiến thức cơ bản, ban đầu về ngôn ngữ : ngữ pháp, từ vựng và các mẫu câu, đoạn văn, đoạn hội thoại về các chủ đề hàng ngày trong tiếng Jrai.

H2: Có kỹ năng viết về các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp, các chủ đề văn hóa, xã hội, phong tục, tập quán... của dân tộc Jrai.

H3: Có khả năng phân tích đặc điểm cấu tạo từ và ngữ pháp tiếng Jrai vận dụng được vào những tình huống cụ thể.

H4: Giáo dục ý thức trân trọng và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa Jrai trong thực tiễn.

H5: Trong quá trình học tập, người học phải chấp hành mọi nội quy, quy chế của nhà trường, có thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu, có tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật cao.

Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.67. CÔNG NGHỆ VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÃ HỌC PHẦN: SP213582

9.67.1. *Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1; Số tín chỉ thực hành: 1*

9.67.2. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên có hiểu biết về chương trình công nghệ 2018 về mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học đặc trưng, hình thức tổ chức, kiểm tra đánh giá môn công nghệ tiểu học.

MT2. Sinh viên có kiến thức về công nghệ và đời sống, thủ công và kỹ thuật và vận dụng tạo ra các sản phẩm công nghệ theo yêu cầu.

MT2. Sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung dạy học, lựa chọn PPDH, hình thức dạy học và kiểm tra đánh giá phù hợp;

MT3. Sinh viên tự bồi dưỡng và phát triển các năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực công nghệ...

MT4. Sinh viên có trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công trong nhóm/tổ, nhiệm vụ cá nhân, hoàn thành sản phẩm đúng hạn...

9.67.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu, phân tích được chương trình công nghệ ở tiểu học về mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức.

H2. Vận dụng phối hợp các kiến thức công nghệ, thủ công, kỹ thuật để tạo ra các sản phẩm theo yêu cầu.

H3. Vận dụng các kiến thức để xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung, PPDH, kiểm tra đánh giá phù hợp với môn học.

H4. Tích cực, trách nhiệm và nghiêm túc trong học tập và trong khi thực hiện các nhiệm vụ thực hành.

9.67.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần công nghệ và phương pháp dạy học cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học những kiến thức cơ bản về công nghệ và đời sống; thủ công và kỹ thuật; phương pháp dạy học các nội dung trên ở trường tiểu học. Nội dung về công nghệ và đời sống gồm vai trò của công nghệ, tự nhiên và công nghệ; công nghệ và đời sống; Hoa và cây cảnh trong đời sống. Nội dung về thủ công & kỹ thuật là những kiến thức về lắp ghép mô hình kỹ thuật; làm đồ chơi. Phần phương pháp dạy học giới thiệu về năng lực, dạy học phát triển năng lực môn công nghệ như lựa chọn mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá. Học tốt học phần này sẽ là công cụ để sinh viên dạy tốt phần “công nghệ” trong chương trình tiểu học.

9.67.5. Phương pháp đánh giá học phần: Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.68. TÊN HỌC PHẦN: NÓI TIẾNG JRAI MÃ HỌC PHẦN: FL212913

Ngành: Giáo dục tiểu học – Tiếng Jrai; Chương trình đào tạo: Đại học

Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học hệ thống từ vựng, ngữ pháp, chính tả và một số quy tắc trong giao tiếp và các mối quan hệ xã hội thuộc các chủ đề bằng tiếng Jrai ở mức độ cơ bản.

MT2. Trang bị cho người học kỹ năng nghe, nói cơ bản về chủ đề để vận dụng và quá trình thực hành nhằm nâng cao kỹ năng nói cho bản thân.

MT3. Trang bị cho người học các kỹ năng diễn đạt rõ ràng, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác về những vấn đề liên quan đến các chủ đề bằng tiếng Jrai.

MT4: Học phần nhằm tạo cho người học yêu thích môn học nói, từ đó tích cực tham gia xây dựng bài, phát huy tinh thần tự học. Đồng thời biết gìn giữ và phát triển ngôn ngữ, văn hóa truyền thống của dân tộc Jrai.

Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu được hệ thống kiến thức từ vựng Tiếng Jrai đã được học và xây dựng được những câu hội thoại cơ bản trong giao tiếp.

H2: Sinh viên có khả năng vận dụng hệ thống kiến thức từ vựng và các quy tắc về ngữ pháp để giao tiếp và thực hành các đoạn hội thoại, giải thích những vấn đề ở mức cơ bản của các chủ đề được học.

H3: Sinh viên có khả năng giao tiếp, thực hành nói theo dạng trả lời nhanh, chính xác và trôi chảy những câu hỏi theo từng chủ đề, nắm được các chiến lược cần thiết trong việc trình bày, thuyết trình với khả năng sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, đúng cấu trúc ngữ pháp.

H4: Sinh viên có kỹ năng phản xạ ngôn ngữ nhanh và nói tiếng Jrai lưu loát đúng ngữ âm, ngữ điệu tiếng Jrai. Khả năng trình bày, thuyết trình các chủ đề có nội dung và sắp xếp bố cục rõ ràng, hợp lý.

H5. Có nhận thức đúng về học phần nói Tiếng Jrai để vận dụng cho công việc sau này. Trong quá trình học tập, người học phải chấp hành mọi nội quy, quy chế của nhà trường, có thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu, có tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật cao.

Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức từ vựng, ngữ pháp tiếng Jrai liên quan đến các tình huống, ngữ cảnh trong xã hội thuộc các chủ đề: chào hỏi, giới thiệu về bản thân, gia đình, bạn bè, nghề nghiệp, văn hóa, giáo dục và những hoạt động sinh hoạt thường ngày.

Thực hành kỹ năng trao đổi thông tin bằng tiếng Jrai, diễn đạt đúng ngữ cảnh, ngữ điệu. Từng bước hình thành nhận biết cho sinh viên về văn hóa, phong tục tập quán của dân tộc Jrai nói riêng và văn hóa Tây Nguyên nói chung để gìn giữ, phát huy những giá trị văn hóa đặc sắc trong thực tiễn.

Phương pháp đánh giá học phần: Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.69. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC Mã học phần: SP213565

9.69.1. *Số tín chỉ: 02*; Số tín chỉ lý thuyết: **02**; Số tín chỉ thực hành: **0**

9.69.2. *Mục tiêu học phần*

Học phần trang bị cho sinh viên:

MT1: Những vấn đề chung về chương trình, phát triển chương trình giáo dục

MT2: Các xu hướng tiếp cận trong phát triển chương trình giáo dục.

MT3: Chương trình GDPT 2018 (Bậc Tiểu học)

MT4: Phát triển chương trình nhà trường tiểu học

9.69.3. *Chuẩn đầu ra học phần*

H1: Trình bày được một số khái niệm liên quan đến chương trình và phát triển chương trình giáo dục;

H2: Đánh giá ưu – hạn chế của mỗi cách tiếp cận trong phát triển chương trình giáo dục.

H3: Nêu, so sánh được những nội dung cơ bản chương trình GDPT bậc Tiểu học 2018 và CT 2000.

H4: Lập kế hoạch phát triển chương trình nhà trường

H5: SV tích cực và có trách nhiệm trong hoàn thành nhiệm vụ học tập.

9.69.4. *Mô tả tóm tắt nội dung học phần*

Phát triển chương trình tiểu học là học phần thuộc khối kiến thức khoa học ứng dụng trong nội dung kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần “*Phát triển chương trình tiểu học*” được dùng cho sinh viên (SV) ngành Giáo dục Tiểu học trình độ đại học. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về chương trình giáo dục, chương trình giáo dục tiểu học, các định hướng phát triển chương trình giáo dục phổ thông và phát triển chương trình nhà trường tiểu học.

9.69.5. *Phương pháp đánh giá học phần*

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.70. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TOÁN 1 Mã học phần: SP213569

9.70.1. *Tổng số tín chỉ: 03* ; Số tín chỉ lý thuyết: **02**; Số tín chỉ thực hành: **01**

9.70.2. *Mục tiêu học phần*

Học phần cung cấp cho SV:

MT1. Các kiến thức và trang bị kỹ năng ban đầu về dạy học môn Toán ở tiểu học. Bao gồm: Các kiến thức về chương trình, sách giáo khoa, phương pháp dạy học các nội dung toán,... ở tiểu học; Kỹ năng so sánh, phân tích, vận dụng các kiến thức cụ thể vào dạy học một số nội dung toán tiểu học.

MT2. Có các kỹ năng thiết kế, triển khai các hoạt động giáo dục và dạy học ở trường tiểu học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh và giáo dục học sinh theo mục tiêu của giáo dục tiểu học.

MT3. Có phẩm chất chính trị tốt, ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe tốt để đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

MT4. Yêu nghề dạy học, yêu thương học sinh, luôn có ý thức phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp, tích cực xây dựng văn hóa nhà trường.

9.70.3. *Chuẩn đầu ra học phần*

Sau khi học xong học phần PPDH toán 1 SV có khả năng:

H1. Vận dụng được các kiến thức về những vấn đề chung dạy toán ở tiểu học, các

phương pháp dạy học môn toán ở tiểu học, các tình huống dạy học môn toán ở tiểu học vào thực hành dạy học. Thiết lập kế hoạch giáo dục cho từng học kỳ và năm học, lập soạn kế hoạch bài dạy theo định hướng phát triển năng lực học sinh, nắm vững phương pháp kiểm tra, đánh giá ở tiểu học.

H2. Tư duy, lập luận và giải quyết vấn đề về dạy học môn toán ở tiểu học; phát triển năng lực làm việc nhóm và khả năng tự học, từ bồi dưỡng của bản thân.

H3. Yêu nghề dạy học, thương yêu, tôn trọng, chăm sóc, đối xử công bằng với mọi học sinh, lắng nghe và chia sẻ với mọi người xung quanh. Hoàn thành nhiệm vụ học tập.

9.70.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần được giảng dạy cho sinh viên năm 3 ngành Giáo dục Tiểu học và Giáo dục Tiểu học Jarai. Học phần có thời lượng chỉ 3 tín chỉ (02 LT và 01 TH), có vai trò, vị trí rất quan trọng và vô cùng cần thiết trong việc đào tạo giáo viên Tiểu học. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và ban đầu về quá trình dạy và học toán ở tiểu học. Cụ thể học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung về chương trình, sách giáo khoa môn toán ở tiểu học, dạy học môn toán phát triển phẩm chất, năng lực học sinh và phương pháp dạy học các nội dung cụ thể trong chương trình toán ở tiểu học. Học phần được dạy sau khi sinh viên được học qua các học phần Toán đại cương như toán học 1, toán học 2, toán học 3. Đây là học phần chuyên ngành đầu tiên về kiến thức toán tiểu học cho sinh viên, và kiến thức được nối tiếp bởi các học phần Phương pháp dạy học toán 2, Phương pháp dạy học toán 3, Chuyên đề Phương pháp dạy học môn toán ở tiểu học.

9.70.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.71. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TOÁN 2

MÃ HỌC PHẦN: SP213581

9.71.1. Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 01

9.71.2. Mục tiêu học phần

MT1: Một số yêu cầu cơ bản đối với giáo viên khi dạy học giải các bài tập toán ở tiểu học như: Đặc điểm tâm sinh lý của học sinh tiểu học, cơ sở lý luận các PP giải toán; Nội dung chương trình, hệ thống kiến thức cơ bản trong chương trình và hệ thống dạng bài tập tương ứng ; Các dạng bài tập, các bài toán đặc thù và phương pháp giải của từng loại một cách chặt chẽ.

MT2: Kiến thức và kỹ năng về các PP giải toán ở tiểu học như nội dung, cách giải, ví dụ minh họa, ...

MT3: Kiến thức và kỹ năng giải các dạng toán đặc thù ở tiểu học như cắt ghép hình, dạng toán với chiếc cân đĩa, ...

MT4. Có các kỹ năng thiết kế, triển khai các hoạt động giáo dục và dạy học ở trường tiểu học theo hướng phát triển năng lực học sinh và giáo dục học sinh theo mục tiêu của giáo dục tiểu học.

MT5. Có phẩm chất chính trị tốt, ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe tốt để đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Yêu nghề dạy học, yêu thương học sinh, luôn có ý thức phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp, tích cực xây dựng văn hóa nhà trường.

9.71.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Phân tích các đặc điểm tâm sinh lý của học sinh tiểu học, cơ sở lý luận các PP giải toán ở tiểu học;

H2: Đánh giá được hệ thống kiến thức cơ bản trong chương trình và hệ thống dạng bài tập tương ứng ở tiểu học.

H3: Vận dụng các dạng bài tập, các bài toán đặc thù và phương pháp giải của từng loại vào thiết kế dạy học môn Toán ở tiểu học; Giải bài toán nhiều cách khác nhau ; Giải quyết bài toán thực tiễn. Thực hành dạy được các nội dung trong chương trình môn toán ở tiểu học.

H4: So sánh được các PP giải toán ở tiểu học cũng như đánh giá được ưu điểm, nhược điểm, chú ý, cách giải các PP đó; Phát triển năng lực làm việc nhóm và khả năng tự học, từ bồi dưỡng của bản thân.

H5. Có thái độ học tập đúng đắn thực hiện đầy đủ bài tập, tham gia đặt câu hỏi và hướng giải quyết, có ý thức học tập nâng cao trình độ và học tập suốt đời. Yêu nghề dạy học, thương yêu, tôn trọng, chăm sóc, đối xử công bằng với mọi học sinh, lắng nghe và chia sẻ với mọi người xung quanh. Tuân thủ các nội quy, quy chế lớp học và Nhà Trường.

9.71.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần được giảng dạy cho sinh viên năm 4 ngành Giáo dục Tiểu học và Giáo dục Tiểu học Jrai. Tuy thời lượng chỉ 3 tín chỉ (2 LT và 1 TH) nhưng học phần có vai trò rất quan trọng và cần thiết trong việc đào tạo giáo viên Tiểu học. Học phần cung cấp cho sinh viên cung cấp cơ sở lý luận của các phương pháp giải toán thông dụng và phương pháp giải một số loại toán đặc thù của bậc tiểu học, thực hành giải các dạng toán về Số và phép tính, hình học và đo lường, dạng toán khác, hướng dẫn sinh viên dạy học các nội dung cụ thể môn Toán ở tiểu học, ... Yêu cầu mỗi giáo viên tiểu học phải nắm vững trong quá trình hành nghề. Học phần được dạy sau khi sinh viên được học qua các học phần Toán đại cương như toán học 1, toán học 2, toán học 3 và học phần chuyên ngành Phương pháp dạy học toán 1. Đây là học phần chuyên ngành thứ hai về kiến thức toán tiểu học cho sinh viên, và kiến thức được nối tiếp bởi các học phần Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán ở tiểu học, Chuyên đề Phương pháp dạy học môn toán ở tiểu học.

9.71.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30*)

9.72. PPDH TỰ NHIÊN - XÃ HỘI MÃ HỌC PHẦN: SP213064

9.72.1. Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 01; Số tín chỉ thực hành: 01

9.72.2. Mục tiêu học phần

Trang bị cho sinh viên

MT1: Những kiến thức chung về môn TN-XH ở tiểu học.

MT2: Hình thành và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tổ chức dạy học môn TN-XH

MT3: Giúp SV xác định các PPDH, hình thức tổ chức dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với từng chủ đề trong môn TN-XH..

9.72.3. Chuẩn đầu ra học phần

Yêu cầu sau học phần, sinh viên phải đạt được:

H1: Xác định được mục tiêu, nhiệm vụ của môn học. Phân tích được đặc điểm, nội dung chương trình sách giáo khoa môn TN-XH

H2: Lập kế hoạch dạy học các chủ đề trong môn Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học.

H3: Xác định được các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học môn TN-XH, biết tự làm một số đồ dùng dạy học cơ bản.

H4: Biết vận dụng các văn bản hướng dẫn để đánh giá học sinh tiểu học.

H5: Có thái độ đúng đắn với môn học, yêu nghề.

9.71.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học và Giáo dục Tiểu học Jrai. Nội dung học phần gồm có 6 chương: Giới thiệu chung về môn Tự nhiên - Xã hội ở Tiểu học; Các phương pháp dạy học môn Tự nhiên - Xã hội; Các hình thức tổ chức dạy học trong môn Tự nhiên - Xã hội; Thiết bị dạy học môn Tự nhiên - Xã hội; Kiểm tra và đánh giá trong môn Tự nhiên - Xã hội; Hướng dẫn giảng dạy các chủ đề cụ thể trong môn Tự nhiên - Xã hội.

9.71.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.73. LỊCH SỬ-ĐỊA LÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC LỊCH SỬ-ĐỊA LÍ

Mã học phần: SP 213543

9.73.1. *Tổng số tín chỉ:* 02 ; *Số tín chỉ lý thuyết:* 01; *Số tín chỉ thực hành:* 01

9.73.2. *Mục tiêu học phần*

MT1: Trang bị những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Việt Nam; những kiến thức cơ bản về địa lí tự nhiên, dân cư, kinh tế, văn hoá của các vùng miền, đất nước Việt Nam, các nước láng giềng, khu vực và thế giới.

MT2: Trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích và luận giải các mối quan hệ về tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội, văn hoá và lịch sử.

MT3: Có kỹ năng vận dụng và kết hợp linh hoạt các phương pháp trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở bậc Tiểu học.

MT4: Giúp sinh viên có thái độ ham học, yêu thích các môn Khoa học xã hội; trân trọng những thành quả của con người trong quá khứ; có tinh thần say mê nghiên cứu, luôn đổi mới, sáng tạo trong dạy học.

9.73.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Biết phân kì và nắm vững từng thời đại của lịch sử Việt Nam; nắm vững các yếu tố tự nhiên, dân cư, kinh tế, văn hoá của các vùng miền và đất nước Việt Nam; nắm vững những kiến thức cơ bản về tự nhiên, dân cư, kinh tế và văn hoá các nước láng giềng, khu vực và các châu lục trên thế giới.

H2. Biết sử dụng các phương pháp và kỹ năng dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở Tiểu học.

H3. Có khả năng phân tích và luận giải các vấn đề thuộc về tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội, văn hoá và lịch sử của địa phương, vùng miền, đất nước Việt Nam.

H4: Có năng lực tự học và tự chủ; tích cực tham gia các nhiệm vụ học tập, có tinh thần ham học hỏi; hình thành tư tưởng nhân văn và thái độ tôn trọng đa dạng văn hóa.

9.73.4. *Mô tả tóm tắt nội dung học phần:*

Học phần Lịch sử - Địa lí và phương pháp dạy học môn Lịch sử và Địa lí dành cho sinh viên năm thứ ba ngành giáo dục Tiểu học. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về lịch sử Việt Nam và địa lí Việt Nam, những kiến thức cơ bản về lịch sử và địa lí các nước láng giềng, khu vực và thế giới; các phương pháp dạy học đặc thù môn Lịch sử và Địa lí ở Tiểu học, phương tiện và thiết bị dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở Tiểu học; dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở tiểu học theo hướng phát triển năng lực; phương pháp dạy học và hướng dẫn dạy học các dạng bài trong sách giáo khoa môn Lịch sử và Địa lí ở Tiểu học.

9.73.5. *Phương pháp đánh giá học phần*

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.74. KHOA HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÔN KHOA HỌC, MÃ HỌC PHẦN: SP213065

9.74.1. *Số tín chỉ:* 02; *Số tín chỉ lý thuyết:* 01; *Số tín chỉ thực hành:* 01.

9.74.2. *Mục tiêu học phần:*

MT1. Trang bị cho sinh viên kiến thức về các vấn đề cơ bản của việc dạy học môn Khoa học ở tiểu học.

MT2. Hình thành và phát triển cho sinh viên kỹ năng phân tích, lựa chọn và sử dụng các phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học, ... để thiết kế và tổ chức dạy học môn Khoa học theo định hướng phát triển năng lực cho học sinh.

MT3. Bồi dưỡng cho sinh viên lòng yêu nghề, thích tổ chức các hoạt động học môn Khoa học cho học sinh, tinh thần trách nhiệm cá nhân, hợp tác làm việc, ...

9.74.3. *Chuẩn đầu ra học phần:*

H1. Sinh viên xác định được mục tiêu, vai trò môn học. Phân tích được các yếu tố của chương trình môn Khoa học 2018.

H2. Sinh viên trình bày được một số phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học và các nội dung về kiểm tra đánh giá môn Khoa học.

H3. Sinh viên lựa chọn và sử dụng linh hoạt, phù hợp các phương pháp, hình thức và phương tiện dạy học trong thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh môn Khoa học.

H4. Sinh viên có tinh thần trách nhiệm cá nhân, hợp tác làm việc để hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

9.74.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Khoa học và phương pháp dạy học môn Khoa học là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân Giáo dục tiểu học. Học phần góp phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cập nhật về các thành tố của chương trình GDPT môn Khoa học ở tiểu học. Định hướng cho người học một quan điểm đúng đắn về việc tổ chức các hoạt động dạy học và đánh giá theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới. Bên cạnh đó, sinh viên được rèn luyện kỹ năng lựa chọn, sử dụng có hiệu quả các phương pháp, các hình thức tổ chức dạy học, phương tiện dạy học, bồi dưỡng những phẩm chất của một nhà giáo thông qua các hoạt động thực hành soạn giáo án và tập giảng.

9.74.5. Phương pháp đánh giá học phần:

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.75. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC,

Mã học phần: SP213549

9.75.1. Tổng số tín chỉ:02; Số tín chỉ lý thuyết: 01; Số tín chỉ thực hành: 01

9.75.2. Mục tiêu học phần

M1. Qua học phần sinh viên có nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò của hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học, trang bị một cách hệ thống các kiến thức cần thiết về nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học.

M2. Hình thành và rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cơ bản để tiến hành tổ chức tiết chào cờ, tiết hoạt động tập thể và tổ chức các hoạt động theo chủ điểm, có kỹ năng kế hoạch phối hợp với gia đình và xã hội trong việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm.

M3. Góp phần cho sinh viên có thái độ đúng đắn đối với công tác tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học. Tích cực, tự giác và sáng tạo trong việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh ở các trường tiểu học.

9.75.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên có kiến thức chung về lý luận tổ chức hoạt động trải nghiệm, quy trình thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm, các kỹ năng về tổ chức các hoạt động trải nghiệm như kỹ năng tổ chức tiết chào cờ, tổ chức tiết hoạt động tập thể và tổ chức các hoạt động theo chủ điểm, kỹ năng kế hoạch phối hợp với gia đình và xã hội trong việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học.

H2. Sinh viên vận dụng được các kiến thức để thiết kế và tổ chức được các hoạt động trải nghiệm cho học sinh tiểu học.

H3. Sinh viên có thái độ đúng đắn đối với công tác tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học. Tích cực, tự giác và sáng tạo trong học tập.

9.75.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Tổ chức các hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học* thuộc khối kiến thức chuyên nghiệp trong CTĐT Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Tiểu học Tiếng Jrai, được giảng dạy cho sinh viên năm 4. Tuy thời lượng chỉ 2 tín chỉ nhưng học phần có vai trò rất quan trọng và vô cùng cần thiết trong việc đào tạo giáo viên Tiểu học. Học phần bao gồm lý luận về hoạt động trải nghiệm, quy trình thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm; rèn luyện các kỹ năng về tổ chức các hoạt động trải nghiệm như kỹ năng tổ chức tiết chào cờ, tổ chức tiết hoạt động tập thể và tổ chức các hoạt động theo chủ điểm, kỹ năng kế hoạch phối hợp với gia đình và xã hội trong việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm.

9.75.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*trọng số điểm bộ phận: 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số*

thi kết thúc học phần: 70 %)

9.76. DẠY HỌC TÍCH HỢP Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC, Mã học phần: SP213067

9.76.1. Số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

9.76.2. Mục tiêu học phần:

MT1. SV có hiểu biết về dạy học tích hợp và tích hợp trong dạy học ở trường tiểu học

MT2. SV vận dụng các kiến thức đã học để xây dựng chủ đề tích hợp và tổ chức dạy học;

MT3. Sinh viên có trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công trong nhóm/tổ, nhiệm vụ cá nhân, hoàn thành sản phẩm đúng hạn...

9.76.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1. Hiểu, phân tích được các lý luận về dạy học tích hợp.

H2. Vận dụng phối hợp các kiến thức kỹ năng để xây dựng các chủ đề tích hợp và tổ chức dạy học.

H3. Tích cực, trách nhiệm và nghiêm túc trong học tập và trong khi thực hiện các nhiệm vụ được giao.

9.76.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần dạy học tích hợp ở trường tiểu học cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học những kiến thức, kỹ năng về dạy học tích hợp; tổ chức dạy học tích hợp ở trường tiểu học. Nội dung học phần gồm những vấn đề chung về dạy học tích hợp, xây dựng nội dung dạy học tích hợp ở tiểu học và tổ chức dạy học tích hợp có hiệu quả ở trường tiểu học.

9.76.5. Phương pháp đánh giá học phần: Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%).

9.77. THỰC TẾ CHUYÊN NGÀNH, MÃ HỌC PHẦN: SP214552

9.77.1. Số tín chỉ: 1; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1

9.77.2. Mục tiêu học phần:

MT1. Trang bị cho sinh viên những kiến thức, thực tiễn về đời sống, văn hóa, xã hội; điều kiện về giáo dục tại địa phương tham quan, thực tế.

MT2. Vận dụng những kiến thức thu được vào dạy học ở trường tiểu học.

9.77.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1. Hiểu đời sống, văn hóa xã hội của địa phương – nơi tham quan tìm hiểu;

H2. Biết giao tiếp, có kỹ năng thu thập và xử lý thông tin.

H3. Vận dụng để tổ chức dạy học cho học sinh tiểu học.

9.77.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần thực tế chuyên ngành là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình GD tiểu học. Thông qua việc tìm hiểu thực tiễn sinh viên cơ hội mở rộng hiểu biết về những vấn đề tự nhiên, xã hội, văn hóa..., đồng thời vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

9.77.5. Phương pháp đánh giá học phần: Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%).

9.78. DẠY HỌC TIẾNG VIỆT THEO ĐỊNH HƯỚNG GIAO TIẾP, MÃ HỌC PHẦN: SP213068

9.78.1. 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành:

09.78.2. Mục tiêu học phần:

MT1. Sinh viên xác định được những lý luận về phương pháp dạy học môn Tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp.

MT2. Sinh viên hình thành và nâng cao các kỹ năng cơ bản như: tổ chức lớp học, sử dụng phương pháp dạy học, phân tích chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học, sử

dụng đồ dùng thiết bị dạy học, tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh,... theo quan điểm giao tiếp. Sinh viên rèn luyện tính tự học, tự nghiên cứu; tích cực, chủ động trong học tập.

MT3. Phát triển thái độ yêu quý tiếng Việt, trân trọng nghề nghiệp và luôn cố gắng để dạy tốt môn Tiếng Việt trong tương lai.

9.78.3. *Chuẩn đầu ra học phần:*

H1. Sinh viên nêu và phân tích được những lí luận về Phương pháp dạy học môn Tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp.

H2. Sinh viên có những kĩ năng cơ bản như: tổ chức lớp học, sử dụng phương pháp dạy học, phân tích chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học, sử dụng đồ dùng thiết bị dạy học, tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh,...

H3. Sinh viên hình thành và rèn luyện tính tự học, tự nghiên cứu; tích cực, chủ động trong học tập. Sinh viên có thái độ yêu quý tiếng Việt, trân trọng nghề nghiệp và luôn cố gắng để dạy tốt môn Tiếng Việt trong tương lai.

9.78.4. *Mô tả tóm tắt nội dung học phần:*

Học phần dành cho sinh viên năm thứ 3 sau khi học xong học phần PPDH Tiếng Việt 1. Học phần hình thành cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình dạy và học các phân môn của môn Tiếng Việt ở tiểu học theo quan điểm giao tiếp, được trình bày làm 4 chương: Chương 1. Chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học theo quan điểm giao tiếp; Chương 2. Một số điểm cần lưu ý về phương pháp dạy và học môn Tiếng Việt ở tiểu học theo quan điểm giao tiếp; Chương 3. Dạy sản sinh văn bản nói và viết cho học sinh tiểu học; Chương 4. Kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Việt ở tiểu học theo chương trình mới.

9.78.5. *Phương pháp đánh giá học phần:* Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.79. DẠY HỌC HỘI THOẠI CHO HỌC SINH TIỂU HỌC, MÃ HỌC PHẦN: SP213069

9.79.1. 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

9.79.2. *Mục tiêu học phần:*

MT1. Sinh viên trình bày, phân tích và vận dụng được những nội dung về hội thoại và dạy học hội thoại ở tiểu học.

MT2. Rèn luyện cho sinh viên những kĩ năng cơ bản như: tổ chức lớp học, sử dụng phương pháp dạy học, phân tích chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học, sử dụng đồ dùng thiết bị dạy học, tổ chức các hoạt động dạy học về nội dung hội thoại cho học sinh tiểu học. Sinh viên rèn luyện tính tự học, tự nghiên cứu; tích cực, chủ động trong học tập.

MT3. Phát triển thái độ yêu quý tiếng Việt, trân trọng nghề nghiệp và luôn cố gắng để dạy tốt môn Tiếng Việt trong tương lai.

9.78.3. *Chuẩn đầu ra học phần:*

H1. Sinh viên nêu và phân tích được những lí luận về dạy học các nội dung Hội thoại trong môn Tiếng Việt ở tiểu học.

H2. Sinh viên có những kĩ năng cơ bản để dạy học các nội dung Hội thoại ở tiểu học như: tổ chức lớp học, sử dụng phương pháp dạy học, phân tích chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học, sử dụng đồ dùng thiết bị dạy học, tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh,...

H3. Sinh viên hình thành và rèn luyện tính tự học, tự nghiên cứu; tích cực, chủ động trong học tập. Sinh viên có thái độ yêu quý tiếng Việt, trân trọng nghề nghiệp và luôn cố gắng để dạy tốt môn Tiếng Việt trong tương lai.

9.79.4. *Mô tả tóm tắt nội dung học phần:*

Học phần tự chọn dành cho sinh viên năm thứ 3 sau khi học xong các học phần Tiếng Việt 1, 2. Học phần hình thành cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình dạy và học các nội dung hội thoại trong môn Tiếng Việt ở tiểu học theo quan điểm giao tiếp, được trình bày làm 3 chương. Chương 1. Khái quát chung về hội thoại; Chương 2. Dạy hội thoại ở tiểu học; Chương 3. Hướng dẫn dạy hội thoại.

9.79.5. *Phương pháp đánh giá học phần*: Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.80. BỒI DƯỠNG HỌC SINH CÓ NĂNG KHIẾU TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC, MÃ HỌC PHẦN: SP213183

9.80.1. 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

9.80.2. *Mục tiêu học phần*:

MT1. Sinh viên xác định chắc chắn được những nội dung về hoạt động dạy học, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học.

MT2. Rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cơ bản như: lựa chọn, xây dựng và hướng dẫn các nội dung về kiến thức và kỹ năng nâng cao phù hợp để vận dụng trong dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học.

MT3. Sinh viên rèn luyện tính tự học, tự nghiên cứu; tích cực, chủ động trong học tập. Phát triển thái độ yêu quý tiếng Việt, trân trọng nghề nghiệp và luôn cố gắng để dạy tốt môn Tiếng Việt trong tương lai.

9.80.3. *Chuẩn đầu ra học phần*:

H1. Sinh viên nêu và phân tích được những nội dung về hoạt động dạy học, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học.

H2. Sinh viên có kỹ năng lựa chọn, xây dựng và hướng dẫn các nội dung về kiến thức và kỹ năng nâng cao phù hợp để vận dụng trong dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học.

H3. Sinh viên hình thành và rèn luyện tính tự học, tự nghiên cứu; tích cực, chủ động trong học tập. Sinh viên có thái độ yêu quý tiếng Việt, trân trọng nghề nghiệp và luôn cố gắng để dạy tốt môn Tiếng Việt trong tương lai.

9.80.4. *Mô tả tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần dành cho sinh viên năm thứ 3 sau khi học xong các học phần Tiếng Việt 1, 2 và học phần PPDH Tiếng Việt 1. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình dạy học, bồi dưỡng cho học sinh có năng khiếu tiếng Việt ở tiểu học các kiến thức và kỹ năng nâng cao của môn Tiếng Việt, được trình bày làm 3 chương: Chương 1. Khái quát về bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt ở tiểu học; Chương 2. Bồi dưỡng hứng thú và vốn sống cho học sinh có năng khiếu Tiếng Việt; Chương 3: Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho học sinh có năng khiếu tiếng Việt.

9.80.5. *Phương pháp đánh giá học phần*: Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.81 BỒI DƯỠNG HỌC SINH CÓ NĂNG KHIẾU TOÁN Ở TIỂU HỌC MÃ HỌC PHẦN: SP213184

9.81.1. Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

9.81.2. *Mục tiêu học phần*

MT1. Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về các dạng toán nâng cao ở bậc Tiểu học;

MT2. Rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng giải các dạng toán nâng cao ở bậc Tiểu học;

MT3. Rèn luyện cho sinh viên lòng yêu thích bộ môn, yêu nghề, mến trẻ từ đó có ý thức nâng cao tay nghề sư phạm.

9.81.3. *Chuẩn đầu ra học phần*

H1. Sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về các dạng toán nâng cao ở bậc tiểu học.

H2. Sinh viên có kỹ năng suy luận, vận dụng kiến thức đã học vào việc giải các bài toán nâng cao ở bậc tiểu học.

H3. Sinh viên có khả năng tự học tự nghiên cứu.

9.81.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán ở tiểu học là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên một số kiến thức nâng cao về các dạng toán ở bậc tiểu học như các bài toán về số và chữ số, các bài toán về dãy số, các bài toán chia hết, các bài toán về chuyển động đều, các bài toán về tính tuổi và các bài toán về điền số vào phép tính. Thông qua việc học môn Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán ở tiểu học, sinh viên sẽ được cung cấp kỹ năng cần thiết để giải quyết một số bài toán nâng cao ở bậc tiểu học một cách có hiệu quả nhất.

9.81.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.82 RÈN LUYỆN TƯ DUY TRONG DẠY HỌC MÔN TOÁN Ở TH MÃ HỌC PHẦN: SP213574

9.82.1. Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

9.82.2. Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về một số loại hình tư duy toán học.

MT2: Cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về một số thao tác tư duy toán học và vận dụng vào quá trình dạy học môn toán ở tiểu học.

MT3: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các loại hình tư duy toán học, các thao tác tư duy toán học, ...

MT4: Rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cơ bản như: Tính toán, phân tích, tổng hợp, so sánh, .., đặc biệt vận dụng vào giải toán ở trường tiểu học.

MT5: Rèn luyện cho sinh viên tính tự học, tự nghiên cứu; có ý thức rèn luyện tính kiên trì, nhẫn nại khi toán ở bậc tiểu học; ...

9.82.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên nắm được khái niệm tư duy, tư duy toán học;

H2: Sinh viên nắm được khái niệm thao tác tư duy, thao tác tư duy toán học.

H3: Sinh viên nắm được nội dung cơ bản một số thao tác tư duy, thao tác tư duy toán học khác như: Tư duy sáng tạo, tư duy độc lập,...

H4: Sinh viên nắm chắc các bước tư duy khi giải toán số học, hình học, đại lượng, thống kê mô tả.

H5: Sinh viên có thể rèn luyện cho học sinh các bước tư duy khi giải toán số học, hình học, đại lượng, thống kê mô tả.

9.82.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần bao gồm nội dung về rèn luyện tư duy khi giải toán ở tiểu học. Rèn luyện tư duy trong dạy học môn Toán ở Tiểu học là việc làm thật sự cần thiết. Tư duy là điều kiện cần thiết cho sự thành công của bất kỳ người lao động làm việc trong bất kỳ ngành nghề nào, cấp độ nào. Môn học này sẽ thảo luận về những khái niệm, những quy tắc nền tảng, những nguyên lý, những quy luật và cách thức vận hành của tư duy nói chung, trên cơ sở đó, môn học nhằm tập trung ứng dụng các nguyên lý tư duy vào việc suy nghĩ, quyết định, giải quyết vấn đề một cách chính xác, chủ động, sáng tạo và hiệu quả. Bên cạnh đó, môn học sẽ phát triển những kỹ năng tư duy thông qua thảo luận và thực hành những phương pháp, những công cụ tư duy hữu ích cho sự phát triển năng lực trí tuệ của cá nhân và cộng đồng.

9.82.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.83 DẠY HỌC TOÁN TÍNH TUỔI CHO HỌC SINH Tiểu học MÃ HỌC PHẦN:

SP215038

9.83.1. *Tổng số tín chỉ:* 2; *Số tín chỉ lý thuyết:* 02; *Số tín chỉ thực hành:* 0

9.83.2. *Mục tiêu học phần*

MT1. Các kiến thức và trang bị kỹ năng về dạy học giải bài tập toán,... Các kiến thức dạng toán về tính tuổi ở tiểu học; Kỹ năng so sánh, phân tích, khái quát hóa, vận dụng các kiến thức thực hành dạy học.

MT2. Có các kỹ năng thiết kế, triển khai các hoạt động giáo dục và dạy học giải toán tính tuổi ở trường tiểu học theo hướng phát triển năng lực học sinh và giáo dục học sinh theo mục tiêu của giáo dục tiểu học.

MT3. Có phẩm chất chính trị tốt, ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe tốt để đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

MT4. Yêu nghề dạy học, yêu thương học sinh, luôn có ý thức phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp, tích cực xây dựng văn hóa nhà trường.

9.83.3. *Chuẩn đầu ra học phần*

H1 Vận dụng được các kiến thức về giải toán tính tuổi ở tiểu học, ... vào thực hành dạy học.

H2 Phân tích mối liên hệ giữa các dạng dạy học giải toán tính tuổi ở tiểu học, vận dụng vào dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh.

H3 Tư duy, lập luận và giải quyết vấn đề về dạy học giải toán ở tiểu học; phát triển năng lực làm việc nhóm và khả năng tự học, tự bồi dưỡng của bản thân.

H4. Yêu nghề dạy học, thương yêu, tôn trọng, chăm sóc, đối xử công bằng với mọi học sinh, lắng nghe và chia sẻ với mọi người xung quanh.

9.83.4. *Mô tả tóm tắt nội dung học phần*

Học phần dành cho sinh viên năm cuối sau khi học xong các học phần phương pháp dạy học Toán 1, 2. Tuy thời lượng chỉ 2 tín chỉ (LT) nhưng học phần có vai trò rất quan trọng và cần thiết trong việc đào tạo giáo viên Tiểu học. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình dạy và học giải toán tính tuổi ở tiểu học, được trình bày làm 2 chương. Mỗi chương sẽ tóm gọn các kiến thức cơ bản về dạy học giải bài tập toán ở tiểu học. Chẳng hạn các vấn đề về dạy học giải toán tính tuổi ở tiểu học. Ngoài ra sinh viên có những kỹ năng giải các dạng toán tính tuổi ở tiểu học, từ đó vận dụng các kiến thức vào thực hành giảng dạy. Học phần được dạy sau khi sinh viên được học qua các học phần Toán đại cương như toán học 1, toán học 2, toán học 3 và học phần chuyên ngành Phương pháp dạy học toán 1, Phương pháp dạy học toán 2, Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán ở tiểu học. Đây là học phần giúp sinh viên có các kiến thức giải toán tính tuổi tiểu học, là nền tảng cho sinh viên trước khi ra trường.

9.83.5. *Phương pháp đánh giá học phần*

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.84 DẠY HỌC TOÁN CHUYÊN ĐỘNG ĐỀU CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

MÃ HỌC PHẦN: SP215039

9.84.1. *Tổng số tín chỉ:* 2; *Số tín chỉ lý thuyết:* 02; *Số tín chỉ thực hành:* 0

9.84.2. *Mục tiêu học phần*

MT1. Các kiến thức và trang bị kỹ năng về dạy học giải bài tập toán,... Các kiến thức dạng toán về chuyên động đều ở tiểu học; Kỹ năng so sánh, phân tích, khái quát hóa, vận dụng các kiến thức thực hành dạy học.

MT2. Có các kỹ năng thiết kế, triển khai các hoạt động giáo dục và dạy học giải toán chuyên động đều ở trường tiểu học theo hướng phát triển năng lực học sinh và giáo dục học sinh theo mục tiêu của giáo dục tiểu học.

MT3. Có phẩm chất chính trị tốt, ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe tốt để đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

MT4. Yêu nghề dạy học, yêu thương học sinh, luôn có ý thức phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp, tích cực xây dựng văn hóa nhà trường.

9.84.3. *Chuẩn đầu ra học phần*

H1 Vận dụng được các kiến thức về giải toán chuyển động đều ở tiểu học, ... vào thực hành dạy học.

H2 Phân tích mối liên hệ giữa các dạng dạy học giải toán chuyển động đều ở tiểu học, vận dụng vào dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh.

H3 Tư duy, lập luận và giải quyết vấn đề về dạy học giải toán ở tiểu học; phát triển năng lực làm việc nhóm và khả năng tự học, từ bồi dưỡng của bản thân.

H4. Yêu nghề dạy học, thương yêu, tôn trọng, chăm sóc, đối xử công bằng với mọi học sinh, lắng nghe và chia sẻ với mọi người xung quanh.

9.84.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần dành cho sinh viên năm cuối sau khi học xong các học phần phương pháp dạy học Toán 1, 2. Tuy thời lượng chỉ 2 tín chỉ (LT) nhưng học phần có vai trò rất quan trọng và cần thiết trong việc đào tạo giáo viên Tiểu học. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình dạy và học giải toán chuyển động đều ở tiểu học, được trình bày làm 2 chương. Mỗi chương sẽ tóm gọn các kiến thức cơ bản về dạy học giải bài tập toán ở tiểu học. Chẳng hạn các vấn đề về dạy học giải toán chuyển động đều ở tiểu học. Ngoài ra sinh viên có những kỹ năng giải các dạng toán chuyển động đều ở tiểu học, từ đó vận dụng các kiến thức vào thực hành giảng dạy. Học phần được dạy sau khi sinh viên được học qua các học phần Toán đại cương như toán học 1, toán học 2, toán học 3 và học phần chuyên ngành Phương pháp dạy học toán 1, Phương pháp dạy học toán 2, Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán ở tiểu học. Đây là học phần giúp sinh viên có các kiến thức giải toán chuyển động đều tiểu học, là nền tảng cho sinh viên trước khi ra trường.

9.84.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.85. SỬ DỤNG CÁC KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC, Mã học phần: SP213072

9.85.1. Số tín chỉ: **02**; Số tín chỉ lý thuyết: **02**; Số tín chỉ thực hành: **0**

9.85.2. Mục tiêu học phần:

MT1: Trang bị cho sinh viên các kiến thức lí luận về yêu cầu sử dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực ở trường tiểu học.

MT2: Giúp sinh viên có hiểu biết về các kỹ thuật dạy học tích cực sử dụng trong dạy học ở trường tiểu học.

MT3: Sinh viên có tinh thần cầu thị, tích cực trong học tập.

9.85.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1: Giải thích được vì sao cần sử dụng các kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học ở trường tiểu học.

H2: Trình bày được các bước tiến hành, ưu – nhược điểm của tối thiểu 06 kỹ thuật dạy học tích cực ở trường Tiểu học.

H3: Thiết kế kế hoạch bài dạy cho 01 bài học/hoạt động dạy học sử dụng kỹ thuật dạy học tích cực.

H4: SV tích cực và có trách nhiệm trong hoàn thành nhiệm vụ học tập.

9.85.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần “**Sử dụng các kỹ thuật dạy học tích cực ở trường tiểu học**” là học phần bắt buộc, được dùng cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học trình độ đại học. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về các kỹ thuật dạy học tích cực ở trường Tiểu học. Qua học phần, giúp sinh viên có kiến thức và vận dụng được các kỹ thuật dạy học tích cực trong thiết kế kế hoạch bài dạy ở trường tiểu học, phát triển các năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp, giải quyết vấn đề. Đồng thời, trau dồi cho người học tình yêu nghề, ý thức trách nhiệm được sứ mệnh của người giáo viên Tiểu học trong nền giáo dục và sự nghiệp đổi mới giáo dục.

9.85.5. Phương pháp đánh giá học phần:

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.86. RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM THƯỜNG XUYÊN 1 Mã học phần: SP213544

9.86.1. Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

9.86.2. *Mục tiêu học phần*

MT1. Sinh viên xác định được những nội dung về đặc điểm của chữ viết Tiếng Việt, quy định và kỹ thuật viết chữ trên giấy, quy định và kỹ thuật viết và trình bày bảng.

MT2. Sinh viên rèn luyện để chiếm lĩnh thành thạo kỹ năng viết chữ trên giấy, kỹ năng viết và trình bày bảng đúng, đẹp và khoa học.

MT3. Qua thực hành, sinh viên rèn luyện tính kiên trì, tự học, tự nghiên cứu; có thái độ yêu quý và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

9.86.3. *Chuẩn đầu ra học phần*

H1. Sinh viên trình bày được ở mức đạt những lý luận cơ bản về đặc điểm của chữ viết Tiếng Việt, quy định và kỹ thuật viết chữ trên giấy, quy định và kỹ thuật viết và trình bày bảng.

H2. Sinh viên có năng lực viết chữ trên giấy, viết và trình bày bảng được đánh giá từ mức đạt trở lên.

H3. Sinh viên có thói quen tự học, tự rèn luyện, trau dồi kỹ năng nghề nghiệp; yêu quý nghề giáo viên tiểu học

9.86.4. *Mô tả tóm tắt nội dung học phần*

Học phần dành cho sinh viên năm thứ hai. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm của chữ viết tiếng Việt; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng viết chữ trên giấy, kỹ năng viết và trình bày bảng. Học phần gồm 02 nội dung: Chương I. Kỹ năng viết chữ trên giấy; Chương II. Kỹ năng viết và trình bày bảng.

9.86.5. *Phương pháp đánh giá học phần*

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.87. RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM THƯỜNG XUYÊN 2, Mã học phần: SP213545

9.87.1. Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 00; Số tín chỉ thực hành: 01

9.87.2. *Mục tiêu*

M1. Trang bị cho SV những yêu cầu khi chuẩn bị cho việc nói, những điều kiện để nói có hiệu quả; Yêu cầu về kỹ năng: kể chuyện, điều khiển giờ kể chuyện.

M2. SV Vận dụng được kiến thức đã học để thực hành nói, kể chuyện. Sinh viên rèn luyện được các kỹ năng nói, kể chuyện cá nhân, trước nhóm, trước lớp.

M3. Hình thành, bồi dưỡng được kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, vận dụng kỹ năng đã học cho học các môn học khác, cũng như tiếp tục tự rèn luyện, nâng cao các kỹ năng này. Bước đầu hình thành, bồi dưỡng thêm được một số kỹ năng cơ bản khác: Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm, kỹ năng trình bày, thuyết trình một vấn đề...

M4. Sinh viên có tính kiên trì, tự học, tự nghiên cứu, tự rèn luyện; lòng yêu nghề. Có tinh thần hợp tác, làm việc nhóm. Tuân thủ các nội quy, quy định của Nhà trường

9.87.3. *Chuẩn đầu ra*

H1. Sinh viên có đầy đủ kiến thức lý thuyết về kỹ năng nói và thực hành được kỹ năng nói (thuyết trình)

H2. Sinh viên có đầy đủ kiến thức lý thuyết về kỹ năng kể chuyện và thực hành được kỹ năng kể chuyện

H3. Sinh viên có tính kiên trì, tự học, tự nghiên cứu, tự rèn luyện; lòng yêu nghề. Có tinh thần hợp tác, làm việc nhóm.

9.87.4. *Mô tả tóm tắt nội dung học phần*

Học phần được giảng dạy cho sinh viên năm 2 ngành Giáo dục Tiểu học và Giáo dục Tiểu học Jarai. Tuy thời lượng chỉ 1 tín chỉ nhưng học phần có vai trò rất quan trọng và vô cùng cần thiết trong việc đào tạo giáo viên Tiểu học. Học phần bao gồm các kỹ năng thuyết trình và kỹ năng kể chuyện. Các kỹ năng này vừa là kỹ năng chính vừa là kỹ năng bổ trợ giúp

sinh viên giảng dạy tốt hơn.

9.87.5. Phương pháp đánh giá học phần

Thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần: 100%).

9.88. GIAO TIẾP SỰ PHẠM Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC, Mã học phần: SP213586

9.88.1. Số tín chỉ: **01**; Số tín chỉ lý thuyết: **0**; Số tín chỉ thực hành: **01**

9.88.2. Mục tiêu học phần:

MT1: Trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng giao tiếp với học sinh tiểu học.

MT2: Trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng giao tiếp với phụ huynh học sinh.

MT3: Trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp.

9.88.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1: Thực hiện đúng quy trình rèn luyện kỹ năng giao tiếp với học sinh tiểu học qua bài tập tình huống sư phạm.

H2: Thực hiện đúng quy trình rèn luyện kỹ năng giao tiếp với phụ huynh học sinh qua bài tập tình huống sư phạm.

H3: Thực hiện đúng quy trình rèn luyện kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp qua bài tập tình huống sư phạm.

H4: Sinh viên tích cực trong học tập, hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao.

9.88.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giao tiếp sự phạm ở trường tiểu học là học phần thuộc khối kiến thức khoa học ứng dụng trong nội dung kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần “*Giao tiếp sự phạm ở trường tiểu học*” được dùng cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học trình độ đại học. Trong nội dung học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống sư phạm với học sinh tiểu học, với phụ huynh học sinh và kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp. Qua đó, trau dồi cho sinh viên kỹ năng giao tiếp sự phạm hiệu quả, có thái độ tích cực trong giao tiếp, xử lý tình huống sư phạm và coi trọng việc tự rèn luyện để hoàn thiện nhân cách của mình.

9.88.5. Phương pháp đánh giá học phần: chuyên cần, bài thực hành

9.89. THỰC HÀNH KỸ NĂNG SỰ PHẠM MÃ HỌC PHẦN: SP213031

9.89.1. Tổng số tín chỉ: 1; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

9.89.2. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên thực hành giáo dục và thực hành giảng dạy ở tiểu học từ đó hình thành và phát triển các kỹ năng giáo dục và giảng dạy.

MT2. Có thái độ tích cực đối với hoạt động rèn nghề. Chủ động tham gia các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm. Bước đầu hình thành tình cảm và lý tưởng nghề nghiệp.

9.89.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. SV có kỹ năng giáo dục: công tác chủ nhiệm lớp, tổ chức hoạt động trải nghiệm, giáo dục hành vi và hỗ trợ học đường cho HS

H2. SV lập được kế hoạch dạy học các môn học ở tiểu học và thành thạo việc dạy học các môn học ở tiểu học.

H3. Có phương pháp làm việc khoa học, tự chủ và tự học trong việc tự rèn luyện kỹ năng sư phạm cho bản thân và cho nhóm.

H4. Chủ động, tích cực trong học tập, tích cực tìm hiểu thực tế giảng dạy và giáo dục ở trường phổ thông, yêu thích nghề dạy học và có định hướng phát triển nghề nghiệp.

9.89.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Thực hành kỹ năng sư phạm (THKNSP) là học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, nằm trong nội dung kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

Học phần gồm các hoạt động thực hành kỹ năng dạy học bằng phương pháp dạy học vi mô, kỹ năng thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục, kỹ năng thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm khoa học nhằm bồi dưỡng và nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên. Hình thành năng lực dạy học, năng lực giáo dục và năng lực định hướng phát triển nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm.

9.89.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.89. THỰC HÀNH KĨ NĂNG SƯ PHẠM MÃ HỌC PHẦN: SP213031

9.89.1. Tổng số tín chỉ: 1; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

9.89.2. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên thực hành giáo dục và thực hành giảng dạy ở tiểu học từ đó hình thành và phát triển các kĩ năng giáo dục và giảng dạy.

MT2. Có thái độ tích cực đối với hoạt động rèn nghề. Chủ động tham gia các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm. Bước đầu hình thành tình cảm và lí tưởng nghề nghiệp.

9.89.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. SV có kĩ năng giáo dục: công tác chủ nhiệm lớp, tổ chức hoạt động trải nghiệm, giáo dục hành vi và hỗ trợ học đường cho HS

H2. SV lập được kế hoạch dạy học các môn học ở tiểu học và thành thạo việc dạy học các môn học ở tiểu học.

H3. Có phương pháp làm việc khoa học, tự chủ và tự học trong việc tự rèn luyện kĩ năng sư phạm cho bản thân và cho nhóm.

H4. Chủ động, tích cực trong học tập, tích cực tìm hiểu thực tế giảng dạy và giáo dục ở trường phổ thông, yêu thích nghề dạy học và có định hướng phát triển nghề nghiệp.

9.89.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Thực hành kĩ năng sư phạm (THKNSP) là học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, nằm trong nội dung kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

Học phần gồm các hoạt động thực hành kĩ năng dạy học bằng phương pháp dạy học vi mô, kĩ năng thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục, kĩ năng thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm khoa học nhằm bồi dưỡng và nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên. Hình thành năng lực dạy học, năng lực giáo dục và năng lực định hướng phát triển nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm.

9.89.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.90. PHƯƠNG PHÁP CÔNG TÁC ĐỘI THIẾU NIÊN TIỀN PHONG HỒ CHÍ MINH, Mã học phần: SP213185

9.90.1. Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 01; Số tín chỉ thực hành: 01

9.90.2. Mục tiêu học phần

M1: Trang bị cho sinh viên các lí luận về phương pháp công tác Đội TNTP HCM ở trường tiểu học; Cách thức thực hiện các nghi thức của Đội.

M 2: Sinh viên thực hiện được các nghi thức của Đội. Sinh viên tổ chức, quản lí được các hoạt động công tác Đội.

M3: Yêu mến HS, nghiêm túc với các hoạt động tổ chức Đội. Nhiệt tình với hoạt động đoàn Đội. Tích cực, tự giác tham gia vào các hoạt động học tập.

9.90.3. Chuẩn đầu ra học phần

H 1: Sinh viên có kiến thức về lí luận và phương pháp tổ chức công tác Đội TNTP Hồ Chí Minh.

H2: Sinh viên thực hiện được vai trò phụ trách liên đội, chi đội trong trường tiểu học. SV tổ chức được các hoạt động của Đội TNTP Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng.

H3: SV tuân thủ các nguyên tắc, điều lệ của tổ chức Đội; Tuân thủ các nội quy, quy chế của nhà trường. Nhiệt tình tham gia, có lòng yêu nghề, đối xử công bằng với các đội viên.

9.90.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần được giảng dạy cho sinh viên năm 4 ngành Giáo dục Tiểu học và Giáo dục Tiểu học Jarai. Tuy thời lượng chỉ 1 tín chỉ nhưng học phần có vai trò rất quan trọng và vô cùng cần thiết trong việc đào tạo giáo viên Tiểu học. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về công tác đội, nguyên tắc và phương pháp tổ chức đội thiếu niên tiên phong trong trường tiểu học. Bên cạnh đó, sinh viên có thể đảm nhận vai trò tổng phụ trách

đội trong trường tiểu học.

9.90.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận: 30%); Thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần: 70 %).

8.91. KIẾN TẬP SƯ PHẠM MÃ HỌC PHẦN: SP213502

9.91.1. Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 02

9.91.2. Mục tiêu học phần

MT1: Tìm hiểu về Nhà Trường – nơi kiến tập sư phạm.

MT2: Tìm hiểu được vai trò và công việc của giáo viên.

MT3: Tìm hiểu học sinh – Lớp kiến tập sư phạm.

MT4: Phát triển các kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng hợp tác, kỹ năng dự giờ và đánh giá giờ giảng, soạn giáo án, tổ chức hoạt động giáo dục...

MT5: Nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ tích cực, trách nhiệm trong việc rèn luyện và học tập.

9.91.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên lập được kế hoạch kiến tập sư phạm và hoàn thành được nội dung báo cáo tìm hiểu Nhà trường – nơi kiến tập sư phạm.

H2: Sinh viên hoàn thành được báo cáo các tiết dự giờ về giảng dạy, sinh hoạt lớp và các hoạt động giáo dục/trải nghiệm.

H3: Sinh viên ứng xử sư phạm phù hợp trong các hoạt động giao tiếp với Thầy/Cô, giáo viên hướng dẫn, bạn bè và với học sinh.

H4: Sinh viên xây dựng và triển khai được kế hoạch chủ nhiệm, soạn được giáo án theo mẫu, theo hướng dẫn...

H5: Sinh viên tích cực, cầu thị, được đánh giá hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

9.91.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Kiến tập sư phạm (KTSP) là học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, nằm trong nội dung kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần “Kiến tập sư phạm” được thiết kế cho sinh viên các chuyên ngành Sư phạm, là điều kiện để sinh viên so sánh, kiểm nghiệm giữa lý thuyết với thực tiễn. Học phần nhằm giúp cho sinh viên có cơ hội trải nghiệm nghề nghiệp qua quan sát tìm hiểu thực tế về Nhà trường, giáo viên, học sinh (HS); Dự giờ, quan sát lớp học thực tế, các hoạt động dạy học và hoạt động chủ nhiệm của giáo viên; nắm bắt thông tin các loại hình kiểm tra kết quả học tập của học sinh cũng như đánh giá hoạt động của giáo viên và sinh viên trong lớp học thực tế. Kết thúc học phần, sinh viên được yêu cầu nộp các bản dự giờ và viết nhật kí KTSP. Qua thời gian đi KTSP sẽ giúp cho các sinh viên định hướng, chuẩn bị tốt hơn cho nghề nghiệp trong tương lai, qua đó có thể điều chỉnh chiến lược học tập một cách hiệu quả.

9.91.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (Trọng số điểm bộ phận là 30%); Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số thi kết thúc học phần là 70%)

9.92. THỰC TẬP SƯ PHẠM MÃ HỌC PHẦN: SP216417

9.92.1. Tổng số tín chỉ: 05; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 5

9.92.2. Mục tiêu học phần

MT1. Giúp giáo sinh hệ thống hóa và vận dụng kiến thức chuyên ngành đã được đào tạo; kiến thức, kỹ năng sư phạm vào thực tiễn công tác giảng dạy và giáo dục ở trường phổ thông. Giúp sinh viên có kiến thức về thực tiễn giáo dục ở trường phổ thông, phát triển khả năng giao tiếp, quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục của nhà giáo.

MT2. Giúp giáo sinh có thái độ tích cực đối với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà giáo trong công tác giảng dạy, giáo dục nhân cách cho học sinh. Giúp sinh viên sư phạm hình thành xúc cảm, tình cảm với nghề dạy học; yêu thương, tôn trọng học sinh; mong muốn được cống hiến cho sự nghiệp giáo dục.

MT3. Giúp giáo sinh hình thành kỹ năng cơ bản của người giáo viên: Kỹ năng soạn án, lập kế hoạch giảng dạy; kỹ năng lập kế hoạch công tác giáo dục; kỹ năng giảng dạy; kỹ năng làm công tác chủ nhiệm lớp; kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục, phối hợp các lực lượng

giáo dục để giáo dục học sinh; kỹ năng tổ chức các hoạt động phong trào trong trường phổ thông. Hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp, khả năng làm việc nhóm, giúp sinh viên sư phạm rút ra những bài học và kinh nghiệm quý báu từ thực tiễn công tác giáo dục ở trường phổ thông, tạo hành trang vững vàng cho hoạt động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

9.92.3. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Giáo sinh phải đạt được những yêu cầu cơ bản về công tác thực tập sư phạm ở trường phổ thông. Có tư duy khoa học về công tác giảng dạy và giáo dục, có khả năng liên hệ và thích nghi với thực tiễn giáo dục phổ thông trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

H2. Giáo sinh có thái độ tích cực khi tiếp cận và nghiên cứu các vấn đề về khoa học giáo dục và thực tiễn giáo dục Việt Nam, tích cực tham gia vào công tác giáo dục học sinh ở trường phổ thông. Hình thành tình cảm đối với nghề dạy học, hình thành những phẩm chất đạo đức của nhà giáo, nhà nghiên cứu giáo dục; Yêu nghề mà mình đã chọn, chuẩn bị hành trang với nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

H3. Có kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn được đào tạo vào thực tiễn dạy học, giáo dục ở trường phổ thông, dần hoàn thiện kỹ năng sư phạm của bản thân, có khả năng nhận diện, phát hiện, phân tích những vấn đề trong thực tiễn giáo dục ở trường phổ thông hiện nay, làm cơ sở để hình thành kỹ năng nghiên cứu khoa học giáo dục

9.92.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Thực tập sư phạm (TTSP) là học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, nằm trong nội dung kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần nhằm cung cấp cho giáo sinh những nội dung cơ bản về: Mục đích, ý nghĩa của TTSP; Nội dung TTSP; tiêu chuẩn đánh giá TTSP, trách nhiệm của GV hướng dẫn, của trường, phó đoàn TTSP, cách viết nhật kí TTSP và một số phụ lục nhằm trợ giúp SV trong quá trình TTSP ở trường phổ thông.

Học phần chủ yếu dành thời gian để giáo sinh vận dụng toàn bộ những kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, năng lực sư phạm đã tích lũy được trong 4 năm học tập, nghiên cứu tại trường sư phạm để vận dụng vào thực tiễn giảng dạy và giáo dục ở trường phổ thông.

9.92.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*)

9.93. GIÁO DỤC STEM Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC, MÃ HỌC PHẦN: SP213089

9.93.1. Số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lí thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0.

9.93.2. Mục tiêu học phần:

MT1. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về giáo dục STEM và định hướng giáo dục STEM trong chương trình GDPT cấp tiểu học.

MT2. Phát triển cho sinh viên năng lực phân tích đặc điểm của chương trình để thiết kế các chủ đề giáo dục STEM ở tiểu học.

MT3. Hình thành cho sinh viên thái độ coi trọng công tác dạy học ở tiểu học theo tiếp cận giáo dục STEM; có tinh thần trách nhiệm cá nhân, hợp tác làm việc,...

9.93.3. Chuẩn đầu ra học phần:

H1. Sinh viên trình bày được các nội dung cơ bản về giáo dục STEM và định hướng giáo dục STEM trong chương trình GDPT cấp tiểu học.

H2. Sinh viên phân tích nội dung chương trình và thiết kế được các chủ đề giáo dục STEM ở tiểu học.

H3. Sinh viên có thái độ coi trọng công tác dạy học ở tiểu học theo tiếp cận giáo dục STEM; có tinh thần trách nhiệm cá nhân, hợp tác làm việc,...

9.93.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần *Giáo dục STEM ở trường tiểu học* góp phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mô hình giáo dục STEM và định hướng giáo dục STEM trong chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học. Hình thành và phát triển cho sinh viên năng lực thiết kế các chủ đề giáo dục STEM ở tiểu học. Từ đó làm cơ sở cho việc tự nghiên cứu, tự học để nâng cao năng lực chuyên môn nghề nghiệp, chuẩn bị cho

việc tổ chức dạy học theo tiếp cận STEM góp phần phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, đáp ứng yêu cầu đổi mới của chương trình giáo dục phổ thông 2018.

9.93.5. Phương pháp đánh giá học phần:

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận là 30%*); Điểm thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần là 70%*).

9.94. THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM TRONG DẠY HỌC CÁC MÔN HỌC Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC, Mã học phần: SP213190

9.94.1. Tổng số tín chỉ:02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 00.

9.94.2. Mục tiêu

M1. Qua học phần sinh viên được trang bị một hệ thống các kiến thức cần thiết về thiết kế các HĐTN trong dạy học ở trường tiểu học.

M2. Hình thành cho sinh viên những kỹ năng để thiết kế và tổ chức các HĐTN ở trường tiểu học.

M3. Góp phần cho sinh viên có thái độ đúng đắn đối với hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học. Tích cực, tự giác và sáng tạo trong việc vận dụng hình thức học qua trải nghiệm cho học sinh ở các trường tiểu học.

9.94.3. Chuẩn đầu ra

H1. Sinh viên có kiến thức về thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học các môn học ở trường tiểu học.

H2. Sinh viên vận dụng được các kiến thức để thiết kế và tổ chức được các hoạt động trải nghiệm trong dạy học các môn học cho học sinh

H3. Sinh viên có thái độ đúng đắn đối với công tác tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học. Tích cực, tự giác và sáng tạo trong học tập.

9.94.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

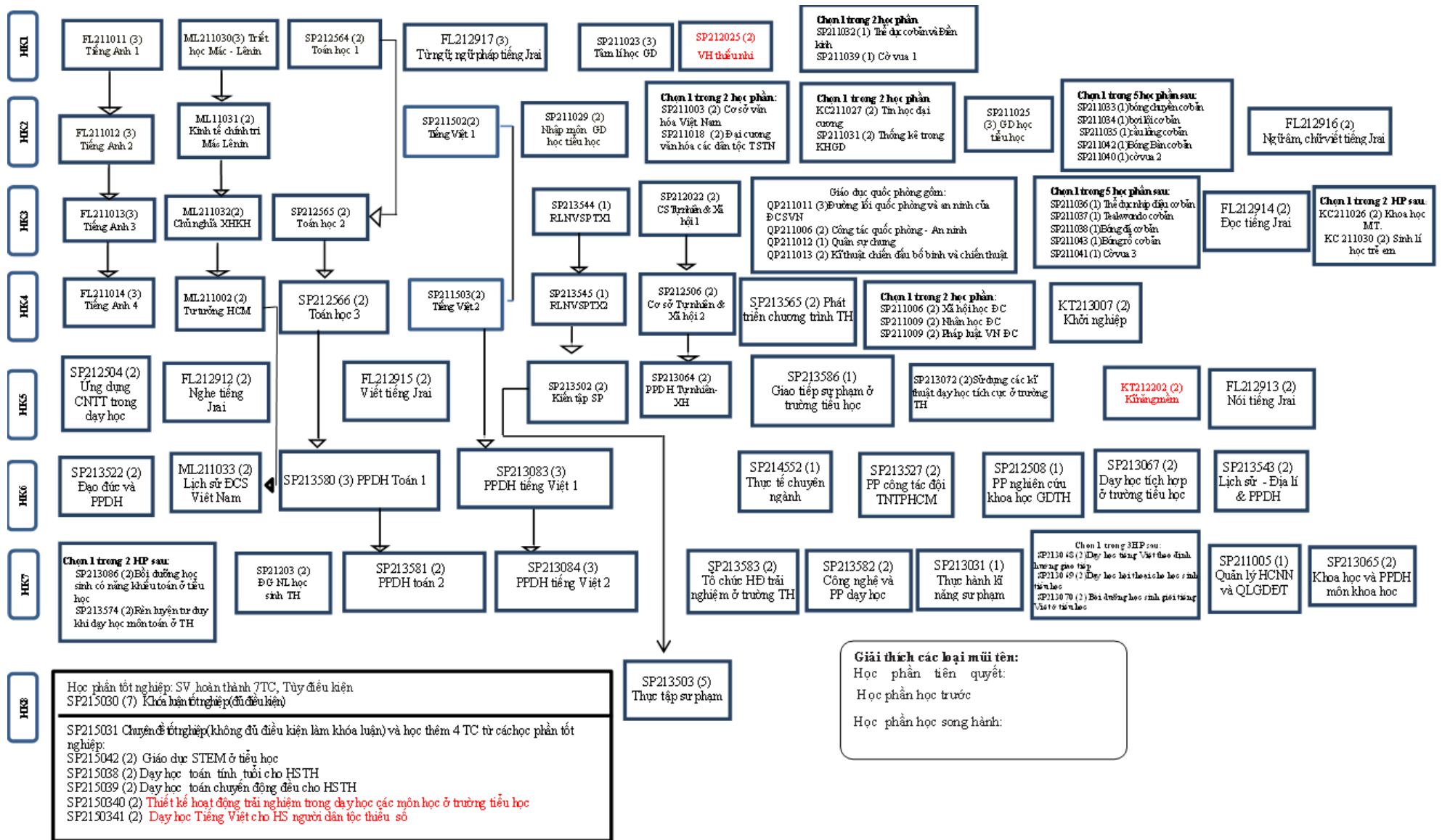
Học phần được giảng dạy cho sinh viên năm 4 ngành Giáo dục Tiểu học và Giáo dục Tiểu học Jarai. Tổng thời lượng 2 tín chỉ, học phần có vai trò rất quan trọng và vô cùng cần thiết trong việc đào tạo giáo viên Tiểu học. Học phần bao gồm các lí luận về thiết kế, tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong dạy học các môn học ở tiểu học. Học phần được thiết kế thành 2 phần: Phần 1 là lí luận về hoạt động trải nghiệm bao gồm khái niệm, cách tiến hành, ưu và nhược điểm; Phần 2 hướng tới nghiên cứu các nội dung có thể tổ chức HĐTN trong các môn Toán, Tiếng Việt và các môn thuộc mảng Tự nhiên và xã hội như Khoa học, Lịch sử và Địa lí, Tự nhiên và xã hội) và tiến hành thiết kế các nội dung HĐTN.

9.94.5. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá điểm bộ phận (*Trọng số điểm bộ phận: 30%*); Thi kết thúc học phần (*Trọng số thi kết thúc học phần: 70 %*).

10. Tiến trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học

Tên Chương trình đào tạo: Giáo dục tiểu học – Tiếng Jrai (134 Tín chỉ)



| | | |
|---|---------------|--------|
| 8 | Các môn chung | 12.137 |
|---|---------------|--------|

11. Danh sách giảng viên cơ hữu

a. Giảng viên giảng dạy các học phần đại cương

| TT | Họ tên, Năm sinh | Chức danh | Học vị, Nước, Năm tốt nghiệp | Ngành/ C.ngành | Học phần sẽ giảng dạy | |
|----|----------------------------|-----------|------------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| 1 | Nguyễn Đình Huân | 1982 | GV | ThS, Việt Nam | Triết học | Nguyên lý cơ bản 1 |
| 2 | Nguyễn Quang Dương | 1984 | GV | ThS, Việt Nam | Triết học | Nguyên lý CB2 |
| 3 | Lại Thị Ngọc Hạnh | 1984 | GVC | TS, Việt Nam, 2023 | Triết học | Tư tưởng Hồ Chí Minh |
| 4 | Nguyễn Thị Tĩnh | 1976 | GVC | TS, Việt Nam, 2018 | Lịch sử Đảng | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN |
| 5 | Trịnh Thị Thủy | 1985 | GV | ThS, Việt Nam | Luật | Pháp luật Việt Nam đại cương |
| 6 | Vũ Thị Vân | 1978 | GVC | TS, Việt Nam, 2019 | Tâm lý học | Tâm lý học tiểu học |
| 7 | Trương Thị Hiền | 1977 | GVC | TS, Việt Nam, 2015 | Xã hội học | Xã hội học đại cương |
| 8 | Phạm Trọng Lượng | 1976 | GVC | TS, Việt Nam, 2017 | Nhân học | Nhân học đại cương |
| 9 | Đình Thị Kiều Loan | 1975 | GV | ThS, Việt Nam, 2014 | Lịch sử | Đại cương VH các dân tộc Tây Nguyên |
| 10 | Buôn Krông Thị Tuyết Nhung | 1974 | GVC | PGS.TS, Việt Nam | Văn học | Cơ sở văn hóa Việt Nam |
| 11 | Nguyễn Thị Ánh Mai | 1985 | GV | TS, Việt Nam, 2023 | Giáo dục học | Giáo dục học |
| 12 | Hoàng Thị Xuân | 1972 | GVC | ThS, Việt Nam, 2005 | Ngôn ngữ Anh | Tiếng Anh 1 |
| 13 | Nguyễn Thị Tường Như | 1977 | GV | ThS, Việt Nam, 2005 | Ngôn ngữ Anh | Tiếng Anh 2 |
| 14 | Nguyễn Thị Kim Phượng | 1977 | GVC | ThS, Việt Nam | Ngôn ngữ Anh | Tiếng Anh 3 |
| 15 | Tổng Thị Lan Chi | 1979 | GV | ThS, Việt Nam | Ngôn ngữ Anh | Tiếng Anh 4 |
| 18 | Giảng viên Bộ môn CNTT | | GV, GVC | | Công nghệ thông tin | Tin học đại cương |
| 19 | Bùi Thị Quỳnh Hoa | 1982 | GV | ThS, Việt Nam | Sinh học | Sinh lí học trẻ em |
| 20 | Chu Vương Thìn | 1988 | GV | ThS, Việt Nam | Giáo dục thể chất | Giáo dục thể chất 1 |

| TT | Họ tên, Năm sinh | | Chức danh | Học vị, Nước, Năm tốt nghiệp | Ngành/ C.ngành | Học phần sẽ giảng dạy |
|----|------------------|------|-----------|------------------------------|-------------------|-----------------------|
| 21 | Nguyễn Thiện Tín | 1983 | GV | ThS, Việt Nam | Giáo dục thể chất | Giáo dục thể chất 2 |
| 22 | Trần Văn Hưng | 1979 | GV | ThS, Việt Nam | Giáo dục thể chất | Giáo dục thể chất 3 |
| 23 | Nguyễn Thị Thu | 1966 | GVC | ThS, Việt Nam | Sinh học | Khoa học môi trường |

b. Giảng viên giảng dạy các học phần cơ sở và chuyên ngành

| TT | Họ tên, Năm sinh | | Chức danh | Học vị, Nước, Năm tốt nghiệp | Ngành/ C.ngành | Học phần sẽ giảng dạy |
|----|---------------------|------|-----------|------------------------------|-----------------------|--|
| 1 | Phạm Hữu Khánh | 1966 | GV | TS, Việt Nam | Toán | Toán 2 |
| 2 | Thái Thị Hoài An | 1975 | GVC | TS, Việt Nam 2017 | Văn học | Văn học thiếu nhi |
| 3 | Bùi Thị Tâm | 1984 | GVC | TS, Việt Nam, 2023 | Giáo dục học tiểu học | UDCNTT trong DH tiểu học |
| 4 | Bùi Thị Tâm | 1984 | GVC | TS, Việt Nam 2023 | Giáo dục học tiểu học | Công nghệ và PPDH |
| 5 | Bùi Thị Phương Thảo | 1992 | GV | ThS, Việt Nam, 2016 | Toán | PPDH toán 1, 2 |
| 6 | Bùi Thị Phương Thảo | 1992 | GV | ThS, Việt Nam, 2016 | Toán | Thống kê trong KHGD |
| 7 | Lê Thị Thúy An | 1986 | GVC | TS, Việt Nam, 2023 | Lịch sử | Phát triển CT tiểu học |
| 8 | Lê Thị Thúy An | 1986 | GVC | TS, Việt Nam, 2023 | Lịch sử | Sử dụng các kỹ thuật dạy học ở tiểu học |
| 9 | Trần Thị Thắm | 1985 | GVC | TS, Việt Nam, 2018 | Ngôn ngữ | Tiếng Việt 1 |
| 10 | Phạm Trọng Lượng | 1976 | GVC | ThS Việt Nam, 2007 | Nhân học | Cơ sở tự nhiên xã hội 1 |
| 11 | Trần Quỳnh Mai | 1988 | GVC | ThS, Việt Nam, 2013 | Toán | Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán tiểu học |
| 12 | Trần Tấn Hải | 1978 | GV | ThS, Việt Nam, 2007 | Lịch sử | Lịch sử, địa lí và PPDH |
| 13 | Trần Thị Thùy Trang | 1978 | GVC | ThS, Việt Nam, 2007 | Địa lí | PPDH tự nhiên và XH |

| TT | Họ tên, Năm sinh | | Chức danh | Học vị, Nước, Năm tốt nghiệp | Ngành/ C.ngành | Học phần sẽ giảng dạy |
|----|----------------------------|------|-----------|------------------------------|-------------------|------------------------|
| 14 | Lưu Thị Diệu | 1985 | GVC | TS Việt Nam, 2023 | Ngữ văn | PPDH Tiếng Việt 2 |
| 15 | Lưu Thị Diệu | 1985 | GVC | TS Việt Nam, 2023 | Ngữ văn | PPDH Tiếng Việt 3 |
| 16 | Buôn Krông Thị Tuyết Nhung | 1969 | GVCC | TS, Việt Nam, | Văn học | Cơ sở văn hóa VN |
| 17 | Trần Thị Thắm | 1985 | GVC 2007 | TS, Việt Nam, 2018 | Ngôn ngữ | Tiếng Việt 2 |
| 18 | Nguyễn Hữu Hiếu | 1994 | GV | ThS, Việt Nam, 2022 | Giáo dục tiểu học | Cơ sở tự nhiên và XH 2 |
| 19 | Lê Thị Cẩm Lệ | 1993 | GV | ThS, Việt Nam, 2022 | Giáo dục tiểu học | Thực hành TCHĐNGLL |
| 20 | Ngô Thị Hiếu | 1979 | GV | TS Việt Nam, 2023 | Quản lí giáo dục | Quản lí HCNN&QLN |
| 21 | Đinh Thị Kiều Loan | 1975 | GVC | ThS, Việt Nam, 2016 | Lịch sử | PPNC Khoa học |
| 22 | Nguyễn Xuân Tuyền | 1982 | GV | ThS, Việt Nam, 2022 | Mĩ Thuật | Mĩ thuật và PPDH |
| 23 | Trần Thị Lệ | 1982 | GV | ThS, Việt Nam, 2022 | Âm nhạc | Âm nhạc và PPDH |
| 24 | Lê Đức Niêm | 1974 | GVCC | TS, Hàn Quốc | Kinh tế | Khởi nghiệp |
| 25 | Vũ Hoàng Cúc | 1984 | GVC | TS, Việt Nam, 2022 | Ngôn ngữ học | Tiếng Việt 1 |

12. Đề cương chi tiết các học phần

Thực hiện theo Quyết định số/QĐ-ĐHTN ngày ... tháng ... năm 20 ... của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành chương trình đào tạo ngành Giáo dục tiểu học.

13. Đối sánh với các chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo chuyên ngành GDTH trường Đại học Cần Thơ (2022)
- Chương trình đào tạo chuyên ngành GDTH trường Đại học Sư phạm Hà Nội (2023)
- Chương trình đào tạo chuyên ngành GDTH trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên (2023)

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO | 2 |
| 2. CHUẨN ĐẦU RA..... | 3 |
| 3. MA TRẬN MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | 4 |
| 4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA | 4 |
| 5. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ..... | 4 |
| 6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH | 4 |
| 7. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHUẨN | 9 |
| 8. MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO..... | 13 |
| 9. TÊN CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH | 16 |
| 10. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC | 56 |
| 11. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU | 58 |
| 12. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN..... | 60 |
| 13. ĐỐI SÁNH VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | 60 |
| MỤC LỤC | 61 |

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG